GRI STANDARDS

GRI 13: Ngành Nông nghiệp, Nuôi trồng và Đánh bắt Thủy sản 2022, V1.1

13

NGÀY HIỆU LỰC: NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2024

TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH

GRI 13: Ngành Nông nghiệp, Nuôi trồng và Đánh bắt Thủy sản 2022, V1.1

Tiêu chuẩn theo Ngành

Ngày Hiệu Lực
Tiêu chuẩn này có hiệu lực đối với báo cáo hoặc tài liệu khác được phát hành vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Trách nhiệm
Tiêu chuẩn này được Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) ban hành. Vui lòng gửi mọi ý kiến phản hồi về Bộ Tiêu chuẩn GRI tới gssbsecretariat@globalreporting.org để GSSB xem xét.

Quy trình Hợp lệ
Tiêu chuẩn này được xây dựng vì lợi ích cộng đồng và phù hợp với các yêu cầu trong Quy trình Hợp lệ của GSSB. Tài liệu này được xây dựng dựa trên chuyên môn của nhiều bên liên quan, có tham khảo các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu và kỳ vọng phổ biến của các tổ chức về trách nhiệm xã hội, môi trường và kinh tế.

Trách Nhiệm Pháp Lý
Tài liệu này nhằm mục đích hỗ trợ việc báo cáo phát triển bền vững và đã được Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) xây dựng thông qua quy trình tham vấn đa bên độc đáo với sự tham gia của đại diện từ các tổ chức và người dùng thông tin báo cáo trên toàn thế giới. Trong khi Hội đồng Giám sát GRI, Ban Quản lý và GSSB khuyến khích mọi tổ chức sử dụng Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI) và các Diễn giải có liên quan, thì việc chuẩn bị và công bố các báo cáo dựa hoàn toàn hoặc một phần vào Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan hoàn toàn là trách nhiệm của người lập báo cáo. Hội đồng Giám sát GRI, Ban Quản lý, GSSB và tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting không chịu trách nhiệm về bất kỳ hậu quả hoặc thiệt hại nào phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan trong quá trình lập báo cáo hoặc việc sử dụng báo cáo dựa vào Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan.

Thông báo về bản quyền và nhãn hiệu
Tài liệu này được tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting bảo vệ bản quyền. Được phép sao chép và phân phối tài liệu này để cung cấp thông tin và/hoặc sử dụng trong quá trình lập báo cáo phát triển bền vững mà không cần GRI cho phép trước khi thực hiện. Tuy nhiên, không được phép sao chép, lưu trữ, dịch hoặc chuyển giao tài liệu này hoặc bất kỳ trích đoạn nào từ tài liệu này dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào (điện tử, cơ học, photocopy, ghi âm hoặc cách khác) cho bất kỳ mục đích nào khác nếu không có văn bản cho phép của GRI trước khi thực hiện.

Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu, GRI và logo, GSSB và logo, cũng như Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI) và logo là các nhãn hiệu của tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting.

© 2026 GRI. Bảo lưu mọi quyền.

ISBN 978-90-8866-145-7

GRI 13: Ngành Nông nghiệp, Nuôi trồng và Đánh bắt Thủy sản 2022

Lịch sử cập nhật

Phiên bản (V)	Tóm tắt các thay đổi	Tiêu chuẩn theo Chủ đề Có liên quan
V1.1 Được phát hành vào ngày 1 tháng 1 năm 2026	**Chủ đề 13.1 Phát thải** và **13.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu** • Mô tả chủ đề đã được cập nhật với thuật ngữ và các khái niệm theo GRI 102. Công bố thông tin từ *GRI 201: Hiệu quả Hoạt động Kinh tế 2016* và *GRI 305: Phát thải 2016* đã được thay thế bằng: • **GRI 102:** Các công bố thông tin từ 102-1 đến 102-10, bao gồm thông tin về kế hoạch chuyển đổi và thích ứng của tổ chức, chuyển đổi công bằng, phát thải KNK, loại bỏ KNK và tín chỉ cacbon. Do đó, một số khuyến nghị và công bố thông tin bổ sung theo ngành đã được loại bỏ hoặc điều chỉnh. Xem chi tiết các thay đổi **tại đây**.	*GRI 102: Biến đổi Khí hậu 2025* (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2027)
	Chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học và **13.4 Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên** • Mô tả chủ đề đã được cập nhật với thuật ngữ và các khái niệm theo GRI 101. Công bố thông tin từ *GRI 304: Đa dạng sinh học 2016* đã được thay thế bằng: • **GRI 101:** Các nội dung công bố thông tin từ 101-1 đến 101-8, bao gồm thông tin về các chính sách đa dạng sinh học của tổ chức; việc quản lý, nhận biết và xác định vị trí các tác động đến đa dạng sinh học; các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học; và các dịch vụ hệ sinh thái. Do đó, một số khuyến nghị và công bố thông tin bổ sung theo ngành đã được loại bỏ hoặc điều chỉnh. Xem chi tiết các thay đổi **tại đây**.	*GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026)

Mục Lục

Giới thiệu **5**

1. Hồ sơ về ngành **10**

Các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh trong ngành **10**

Ngành và sự phát triển bền vững **12**

2. Các chủ đề có khả năng là chủ đề trọng yếu **15**

Chủ đề 13.1 Phát thải **15**

Chủ đề 13.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu **18**

Chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học **20**

Chủ đề 13.4 Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên **24**

Chủ đề 13.5 Chất lượng đất **27**

Chủ đề 13.6 Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật **29**

Chủ đề 13.7 Nước và nước thải **31**

Chủ đề 13.8 Chất thải **33**

Chủ đề 13.9 An ninh lương thực **35**

Chủ đề 13.10 An toàn thực phẩm **37**

Chủ đề 13.11 Sức khỏe và phúc lợi động vật **39**

Chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương **41**

Chủ đề 13.13 Quyền đối với đất đai và tài nguyên **43**

Chủ đề 13.14 Quyền của người địa phương **45**

Chủ đề 13.15 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng **47**

Chủ đề 13.16 Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc **50**

Chủ đề 13.17 Lao động trẻ em **52**

Chủ đề 13.18 Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể **55**

Chủ đề 13.19 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp **57**

Chủ đề 13.20 Các thực tiễn về việc làm **61**

Chủ đề 13.21 Thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu **65**

Chủ đề 13.22 Đa dạng thành phần kinh tế **67**

Chủ đề 13.23 Truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng **69**

Chủ đề 13.24 Chính sách công **72**

Chủ đề 13.25 Hành vi hạn chế cạnh tranh **74**

Chủ đề 13.26 Chống tham nhũng **76**

Thuật ngữ **78**

Tài liệu tham khảo **87**

Giới thiệu

GRI 13: Ngành Nông nghiệp, Nuôi trồng và Đánh bắt Thủy sản 2022, V1.1 cung cấp thông tin cho các tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản về những chủ đề có khả năng là chủ đề trọng yếu. Những chủ đề này có khả năng là trọng yếu đối với các tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản dựa vào những tác động đáng kể nhất của ngành đối với nền kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả quyền con người.

GRI 13 cũng bao gồm danh sách công bố thông tin mà các tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản cần báo cáo đối với từng chủ đề có khả năng là trọng yếu.

Danh sách này bao gồm các công bố thông tin từ các Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề và từ các nguồn khác.

Tiêu chuẩn có cấu trúc như sau:

- Phần 1 cung cấp thông tin tổng quan ở mức độ khái quát về ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, bao gồm các hoạt động, mối quan hệ kinh doanh, bối cảnh và mối liên hệ giữa các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) của Liên hợp quốc với các chủ đề có khả năng là trọng yếu của ngành.
- Phần 2 nêu rõ những chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với các tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản và do đó có thể cần được báo cáo. Đối với mỗi chủ đề có khả năng là trọng yếu, phải trình bày các tác động đáng kể nhất đối với ngành và liệt kê các bản công bố thông tin để báo cáo về tác động của tổ chức đối với chủ đề đó.
- Bảng thuật ngữ bao gồm các thuật ngữ được định nghĩa với ý nghĩa cụ thể khi sử dụng trong Bộ Tiêu chuẩn GRI. Các thuật ngữ được gạch chân trong văn bản và được liên kết đến định nghĩa.
- Tài liệu tham khảo liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn này, được sắp xếp theo chủ đề. Đồng thời cũng liệt kê các tài nguyên bổ sung mà tổ chức có thể tham khảo.

Nội dung còn lại của phần Giới thiệu trình bày tổng quan về các ngành mà Tiêu chuẩn này áp dụng, tổng quan về hệ thống Bộ Tiêu chuẩn GRI và thông tin bổ sung về cách sử dụng Tiêu chuẩn này.

Ngành mà Tiêu chuẩn này áp dụng

GRI 13 áp dụng cho các tổ chức thực hiện bất kỳ hoạt động nào sau đây:

- Trồng trọt
- Chăn nuôi
- Nuôi trồng thủy sản
- Đánh bắt thủy sản

Mọi tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, bất kể quy mô, loại hình, vị trí địa lý hay kinh nghiệm báo cáo, đều có thể sử dụng Tiêu chuẩn này.

Tổ chức phải sử dụng tất cả các Tiêu chuẩn theo Ngành hiện hành cho các ngành mà mình có hoạt động đáng kể.

Phân loại ngành

Bảng 1 liệt kê các nhóm ngành liên quan đến ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản được đề cập trong Tiêu chuẩn này theo Tiêu chuẩn Phân loại Ngành Toàn cầu (GICS®) [4], Tiêu chuẩn Phân loại Ngành (ICB) [3], Phân loại Ngành theo Tiêu chuẩn Quốc tế cho Tất cả các Hoạt động Kinh tế (ISIC) [6] và Hệ thống Phân loại Ngành Phát triển bền vững (SICS®) [5][1] . Bảng này nhằm mục đích hỗ trợ tổ chức xác định xem liệu *GRI 13* có áp dụng cho họ hay không và chỉ mang tính chất tham khảo.

1 Các nhóm ngành có liên quan trong hệ thống Phân loại thống kê các Hoạt động Kinh tế của Cộng đồng Châu Âu (NACE) [1] và Hệ thống Phân loại Ngành Bắc Mỹ (NAICS) [2] cũng có thể được xác định thông qua các bảng đối chiếu tương đồng hiện có với hệ thống Phân loại Ngành Tiêu chuẩn Quốc tế (ISIC).

Bảng 1. Các nhóm ngành liên quan đến ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trong các hệ thống phân loại khác

HỆ THỐNG PHÂN LOẠI	SỐ PHÂN LOẠI	TÊN PHÂN LOẠI
GICS©	30202010	Nông sản
ICB	45102010	Canh tác, Khai thác thủy sản và Trồng trọt
ISIC	A1A3	Trồng trọt và chăn nuôi (không bao gồm săn bắn) Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản
SICS®	FB-AG FB-MP	Nông sản Thịt, Gia cầm và Sản phẩm từ bơ sữa

Hệ thống của Bộ Tiêu chuẩn GRI

Tiêu chuẩn này là một phần của Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI). Bộ Tiêu chuẩn GRI hướng dẫn tổ chức báo cáo thông tin về các tác động đáng kể nhất của tổ chức đối với nền kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả tác động đến quyền con người cũng như cách tổ chức quản lý những tác động này.

Bộ tiêu chuẩn GRI có cấu trúc như một hệ thống các tiêu chuẩn tương quan với nhau, được sắp xếp thành ba phần: Tiêu chuẩn GRI Tổng thể, Tiêu chuẩn GRI theo Ngành và Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề (xem Hình 1 trong Tiêu chuẩn này).

Tiêu chuẩn Tổng thể: GRI 1, GRI 2 *và* GRI 3
GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021 nêu rõ các yêu cầu mà tổ chức phải tuân thủ để báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI. Tổ chức bắt đầu sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI bằng cách tham khảo GRI 1.

GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021 bao gồm các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để cung cấp thông tin về hoạt động báo cáo và các thông tin chi tiết khác của tổ chức, chẳng hạn như về hoạt động vận hành, công tác quản trị và các chính sách.

GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021 đưa ra hướng dẫn về cách xác định các chủ đề trọng yếu. Trong đó bao gồm cả các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để báo cáo thông tin về quy trình xác định các chủ đề trọng yếu, danh sách các chủ đề trọng yếu và cách tổ chức quản lý từng chủ đề.

Tiêu chuẩn theo Ngành
Tiêu chuẩn theo Ngành cung cấp các thông tin cho tổ chức về những chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với họ. Tổ chức sử dụng Tiêu chuẩn theo Ngành áp dụng cho các lĩnh vực của mình khi xác định các chủ đề trọng yếu và khi xác định nội dung báo cáo cho từng chủ đề trọng yếu.

Tiêu chuẩn theo Chủ đề
Tiêu chuẩn theo Chủ đề bao gồm các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để báo cáo thông tin về các tác động của mình liên quan đến các chủ đề cụ thể. Tổ chức sử dụng Tiêu chuẩn theo Chủ đề theo danh sách các chủ đề trọng yếu đã xác định thông qua *GRI 3.*

Hình 1. Bộ tiêu chuẩn GRI: Tiêu chuẩn Tổng thể, Tiêu chuẩn theo Ngành và Tiêu chuẩn theo Chủ đề

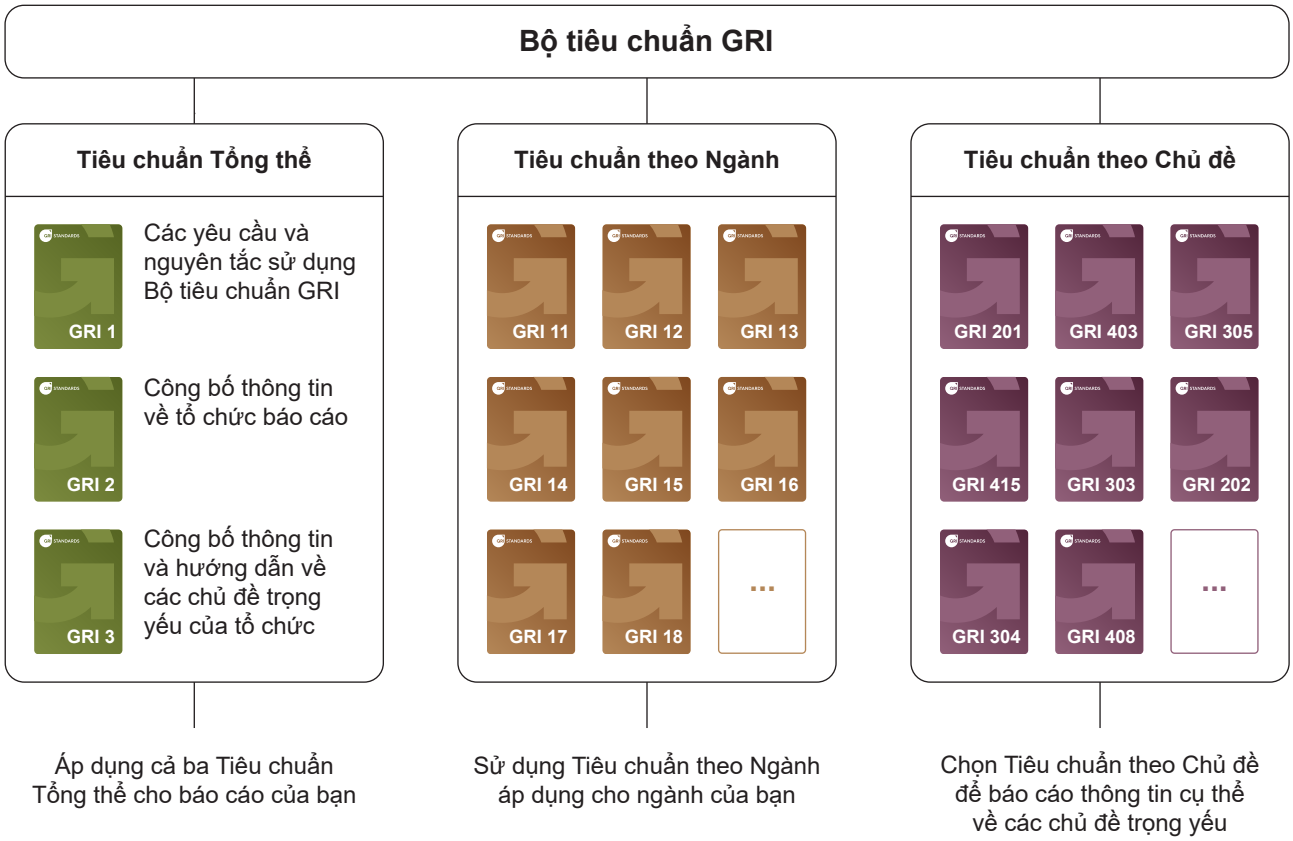

Sử dụng Tiêu chuẩn này

Khi lập báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI, tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản bắt buộc phải sử dụng Tiêu chuẩn này khi xác định các chủ đề trọng yếu và sau đó khi xác định những thông tin cần báo cáo cho các chủ đề trọng yếu đó.

Xác định chủ đề trọng yếu

Các chủ đề trọng yếu phản ánh các tác động đáng kể nhất của tổ chức đối với nền kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả quyền con người.

Phần 1 của Tiêu chuẩn này cung cấp thông tin bối cảnh có thể hỗ trợ tổ chức trong việc xác định và đánh giá các tác động của mình.

Phần 2 nêu rõ những chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với các tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Tổ chức phải rà soát từng chủ đề được mô tả và quyết định chủ đề đó có phải là chủ đề trọng yếu đối với tổ chức hay không.

Tổ chức cần sử dụng Tiêu chuẩn này khi xác định các chủ đề trọng yếu của mình. Tuy nhiên, mỗi tổ chức lại có hoàn cảnh khác nhau và tổ chức cần xác định các chủ đề trọng yếu của mình dựa trên hoàn cảnh đặc thù, chẳng hạn như mô hình kinh doanh; bối cảnh hoạt động trên phương diện địa lý, văn hóa và pháp lý; cơ cấu sở hữu; cũng như tính chất của các tác động từ tổ chức. Vì lý do này, không phải tất cả các chủ đề được liệt kê trong Tiêu chuẩn này đều mang tính trọng yếu đối với mọi tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Xem *GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021* để biết hướng dẫn từng bước về cách xác định các chủ đề trọng yếu.

Nếu đã xác định bất kỳ chủ đề nào trong Tiêu chuẩn này không mang tính trọng yếu, tổ chức phải liệt kê chủ đề đó trong chỉ mục nội dung GRI và giải thích lý do chủ đề đó không phải là chủ đề trọng yếu.

Xem Yêu cầu 3 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* và Ô 5 trong *GRI 3* để biết thêm thông tin về việc sử dụng Tiêu

chuẩn theo Ngành nhằm xác định các chủ đề trọng yếu.

Xác định nội dung báo cáo

Đối với mỗi chủ đề trọng yếu, tổ chức sẽ báo cáo thông tin về tác động của mình cũng như cách tổ chức quản lý những tác động này.

Khi tổ chức đã xác định một chủ đề có trong Tiêu chuẩn này là trọng yếu thì Tiêu chuẩn cũng sẽ giúp tổ chức xác định các nội dung công bố thông tin để báo cáo thông tin về tác động của tổ chức liên quan đến chủ đề đó.

Mỗi chủ đề trong phần 2 của Tiêu chuẩn này đều kèm theo một tiểu mục báo cáo. Các tiểu phần này liệt kê các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề liên quan đến chủ đề đó. Trong đó cũng có thể liệt kê các nội dung công bố thông tin và khuyến nghị bổ sung theo ngành để tổ chức báo cáo. Việc này được thực hiện trong trường hợp Tiêu chuẩn theo Chủ đề không cung cấp các nội dung công bố thông tin, hoặc khi các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề không cung cấp đủ thông tin về tác động của tổ chức liên quan đến chủ đề đó. Các nội dung công bố thông tin và khuyến nghị bổ sung theo ngành này có thể dựa trên các nguồn khác. Hình 2 minh họa cấu trúc báo cáo trong mỗi chủ đề.

Tổ chức phải báo cáo nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề đã liệt kê đối với các chủ đề mà tổ chức xác định là trọng yếu. Nếu bất kỳ nội dung công bố thông tin nào trong Tiêu chuẩn theo Chủ đề được liệt kê không liên quan đến tác động của tổ chức, thì tổ chức không bắt buộc phải báo cáo nội dung công bố thông tin đó. Tuy nhiên, tổ chức phải liệt kê những nội dung công bố thông tin này trong chỉ mục nội dung GRI và đưa ra lý do “không áp dụng” cho việc lược bỏ nội dung công bố thông tin đó. Xem Yêu cầu 6 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về lý do lược bỏ.

Các nội dung công bố thông tin và khuyến nghị bổ sung theo ngành nêu rõ những thông tin bổ sung đã được xác định là phù hợp để các tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về từng chủ đề. Tổ chức phải cung cấp đầy đủ thông tin về tác động của mình liên quan đến từng chủ đề trọng yếu để người dùng thông tin có thể đưa ra đánh giá và quyết định sáng suốt về tổ chức. Vì vậy, báo cáo nội dung công bố thông tin và khuyến nghị bổ sung theo ngành này là việc làm được khuyến khích chứ không phải là yêu cầu bắt buộc.

Khi báo cáo các nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành, tổ chức bắt buộc phải liệt kê những nội dung này trong chỉ mục nội dung GRI (xem Yêu cầu 7 trong *GRI 1*).

Nếu báo cáo thông tin áp dụng cho nhiều chủ đề trọng yếu khác nhau, tổ chức không cần phải lặp lại thông tin đó cho từng chủ đề. Tổ chức có thể báo cáo thông tin này một lần, kèm theo giải thích rõ ràng về tất cả các chủ đề được đề cập.

Nếu có ý định công bố báo cáo phát triển bền vững độc lập, tổ chức không cần lặp lại thông tin đã công bố ở nơi khác, chẳng hạn như trên các trang web hoặc trong báo cáo thường niên. Trong trường hợp đó, tổ chức có thể báo cáo nội dung công bố thông tin bắt buộc bằng cách cung cấp tham chiếu trong chỉ mục nội dung GRI đến nơi có thể tìm thấy thông tin này (ví dụ: bằng cách cung cấp liên kết đến trang web hoặc trích dẫn trang trong báo cáo thường niên nơi thông tin đã được công bố).

Xem Yêu cầu 5 trong *GRI 1* để biết thêm thông tin về việc sử dụng Tiêu chuẩn theo Ngành cho mục đích báo cáo nội dung công bố thông tin.

Số tham chiếu Tiêu chuẩn GRI theo Ngành

Số tham chiếu Tiêu chuẩn GRI theo Ngành được bao gồm cho tất cả các nội dung công bố thông tin được liệt kê trong Tiêu chuẩn này, bao gồm cả những nội dung công bố thông tin từ Bộ Tiêu chuẩn GRI và nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành. Khi liệt kê các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn này trong chỉ mục nội dung GRI, tổ chức phải đưa vào số tham chiếu của Tiêu chuẩn GRI theo Ngành có liên quan (xem Yêu cầu 7 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021*). Mã định danh này giúp người dùng thông tin đánh giá xem nội dung công bố thông tin nào được liệt kê trong Tiêu chuẩn theo Ngành hiện hành được đưa vào báo cáo của tổ chức.

Các thuật ngữ được định nghĩa

Các thuật ngữ được định nghĩa được gạch chân trong văn bản Bộ Tiêu chuẩn GRI và được liên kết đến định nghĩa tương ứng trong Bảng thuật ngữ . Tổ chức phải áp dụng những định nghĩa trong Bảng thuật ngữ.

Các tài liệu tham khảo

Các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng Tiêu chuẩn này, cũng như các nguồn tài liệu bổ sung có thể giúp báo cáo về các chủ đề có khả năng là trọng yếu và có thể được tổ chức tham khảo, được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo. Những tài liệu này bổ sung cho các tài liệu tham khảo và nguồn tài liệu được liệt kê trong *GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021* và trong Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề.

Hình 2. Cấu trúc báo cáo được đưa vào từng chủ đề

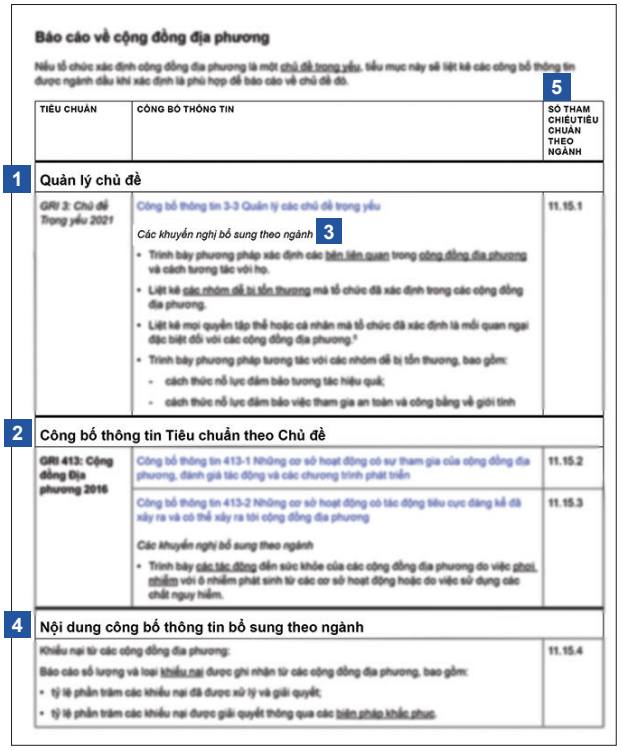

Báo cáo về cộng đồng địa phương

Nếu tổ chức xác định cộng đồng địa phương là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH (5)
1 Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* (3) • Trình bày phương pháp xác định các bên liên quan trong cộng đồng địa phương và cách tương tác với họ. • Liệt kê các nhóm dễ bị tổn thương mà tổ chức đã xác định trong các cộng đồng địa phương. • Liệt kê mọi quyền tập thể hoặc cá nhân mà tổ chức đã xác định là mối quan ngại đặc biệt đối với các cộng đồng địa phương.[1] • Trình bày phương pháp tương tác với các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm: - cách thức nỗ lực đảm bảo tương tác hiệu quả; - cách thức nỗ lực đảm bảo việc tham gia an toàn và công bằng về giới tính	11.15.1
2 Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 413: Cộng đồng Địa phương 2016	Công bố thông tin 413-1 Những cơ sở hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	11.15.2
	Công bố thông tin 413-2 Những cơ sở hoạt động có tác động tiêu cực đáng kể đã xảy ra và có thể xảy ra tới cộng đồng địa phương *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các tác động đến sức khỏe của các cộng đồng địa phương do việc phơi nhiễm với ô nhiễm phát sinh từ các cơ sở hoạt động hoặc do việc sử dụng các chất nguy hiểm.	11.15.3
4 Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Khiếu nại từ các cộng đồng địa phương:	Báo cáo số lượng và loại khiếu nại được ghi nhận từ các cộng đồng địa phương, bao gồm: • tỷ lệ phần trăm các khiếu nại đã được xử lý và giải quyết; • tỷ lệ phần trăm các khiếu nại được giải quyết thông qua các biện pháp khắc phục.	11.15.4

1 Quản lý chủ đề

Tổ chức phải báo cáo cách tổ chức quản lý từng chủ đề trọng yếu theo Công bố thông tin 3-3 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021*.

2 Các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề

Các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề đã được xác định là phù hợp cho các tổ chức trong (các) ngành được liệt kê tại đây. Khi xác định một chủ đề là trọng yếu, tổ chức phải báo cáo các nội dung công bố thông tin đó hoặc giải thích lý do tại sao không áp dụng các nội dung đó trong chỉ mục nội dung GRI. Xem Tiêu chuẩn theo Chủ đề để biết nội dung công bố thông tin, bao gồm các yêu cầu, khuyến nghị và hướng dẫn.

3 Các khuyến nghị bổ sung theo ngành

Có thể liệt kê các khuyến nghị bổ sung theo ngành. Nội dung này bổ sung cho các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề và được khuyến nghị cho tổ chức trong (các) ngành đó.

4 Các nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành

Có thể liệt kê các nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành. Việc báo cáo nội dung này, cùng mọi nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề, đảm bảo tổ chức báo cáo đầy đủ thông tin về tác động của mình liên quan đến chủ đề đó.

5 Số tham chiếu Tiêu chuẩn theo Ngành

Các số tham chiếu Tiêu chuẩn GRI theo Ngành phải được đưa vào Chỉ mục Nội dung GRI. Điều này giúp người dùng thông tin đánh giá xem nội dung công bố thông tin nào được liệt kê trong Tiêu chuẩn theo Ngành được đưa vào báo cáo của tổ chức.

1. Hồ sơ về ngành

Nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản là các ngành sản xuất những mặt hàng thực phẩm và phi thực phẩm thiết yếu, chẳng hạn như chất xơ, nhiên liệu và các sản phẩm cao su. Những ngành này đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển toàn cầu khi cung cấp lương thực cho con người và cung ứng nguyên vật liệu cho các ngành kinh tế khác, chẳng hạn như dệt may, vật liệu xây dựng, dược phẩm và sản xuất nhiên liệu sinh học.

Mức sản lượng và giá trị do các ngành này tạo ra đã tăng lên ở hầu hết các quốc gia trên toàn cầu trong 20 năm qua. Tuy nhiên, đóng góp tương ứng trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên toàn cầu trong giai đoạn này vẫn duy trì ổn định ở mức khoảng 4%[2]. Bất kể mức đóng góp tương đối hạn chế này trong nền kinh tế toàn cầu, lĩnh vực nói trên lại có tác động rất lớn đến các nước đang phát triển và khu vực nông thôn. Ở một số nước đang phát triển, lĩnh vực này chiếm hơn một phần tư GDP [20].

Dự kiến nhu cầu đối với sản phẩm của các ngành này sẽ tiếp tục tăng trưởng trong tương lai, do dân số ngày càng tăng và những thay đổi về mức thu nhập. Hoạt động sản xuất trong tương lai cũng sẽ chịu ảnh hưởng từ những thay đổi về nhân khẩu học, văn hóa xã hội và lối sống, cũng như nhận thức của người tiêu dùng về các vấn đề sức khỏe và tính bền vững [30].

Các tổ chức hoạt động trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể được tổ chức một cách chính thức hoặc không chính thức dưới dạng các doanh nghiệp quy mô lớn hoặc nhỏ. Các tổ chức này cũng có thể bao gồm các hộ gia đình, hợp tác xã và tổ chức chính phủ. Các tổ chức này có thể sở hữu hoặc vận hành các trang trại, tàu đánh cá, nhà máy và trại ươm giống. Các tổ chức tích hợp theo ngành có thể trực tiếp sở hữu hoặc quản lý hoạt động sản xuất, bảo quản, chế biến và phân phối.

Các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh trong ngành

Thông qua các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh, các tổ chức có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế, môi trường và con người, từ đó tạo ra đóng góp tiêu cực hoặc tích cực vào sự phát triển bền vững . Khi xác định các chủ đề trọng yếu của mình, tổ chức nên cân nhắc tác động từ cả các hoạt động cũng như mối quan hệ kinh doanh của mình. Xem phần 1 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021* để biết thêm thông tin.

Hoạt động

Tác động của một tổ chức sẽ khác nhau tùy thuộc vào loại hình hoạt động họ thực hiện. Danh sách sau đây nêu rõ một số hoạt động chính của các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, như được xác định trong Tiêu chuẩn này. Đây không phải là danh sách đầy đủ.

Trồng trọt

Sản xuất: trồng và thu hoạch hạt giống, cây để lấy cao su và mủ cao su, và tất cả các loại cây trồng, chẳng hạn như ngũ cốc, rau củ, trái cây, sợi và các loại khác; thu hái quả mọng, quả hạch, nấm và nhựa cây.

Sơ chế: làm sạch, phân loại, bóc vỏ, giã và xay ngũ cốc; ngâm, đun và sấy khô lá; chiết xuất và lọc dầu.

Tập hợp: tập hợp sản phẩm cây trồng từ nhiều nguồn khác nhau ở cấp trang trại để bán cho thị trường hạ nguồn, trong đó có thể bao gồm giao dịch của các tổ chức trung gian hoặc các bên hoạt động đơn lẻ.

Bảo quản: cất giữ cây trồng thu hoạch được theo cách bảo toàn chất lượng và tránh khỏi các tác nhân gây hại như nấm mốc, men và loài gặm nhấm.

Vận chuyển: sử dụng các phương tiện vận chuyển thô sơ hoặc cơ giới để vận chuyển cây trồng thu hoạch được.

Thương mại: mua bán cây trồng thu hoạch được.

2 Số liệu này dựa trên lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và khai thác thủy sản theo định nghĩa trong Phân loại Ngành theo Tiêu chuẩn Quốc tế cho Tất cả các Hoạt động Kinh tế (ISIC), bao gồm trồng trọt và chăn nuôi, săn bắn và các hoạt động dịch vụ có liên quan, lâm nghiệp và khai thác gỗ, cũng như khai thác và nuôi trồng thủy sản [20].

Chăn nuôi

Sản xuất: nhân giống và chăn nuôi gia súc và gia cầm; thu gom các sản phẩm từ động vật sống, chẳng hạn như thịt, sữa, trứng, mật ong và len; nuôi côn trùng; nuôi nhốt động vật; cho động vật ăn; vận hành trang trại chăn nuôi.

Sơ chế: làm sạch và rửa các sản phẩm từ động vật; chế biến sữa; soi trứng; giết mổ động vật lấy thịt; lọc xương, cắt, hun khói và đông lạnh thịt; tẩy nhổ lông thú, lông vũ và lông tơ và tách da.

Tập hợp: tập hợp sản phẩm từ động vật từ nhiều trang trại để bán cho thị trường hạ nguồn, trong đó có thể bao gồm giao dịch của các tổ chức trung gian hoặc các bên hoạt động đơn lẻ.

Bảo quản: cất giữ sản phẩm từ động vật theo cách bảo toàn chất lượng và tránh khỏi các tác nhân gây hại như vi khuẩn có hại.

Vận chuyển: sử dụng các phương tiện vận chuyển thô sơ hoặc cơ giới để vận chuyển động vật sống và sản phẩm từ động vật.

Thương mại: mua bán động vật sống và sản phẩm từ động vật.

Nuôi trồng thủy sản

Sản xuất: nuôi trồng tảo và các loại rong biển khác; nuôi cấy hoặc canh tác các sinh vật thủy sinh, chẳng hạn như cá, động vật thân mềm và động vật giáp xác, trong điều kiện nuôi nhốt bao gồm việc thả giống, cho ăn và bảo vệ thường xuyên khỏi các loài săn mồi; trong đó bao gồm cả hệ thống nuôi trồng thủy sản dựa trên khai thác (CBA) và hệ thống nuôi trồng thủy sản dựa trên sản xuất giống (HBA).

Sơ chế: giết mổ và tách vỏ các sinh vật thủy sinh đã nuôi trồng; thực hiện các hoạt động dịch vụ liên quan đến hoạt động của các trại ươm giống và trang trại nuôi trồng thủy sản.

Tập hợp: tập hợp cá, động vật thân mềm và động vật giáp xác từ nhiều nguồn để bán cho thị trường hạ nguồn, trong đó có thể bao gồm giao dịch của các tổ chức trung gian hoặc các bên hoạt động đơn lẻ.

Bảo quản: cất giữ sản phẩm nuôi trồng thủy sản theo cách bảo toàn chất lượng và tránh khỏi các tác nhân gây hại như vi khuẩn có hại.

Vận chuyển: sử dụng các phương tiện vận chuyển thô sơ hoặc cơ giới để vận chuyển sản phẩm nuôi trồng thủy sản. Thương mại: mua bán sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

Đánh bắt thủy sản

Đánh bắt thủy sản: đánh bắt các sinh vật thủy sinh hoang dã, chẳng hạn như cá, động vật thân mềm và động vật giáp xác, bằng lưới ở ven bờ hoặc bằng tàu đánh cá thương mại ở vùng nước gần bờ, ven biển hoặc ngoài khơi.

Sơ chế: xử lý sinh vật thủy sinh hoang dã còn sống ngay trên tàu sau khi đánh bắt và cho đến khi cập bến.

Thu gom: là hoạt động tập hợp cá, động vật thân mềm và động vật giáp xác từ nhiều nguồn cho thị trường hạ nguồn, trong đó có thể bao gồm giao dịch của các tổ chức trung gian hoặc các bên hoạt động đơn lẻ.

Bảo quản: cất giữ sản phẩm đánh bắt thủy sản[3] theo cách bảo toàn chất lượng và tránh khỏi các tác nhân gây hại như vi khuẩn có hại.

Vận chuyển: sử dụng các phương tiện vận chuyển thô sơ hoặc cơ giới để vận chuyển sản phẩm đánh bắt thủy sản.

Thương mại: mua bán các sản phẩm thuỷ sản.

Mối quan hệ kinh doanh

Các mối quan hệ kinh doanh của một tổ chức bao gồm các mối quan hệ của tổ chức với các đối tác kinh doanh , với các thực thể trong chuỗi giá trị của tổ chức, bao gồm cả những thực thể gián tiếp, cũng như mọi thực thể khác liên quan trực tiếp đến hoạt động vận hành, sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức. Các loại hình mối quan hệ kinh doanh sau đây xuất

3 Sản phẩm đánh bắt thủy sản là các sinh vật thủy sinh hoang dã được đánh bắt, chẳng hạn như cá, động vật thân mềm và động vật giáp xác.

hiện phổ biến trong ngành nông nghiệp, ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản và phù hợp để xác định tác động của các tổ chức trong các ngành này.

Cơ sở thu gom: các tổ chức trung gian hoặc các bên hoạt động đơn lẻ tập hợp sản phẩm từ nhiều nguồn khác nhau ở cấp trang trại, cơ sở nuôi trồng thủy sản, trại ươm giống hoặc nhà máy để bán cho thị trường hạ nguồn.

Nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản: các tổ chức hoặc cá nhân cung cấp thức ăn để chăn nuôi động vật hoặc nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị sản xuất sơ cấp: các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản thường có thể mua sản phẩm từ các đơn vị sản xuất sơ cấp trực tiếp canh tác hoặc đánh bắt thủy sản. Các nhà sản xuất sơ cấp có thể là các tổ chức hoặc cá nhân khác, chẳng hạn như nông dân và ngư dân, được xếp vào nhóm người lao động tự do.

Nhà cung cấp đầu vào: là các tổ chức sản xuất và kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các vật tư khác và con giống (bao gồm giống thủy sản).

Ngành và sự phát triển bền vững

Nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản là những ngành cơ bản đảm nhận nhiệm vụ cung cấp thực phẩm cho người dân trên toàn thế giới. Các ngành này đóng vai trò chủ chốt trong việc đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về thực phẩm bổ dưỡng, giá cả phải chăng và an toàn cho khoảng 10 tỷ người tính đến năm 2050 [30]. Đồng thời, hoạt động của các ngành này ngày càng được ghi nhận là có tác động đáng kể đến sự phát triển bền vững. Việc sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, vị trí hoạt động sản xuất tập trung ở khu vực nông thôn và lượng lớn lao động tham gia sản xuất trên toàn cầu là những yếu tố góp phần tạo ra quy mô tác động của các ngành này.

Các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản là nguồn tạo việc làm lớn thứ hai trên toàn thế giới [20][4]. Hơn 2,5 tỷ người sống ở vùng nông thôn có việc làm dựa vào các ngành này. Đồng thời, nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản là các ngành có tỷ lệ không chính thức cao nhất về hợp đồng lao động, giao dịch thương mại và quyền sử dụng đất, gây ra những thách thức trong việc bảo vệ quyền con người. Do 80% người nghèo trên thế giới sống ở vùng nông thôn, nên việc đảm bảo thu nhập đủ sống cho người lao động nông thôn vẫn là một vấn đề chưa giải quyết được [37]. Cải thiện thu nhập đồng nghĩa với việc cộng đồng cần có cơ hội kinh tế tốt hơn, khả năng tiếp cận công nghệ, được đào tạo kỹ năng và được phân bổ công bằng hơn giá trị được tạo ra từ sức lao động của họ. Tăng trưởng trong các ngành này có hiệu quả tương xứng hơn trong việc nâng cao thu nhập của những người nghèo nhất thế giới so với các lĩnh vực khác.

Nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản đều gây ra tác động đáng kể đến môi trường. Ví dụ: nông nghiệp chiếm khoảng 70% mức khai thác nước ngọt trên toàn cầu và là một nguồn phát thải khí nhà kính (KNK) đáng kể, chiếm 22% tổng lượng phát thải toàn cầu [25][5]. Tương tự, ngành đánh bắt thủy sản chiếm ít nhất 1,2% mức tiêu thụ dầu mỏ toàn cầu [10].

Vì hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản phụ thuộc vào đa dạng sinh học, đất đai và hệ sinh thái nên việc triển khai các biện pháp bền vững trong các ngành này là điều kiện cơ bản để đảm bảo an ninh lương thực. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp gây ra mức tổn thất 70% về đa dạng sinh học trên cạn do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phá rừng, xói mòn đất và tác động của thuốc bảo vệ thực vật [21]. Khai thác thủy sản đã gây ra những tác động đáng kể đến đa dạng sinh học đại dương trên toàn cầu, trong đó một phần ba trữ lượng thủy sản bị khai thác quá mức và khoảng 60% bị khai thác ở mức tối đa để đảm bảo phát triển bền vững [24].

Lượng tiêu thụ các sản phẩm từ động vật và nuôi trồng thủy sản trên toàn cầu đang tiếp tục gia tăng. Với khoảng 340 triệu tấn thịt, 88 triệu tấn sản phẩm từ sữa và 85 triệu tấn sản phẩm nuôi trồng thủy sản được sản xuất hàng năm, sức khỏe và phúc lợi động vật là yếu tố cơ bản cho các hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản [20]. Điều kiện sống của động vật có ảnh hưởng đáng kể đến việc ngăn ngừa bệnh truyền nhiễm từ động vật lây sang người và nguy cơ kháng thuốc. Việc đảm bảo sức khỏe và phúc lợi cho động vật cũng đồng nghĩa với trách nhiệm đối xử nhân đạo với động vật.

Biến đổi khí hậu đặt ra những thách thức cho các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản . Tình trạng này có thể ảnh hưởng đến năng suất, làm gián đoạn hoạt động sản xuất và chuỗi cung ứng, gây suy giảm an ninh lương thực. Tác động của biến đổi khí hậu cũng có thể khiến mức nghèo trầm trọng hơn, buộc người dân phải rời bỏ quê

4. Số liệu này dựa trên lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và khai thác thủy sản theo định nghĩa trong Phân loại Ngành theo Tiêu chuẩn Quốc tế cho Tất cả các Hoạt động Kinh tế (ISIC), bao gồm trồng trọt và chăn nuôi, săn bắn và các hoạt động dịch vụ liên quan, lâm nghiệp và khai thác gỗ, khai thác và nuôi trồng thủy sản [19].
5. Số liệu này dựa trên ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Sử dụng Đất Khác (AFOLU) theo định nghĩa trong các báo cáo của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC). Thay đổi mục đích sử dụng đất là nguồn phát thải AFOLU lớn nhất, tiếp theo là chăn nuôi gia súc nhai lại, sau đó là trồng trọt [25]

hương và do đó làm gia tăng tình trạng di cư. Các tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể góp phần đảm bảo an ninh lương thực và phát triển toàn cầu bằng cách tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, giảm thất thoát thực phẩm cũng như cung cấp thu nhập và sinh kế cho nông dân, ngư dân và cộng đồng của họ.

Mục tiêu Phát triển Bền vững

Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG), thuộc Chương trình nghị sự 2030 vì Sự phát triển Bền vững được 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc (LHQ) thông qua, bao gồm kế hoạch hành động toàn diện của thế giới nhằm đạt được sự phát triển bền vững.

Vì SDG và các chỉ tiêu liên quan đến SDG có tính liên kết và không thể tách rời nên các tổ chức thuộc ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có tiềm năng đóng góp vào tất cả các SDG bằng cách tăng cường tác động tích cực của tổ chức, hoặc bằng cách ngăn chặn và giảm thiểu tác động tiêu cực của tổ chức đối với nền kinh tế, môi trường và con người.

Các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản cung cấp lương thực cho các cộng đồng trên toàn thế giới và nắm giữ vị thế tốt nhất để đóng góp vào Mục tiêu 2: Không còn Nạn đói. Đây cũng là các ngành sử dụng lao động lớn nhất thế giới và là các ngành kinh tế lớn nhất đối với nhiều quốc gia, trực tiếp tác động đến Mục tiêu 1: Xóa Nghèo và Mục tiêu 8: Việc làm Bền vững và Tăng trưởng Kinh tế.

Bằng cách quản lý tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững và hiệu quả (Mục tiêu 12: Tiêu dùng và Sản xuất có Trách nhiệm), ngành nông nghiệp có tiềm năng đem lại sức sống mới cho cảnh quan nông thôn, góp phần đạt được Mục tiêu 15: Tài nguyên và môi trường trên đất liền. Đồng thời, các ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể đóng góp vào việc xây dựng hệ sinh thái biển và thủy sinh khỏe mạnh, đây là Mục tiêu 14: Tài nguyên và Môi trường Biển. Bằng cách triển khai các phương pháp đánh bắt thủy sản và canh tác bền vững, các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể giúp tăng năng suất và xây dựng khả năng thích ứng để ứng phó với biến đổi khí hậu (Mục tiêu 13: Hành động về Khí hậu).

Bảng 2 trình bày mối liên hệ giữa SDG và các chủ đề có khả năng là chủ đề trọng yếu đối với ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản cũng như SDG. Những mối liên kết này được xác định dựa vào việc đánh giá các tác động được trình bày trong từng chủ đề có khả năng là trọng yếu và các chỉ tiêu gắn liền với từng SDG.

Bảng 2 không phải là công cụ báo cáo mà trình bày mối liên kết giữa những tác động đáng kể của các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản và các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 vì Sự phát triển Bền vững. Xem các tài liệu tham khảo [40] và [41] trong phần Tài liệu tham khảo để biết thông tin về báo cáo tiến độ đạt được các SDG theo Bộ Tiêu chuẩn GRI.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa các chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản và các SDG

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Chủ đề 13.1 Phát thải			●				●					●	●	●	●		
Chủ đề 13.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu	●	●											●				
Chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học		●				●						●		●	●		
Chủ đề 13.4 Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên													●	●	●		
Chủ đề 13.5 Chất lượng đất		●													●		
Chủ đề 13.6 Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật			●			●		●				●			●		
Chủ đề 13.7 Nước và nước thải						●						●		●			
Chủ đề 13.8 Chất thải												●					
Chủ đề 13.9 An ninh lương thực		●															●
Chủ đề 13.10 An toàn thực phẩm		●	●		●										●		
Chủ đề 13.11 Sức khỏe và phúc lợi động vật																	
Chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương	●	●	●		●	●							●			●	
Chủ đề 13.13 Quyền đối với đất đai và tài nguyên	●	●								●		●			●	●	
Chủ đề 13.14 Quyền của Người địa phương	●	●									●		●		●	●	
Chủ đề 13.15 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng					●			●		●						●	
Chủ đề 13.16 Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc			●		●			●			●					●	
Chủ đề 13.17 Lao động trẻ em	●							●								●	
Chủ đề 13.18 Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể								●								●	
Chủ đề 13.19 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp			●					●									
Chủ đề 13.20 Các thực tiễn về việc làm	●							●		●							
Chủ đề 13.21 Thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu	●	●						●		●							
Chủ đề 13.22 Đa dạng thành phần kinh tế	●	●			●			●	●	●	●			●			
Chủ đề 13.23 Truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng								●				●		●		●	
Chủ đề 13.24 Chính sách công		●						●						●	●	●	
Chủ đề 13.25 Hành vi hạn chế cạnh tranh																●	
Chủ đề 13.26 Chống tham nhũng																●	

2. Các chủ đề có khả năng là chủ đề trọng yếu

Phần này bao gồm các chủ đề trọng yếu có khả năng áp dụng đối với ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Mỗi chủ đề trình bày những tác động đáng kể nhất của ngành liên quan đến chủ đề đó và liệt kê các nội dung công bố thông tin đã được xác định là phù hợp để các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản sử dụng khi báo cáo về chủ đề đó. Tổ chức phải xem xét từng chủ đề trong phần này và xác định xem đó có phải là chủ đề trọng yếu đối với tổ chức hay không, sau đó xác định thông tin cần báo cáo cho các chủ đề trọng yếu của tổ chức.

Chủ đề 13.1 Phát thải

Chủ đề này đề cập đến việc phát thải vào không khí, bao gồm khí nhà kính (KNK), chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS), nitơ oxit (NO_x), sulfur oxit (SO_x) và các khí thải đáng kể khác được coi là chất gây ô nhiễm. Phát thải có thể gây tác động tiêu cực đến chất lượng không khí, hệ sinh thái và sức khỏe con người cũng như động vật. Phát thải KNK là nguyên nhân hàng đầu gây ra biến đổi khí hậu.

Phần lớn lượng phát thải khí nhà kính (KNK) bắt nguồn từ ngành nông nghiệp. Từ năm 2007 đến năm 2016, ngành này chiếm khoảng 13% lượng phát thải cacbon đioxit (CO_2), 44% lượng phát thải mêtan (CH_4) và 82% lượng phát thải nitơ oxit (N_2O) từ hoạt động của con người trên toàn cầu, chiếm 23% tổng lượng phát thải KNK ròng do con người tạo ra trong giai đoạn này [46].

Trong ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, phần chiếm tỷ trọng cao nhất trên tổng lượng phát thải là hoạt động liên quan đến thay đổi mục đích sử dụng đất, bao gồm việc chuyển đổi đất từ hệ sinh thái tự nhiên sang phục vụ mục đích sử dụng cho các ngành này [46] (xem thêm chủ đề 13.4 Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên). Rừng góp phần làm giảm lượng CO_2 bằng cách hấp thụ nhiều cacbon hơn lượng thải ra tương ứng, do đó trở thành một bể chứa cacbon. Hành động phá rừng hoặc đồng cỏ khiến một lượng lớn CO_2 được thải ra. Các biện pháp quản lý đất và đồng cỏ có thể góp phần tăng khả năng lưu trữ cacbon của đất hoặc đẩy nhanh quá trình giải phóng cacbon từ đất vào khí quyển dẫn đến bất lợi (xem chủ đề 13.5 Chất lượng đất). Khôi phục và bảo tồn các bể chứa cacbon, chẳng hạn như hệ sinh thái tự nhiên và đất đai, đóng vai trò không thể thiếu trong việc giảm thiểu biến đổi khí hậu (xem thêm chủ đề 13.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu).

Quản lý đất phục vụ sản xuất cây trồng tạo ra phát thải thông qua các hoạt động canh tác đất, bao gồm làm đất (cày xới), phân hủy tàn dư cây trồng, và đốt thảm thực vật cũng như phụ phẩm cây trồng. Hoạt động này sản sinh ra CO_2, N_2O và bụi mịn. Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và nhiên liệu dùng để vận hành máy móc và phương tiện cũng phát thải KNK.

Gia súc nhai lại phát thải KNK trong quá trình hô hấp và tiêu hóa. Phân động vật cũng phát thải các loại khí, chẳng hạn như CH_4, N_2O và CO_2. Ước tính gia súc trên đồng cỏ và vùng chăn thả được quản lý chiếm hơn một nửa tổng lượng phát thải N_2O do con người tạo ra từ nông nghiệp [46]. CH_4 và phát thải khí N_2O có chỉ số tiềm năng làm nóng lên toàn cầu cao hơn CO_2.

Trong ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, phát thải cũng liên quan đến hoạt động tìm nguồn cung ứng thức ăn cho động vật và thủy sản. Các khí thải này có thể bắt nguồn từ việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên cũng như quá trình sản xuất, chế biến và vận chuyển thức ăn. Trong các trang trại nuôi trồng thủy sản trên cạn, các khí thải cũng được giải phóng từ quá trình đốt cháy nhiên liệu để tạo ra năng lượng cần thiết nhằm điều chỉnh nhiệt độ và vòng tuần hoàn của nước.

Các hoạt động đánh bắt thủy sản phát thải từ việc đốt nhiên liệu, chẳng hạn như dầu diesel, dầu nhiên liệu tàu biển và dầu nhiên liệu trung gian. Các loại nhiên liệu này cung cấp năng lượng cho tàu đánh cá để tiếp cận trữ lượng thủy sản và vận hành trang thiết bị xử lý thủy sản trên tàu, bao gồm cả việc đông lạnh hoặc làm mát thủy sản. Không phải lúc nào các tàu đánh cá cũng đạt hiệu quả nhiên liệu tối ưu, điều này càng góp phần dẫn đến phát thải. Đốt cháy nhiên liệu cũng gây ô nhiễm không khí cục bộ, trong khi đó việc sử dụng chất làm lạnh để bảo quản thủy sản có thể dẫn đến phát thải các chất phá hủy tầng ô-zôn.

Các quốc gia tham gia Hiệp định Paris đã cam kết giữ mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức thấp hơn đáng kể so với ngưỡng 2°C trên mức thời kỳ tiền công nghiệp, đồng thời nỗ lực hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức 1,5°C [42]. Các tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản đang phải đối mặt với những yêu cầu ngày càng

tăng về việc thiết lập các chỉ tiêu giảm bớt phát thải KNK phù hợp với ngân sách cacbon tích lũy, vốn đặt ra giới hạn cho từng ngành về tổng lượng phát thải CO_2 được phép [42].

Những tổ chức trong các ngành này có thể giảm phát thải bằng một số cách, ví dụ như triển khai các biện pháp giảm phát thải CH_4 từ động vật nhai lại, chẳng hạn như cải thiện quản lý thức ăn và phân bón. Trong hoạt động trồng trọt, họ có thể áp dụng các biện pháp canh tác đặc thù theo từng loại cây trồng, chẳng hạn như trồng lúa bằng kỹ thuật tưới ướt khô xen kẽ để giảm phát thải CH_4.

Báo cáo về phát thải

Nếu tổ chức xác định phát thải là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.1.1
GRI 102: Biến đổi Khí hậu 2025	Công bố thông tin 102-1 Kế hoạch chuyển đổi để giảm thiểu biến đổi khí hậu	13.1.2
	Công bố thông tin 102-3 Chuyển đổi công bằng	13.1.3
	Công bố thông tin 102-4 Chỉ tiêu và tiến độ giảm phát thải KNK	13.1.4
	Công bố thông tin 102-5 Phát thải KNK Phạm vi 1 *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Khi báo cáo tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 , bao gồm cả lượng phát thải do thay đổi mục đích sử dụng đất.[6]	13.1.5
	Công bố thông tin 102-6 Phát thải KNK Phạm vi 2	13.1.6
	Công bố thông tin 102-7 Phát thải KNK Phạm vi 3 *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Khi báo cáo tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 3, bao gồm cả lượng phát thải do thay đổi mục đích sử dụng đất.	13.1.7
	Công bố thông tin 102-8 Cường độ phát thải KNK	13.1.8
	Công bố thông tin 102-9 Lượng KNK được loại bỏ trong chuỗi giá trị	13.1.9
	Công bố thông tin 102-10 Tín chỉ cacbon	13.1.10
GRI 305: Phát thải 2016	Công bố thông tin 305-6 Phát thải chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS)	13.1.11
	Công bố thông tin 305-7 Nitơ oxit (NO_x), sulfur oxit (SO_x) và các khí thải đáng kể khác	13.1.12

Các tài liệu tham khảo

GRI 102: Biến đổi Khí hậu 2025 và *GRI 305: Phát thải 2016* liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao, các tài liệu tham khảo khác và nguồn tài liệu hữu ích liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về phát thải, được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

6 Thay đổi mục đích sử dụng đất đề cập đến thay đổi hoạt động sử dụng hoặc quản lý đất đai của con người, có thể dẫn đến thay đổi về độ che phủ đất; ví dụ: khi đất trồng trọt được chuyển đổi thành đồng cỏ hoặc khi rừng được chuyển đổi thành đất trồng trọt. Trong đó bao gồm việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên [48] (xem thêm chủ đề 13.4 Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên).

Chủ đề 13.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu

Các tổ chức góp phần gây ra biến đổi khí hậu nhưng cũng đồng thời chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Thích ứng với biến đổi khí hậu đề cập đến cách điều chỉnh của một tổ chức tương ứng theo các biến cố đã xảy ra hoặc có khả năng xảy ra liên quan đến khí hậu, cũng như tác động của các biến cố đó.

Các tác động chính của biến đổi khí hậu bao gồm gia tăng các biến cố thời tiết khắc nghiệt và những thay đổi dài hạn về kiểu khí hậu. Hậu quả là ảnh hưởng xấu đến năng suất cây trồng và tính phù hợp về mặt địa lý sinh học trong những thập kỷ gần đây.

Trong nông nghiệp, cây trồng có thể bị thiệt hại và mất mùa do các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt ngày càng nhiều biến động, dữ dội hơn và kéo dài hơn. Mùa đông ấm hơn do biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến các loại trái cây và rau củ cần thời kỳ có thời tiết lạnh hơn để cho vụ thu hoạch mang lại lợi nhuận. Tình trạng suy thoái đất trầm trọng hơn do nóng lên toàn cầu có thể gia tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng lũ lụt, hạn hán, bùng phát dịch hại, bệnh tật, sốc nhiệt, thời kỳ khô hạn, gió, mực nước biển dâng cao, chuyển động của sóng biển và tan băng vĩnh cửu.

Các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có khả năng phải chịu ảnh hưởng do nhiệt độ nước tăng lên, thiếu oxy, mực nước biển dâng cao, giảm độ pH và thay đổi mô hình năng suất. Nhiệt độ đại dương tăng lên cũng đồng nghĩa với việc các môi trường sống và các loài sinh vật biển tiếp tục biến mất. Các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trong đất liền cũng chịu ảnh hưởng từ những thay đổi về lượng mưa và hoạt động quản lý nguồn nước, áp lực tăng cao đối với tài nguyên nước ngọt cũng như tần suất và cường độ của các biến cố thời tiết khắc nghiệt. Tại các vùng nhiệt đới và kém phát triển, ngư dân hoạt động ở quy mô nhỏ đặc biệt dễ bị tổn thương trước những tác động liên quan đến biến đổi khí hậu.

Việc tổ chức không thích ứng được với những tác động liên quan đến biến đổi khí hậu có thể dẫn đến gián đoạn hoạt động, gia tăng các vấn đề về sức khỏe và an toàn lao động, mất sinh kế và mất an ninh lương thực. Những gián đoạn này có thể ảnh hưởng đến người lao động, nhà cung cấp, khách hàng của tổ chức, cũng như nông dân tiểu điền, ngư dân, Người địa phương và cộng đồng địa phương. Hoạt động sản xuất lương thực bị gián đoạn đồng nghĩa với việc sẽ có từ 34 đến 600 triệu người nữa có thể phải chịu đói tính đến năm 2080, tùy thuộc vào diễn biến của các kịch bản liên quan đến biến đổi khí hậu [53] (xem thêm chủ đề 13.9 An ninh lương thực).

Các tổ chức có thể ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu bằng cách triển khai các biện pháp thích ứng giúp xây dựng khả năng phục hồi, bao gồm cả các giải pháp công nghệ. Ví dụ: trong nông nghiệp, canh tác nhưng ít hoặc không cày xới có thể làm giảm xói mòn đất, từ đó cải thiện chất lượng đất và nước. Một chiến lược thích ứng quan trọng khác đối với các ngành này là đa dạng hóa sản xuất thông qua việc mở rộng nền tảng di truyền (loại gen), đồng thời cải thiện khả năng chịu nhiệt và chịu hạn. Giảm thiểu thất thoát lương thực (xem thêm chủ đề 13.9 An ninh lương thực) là một biện pháp khác góp phần làm giảm diện tích đất và tài nguyên thiên nhiên cần thiết để sản xuất cùng một sản lượng, từ đó giảm phát thải KNK.

Bảo toàn kiến thức địa phương về đa dạng sinh học cũng có thể là một yếu tố góp phần tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Kiến thức địa phương thường chú trọng bảo tồn hệ sinh thái và đưa ra các chiến lược thích ứng để đối phó với các điều kiện bất lợi ở khu vực đó.

Báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu

Nếu tổ chức đã xác định thích ứng với biến đổi khí hậu là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.2.1
GRI 102: Biến đổi Khí hậu 2025	Công bố thông tin 102-2 Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu	13.2.2
	Công bố thông tin 102-3 Chuyển đổi công bằng	13.2.3

Các tài liệu tham khảo

GRI 102: Biến đổi Khí hậu 2025 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao, các tài liệu tham khảo khác và nguồn tài liệu liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu, được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học là sự khác biệt giữa các sinh vật sống. Trong đó bao gồm tính đa dạng trong nội bộ loài, giữa các loài và của hệ sinh thái. Đa dạng sinh học không chỉ có giá trị nội tại mà còn mang ý nghĩa thiết yếu đối với sức khỏe con người, an ninh lương thực, sự thịnh vượng về kinh tế, cũng như việc giảm thiểu biến đổi khí hậu và thích ứng với những tác động của hiện tượng này. Chủ đề này đề cập đến các tác động đối với đa dạng sinh học, bao gồm đa dạng nguồn gen, các loài động thực vật và hệ sinh thái.

Đa dạng sinh học là yếu tố cần thiết cho sản xuất lương thực và mang lại nhiều lợi ích của hệ sinh thái, nhưng thường sẽ suy giảm khi tăng cường các hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc đánh bắt thủy sản.

Các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và các quá trình của hệ sinh thái, dẫn đến những tác động như suy thoái hệ sinh thái, phân mảnh môi trường sống và gây chết ở động vật, cuối cùng có thể khiến các loài bị mất đi hoặc tuyệt chủng. Các hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản góp phần tạo nên tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học thông qua việc thay đổi mục đích sử dụng đất và biển, chủ yếu dưới hình thức chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên, gây ra các tác động như phá rừng, xói mòn đất và lắng đọng trầm tích ở sông ngòi (xem thêm chủ đề 13.4 Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên). Các tác nhân trực tiếp khác liên quan đến những ngành này bao gồm khai thác tài nguyên thông qua hoạt động khai thác các loài, ô nhiễm và góp phần gây biến đổi khí hậu (xem thêm chủ đề 13.1 Phát thải).

Đa dạng sinh học có thể chịu ảnh hưởng tiêu cực từ việc độc canh. Việc trồng cùng một loại cây trồng hoặc chăn nuôi cùng một loài vật từ năm này qua năm khác có thể làm tăng sản lượng, nhưng đồng thời cũng làm giảm đa dạng sinh học nông nghiệp trên các trang trại và đồn điền. Tác động đến đa dạng sinh học cũng có thể lan rộng ra ngoài phạm vi các trang trại và đồn điền. Trong hoạt động trồng trọt, việc liên tục chuyên canh một loài duy nhất có thể gây tích tụ sâu bệnh, thường đòi hỏi lượng thuốc bảo vệ thực vật cao hơn, có thể gây độc cho các loài không phải mục tiêu, bao gồm cả các loài thụ phấn. Khoảng 40% loài thụ phấn không xương sống đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng, đặc biệt là ong và bướm [71].

Chăn nuôi có thể là nguồn chính gây ô nhiễm nitơ và phốt pho dư thừa, dẫn đến hiện tượng phú dưỡng ở các hồ và sông lân cận, khiến các sinh vật thủy sinh không thể sinh sống được ở đó (xem thêm chủ đề 13.7 Nước và nước thải). Các hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng gây ra những tác động tương tự do tích tụ chất thải của các loài thủy sản trong các vùng nước. Những tác động này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng sẵn có của nguồn lợi thủy sản và thực phẩm cho cộng đồng địa phương.

Nuôi trồng thủy sản cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học tại địa phương do thủy sản thoát ra từ các trang trại nuôi trồng thủy sản và có thể cạnh tranh với các loài địa phương trong khu vực. Các phương pháp cho ăn không đúng cách có thể dẫn đến tình trạng thủy sản tiêu thụ quá nhiều hoặc quá ít thức ăn, góp phần tăng thêm nguy cơ bùng phát dịch bệnh và ô nhiễm nguồn nước. Việc có thêm thức ăn có thể thu hút thủy sản hoang dã và các loài săn mồi đến vùng nước.

Khai thác thủy sản là một trong những nguyên nhân đáng kể nhất gây suy giảm đa dạng sinh học biển. Điều này chủ yếu bắt nguồn từ tình trạng đánh bắt thủy sản quá mức, đánh bắt nhầm và đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không được kiểm soát (IUU). Từ năm 1974 đến năm 2017, tỷ lệ trữ lượng các loài thủy sản trên thế giới được phân loại là bị khai thác quá mức đã tăng lên mốc 34,2%, trong khi chỉ có khoảng hai phần ba trữ lượng các loài thủy sản toàn cầu được coi là bền vững về mặt sinh học [65] [68].

Khai thác thủy sản quá mức có thể làm thay đổi thành phần các loài, từ đó dẫn đến những thay đổi trong mối quan hệ giữa loài săn mồi và loài bị săn, cũng như gây chuyển dịch cấu trúc dinh dưỡng. Việc ngăn chặn hoạt động đánh bắt thủy sản quá mức ở vùng biển quốc tế có thể khó khăn hơn, trong đó các nỗ lực quản lý bền vững trữ lượng loài thủy sản ở khu vực này ngày càng trở nên phức tạp hơn khi các loài thủy sản di chuyển qua biên giới quốc gia.

Bột cá và dầu cá chứa rất nhiều protein và thường được sử dụng làm nguyên liệu thức ăn cho cá và động vật. Các sản phẩm từ đánh bắt thủy sản dùng làm thức ăn có thể được chế biến từ cá mồi hoặc các phụ phẩm từ đánh bắt thủy sản, bao gồm cả phần thịt vụn và phần cắt bỏ. Việc khai thác quá mức trữ lượng các loài cá mồi dùng làm thức ăn sẽ gia tăng áp lực lên cấu trúc dinh dưỡng tự nhiên. Trong ngành nuôi trồng thủy sản, việc sử dụng những cá thể còn non được đánh bắt từ tự nhiên cũng có thể gây thêm áp lực lên trữ lượng thủy sản.

Một số phương pháp đánh bắt thủy sản, ví dụ: đánh bắt bằng lưới kéo đáy ở các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái, có

thể làm tổn hại cấu trúc vật lý của đáy biển, ảnh hưởng đến thực vật đáy, san hô, bọt biển, cá và các sinh vật thủy sinh khác. Phương pháp này có thể làm thay đổi sâu sắc cách thức hoạt động của các hệ sinh thái đáy tự nhiên hoặc làm hủy hoại các hệ sinh thái này. Đáy biển bị tổn hại cũng có thể dẫn tới phát thải cacbon đioxit (CO2).

Hiện tượng được gọi là “ngư cụ ma” có thể đe dọa cả các loài mục tiêu và không phải mục tiêu, tiềm ẩn nguy cơ giết chết các loài có nguy cơ tuyệt chủng và được bảo vệ, đồng thời gây tổn hại đến môi trường sống dưới nước. Hiện tượng này xảy ra khi ngư cụ thất lạc hoặc bị vứt bỏ và có thể tiếp tục bắt các loài sinh vật một cách bừa bãi. Ngư cụ thất lạc hoặc bị vứt bỏ cũng góp phần gây ô nhiễm rác thải nhựa cho biển (xem thêm chủ đề 13.8 Chất thải).

Khoảng 80% tính đa dạng sinh học trên cạn được phát hiện ở các vùng đất và rừng của Người địa phương [76]. Việc tôn trọng quyền của Người địa phương đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên cũng có thể góp phần đáng kể giúp bảo toàn đa dạng sinh học (xem chủ đề 13.14 Quyền của Người địa phương và 13.13 Quyền đối với đất đai và tài nguyên).

Báo cáo về đa dạng sinh học

Nếu tổ chức đã xác định đa dạng sinh học là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* Khuyến nghị bổ sung theo ngành sau đây dành cho các tổ chức trong ngành nuôi trồng thủy sản: • Mô tả phương pháp ngăn chặn và quản lý việc các sinh vật thủy sinh nuôi trồng thoát ra ngoài môi trường.	13.3.1
GRI 101: Đa dạng sinh học 2024	Công bố thông tin 101-1 Các chính sách ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học	13.3.2
	Công bố thông tin 101-2 Quản lý tác động đến đa dạng sinh học	13.3.3
	Công bố thông tin 101-3 Tiếp cận và chia sẻ lợi ích	13.3.4
	Công bố thông tin 101-4 Xác định tác động đến đa dạng sinh học	13.3.5
	Công bố thông tin 101-5 Các địa điểm có tác động đến đa dạng sinh học	13.3.6
	Công bố thông tin 101-6 Tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học	13.3.7
	Công bố thông tin 101-7 Thay đổi đối với tình trạng đa dạng sinh học	13.3.8
	Công bố thông tin 101-8 Lợi ích của hệ sinh thái	13.3.9
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Sản xuất nuôi trồng thủy sản: Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành sau đây dành cho các tổ chức trong ngành nuôi trồng thủy sản: • Đối với mỗi loài sinh vật thủy sinh được nuôi trồng, hãy báo cáo: - tên khoa học của loài đó; - khối lượng tính bằng tấn; - phương pháp nuôi trồng; - nơi nuôi trồng. • Đối với trữ lượng cá thể còn non được đánh bắt từ tự nhiên dùng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nuôi trồng thủy sản, hãy báo cáo: - tên khoa học của loài đó; - khối lượng tính bằng tấn; - các phương pháp đánh bắt thủy sản; - nơi xuất xứ;		13.3.10

- tình trạng trữ lượng, bao gồm cả các hệ thống hoặc đánh giá tình trạng trữ lượng được sử dụng.[7] • Báo cáo việc sử dụng các sản phẩm đánh bắt thủy sản trong thức ăn, bao gồm các nội dung sau: - tên khoa học của loài đó; - sử dụng cả con hay chỉ phần phế phẩm (phần thịt vụn, phần cắt bỏ và nội tạng); - nơi xuất xứ; - tình trạng trữ lượng, bao gồm cả các hệ thống hoặc đánh giá tình trạng trữ lượng được sử dụng.	
Các sinh vật thủy sinh bị đánh bắt hoặc khai thác: Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành sau đây dành cho các tổ chức trong ngành đánh bắt thủy sản:[8] • Đối với mỗi loài sinh vật thủy sinh được khai thác, bao gồm cả các loài không phải mục tiêu, hãy báo cáo: - tên khoa học của loài đó; - khối lượng tính bằng tấn; - các phương pháp đánh bắt thủy sản; - nơi xuất xứ; - tình trạng trữ lượng, bao gồm cả các hệ thống hoặc đánh giá tình trạng trữ lượng được sử dụng.[9]	13.3.11

Các tài liệu tham khảo

GRI 101: Đa dạng sinh học 2024 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao, các tài liệu tham khảo khác và nguồn tài liệu liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về đa dạng sinh học được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

7 Tổ chức có thể sử dụng bất kỳ hệ thống hoặc đánh giá tình trạng trữ lượng nào phù hợp với loài và địa điểm xuất xứ.
8 Yêu cầu 101-6-b-i trong *GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* yêu cầu thông tin về các loài hoang dã được khai thác tại các cơ sở của tổ chức có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học, nơi các hoạt động của tổ chức dẫn đến hoặc có thể dẫn đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên. Thông tin này có thể hỗ trợ hoạt động báo cáo công bố thông tin bổ sung theo ngành 13.3.11.
9 Tổ chức có thể sử dụng bất kỳ hệ thống hoặc đánh giá tình trạng trữ lượng nào phù hợp với loài và địa điểm xuất xứ.

Chủ đề 13.4 Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên

Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên đề cập đến tình trạng thay đổi do con người gây ra đối với một hệ sinh thái tự nhiên để sử dụng vào mục đích khác hoặc một thay đổi lớn về thành phần loài, cấu trúc hoặc chức năng của hệ sinh thái tự nhiên. Chủ đề này bao quát nội dung về các tác động liên quan đến chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm hoạt động loại bỏ thảm thực vật để giải phóng mặt bằng, suy thoái nghiêm trọng hoặc áp dụng các biện pháp quản lý dẫn đến những thay đổi đáng kể và kéo dài về thành phần loài, cấu trúc hoặc chức năng trước đây của hệ sinh thái tự nhiên.

Các hệ sinh thái tự nhiên mang lại lợi ích hệ sinh thái quan trọng, bao gồm hấp thụ và lưu trữ một lượng khổng lồ cacbon dioxide (CO 2). Khi các hệ sinh thái tự nhiên bị chuyển đổi, lượng cacbon tích trữ có thể được giải phóng vào khí quyển, góp phần phát thải khí nhà kính (KNK) và gây biến đổi khí hậu. Các ước tính cho thấy việc mất đi các khu rừng nhiệt đới nguyên sinh vào năm 2019 đã giải phóng hơn 2 tỷ tấn CO 2 [86] (xem chủ đề 13.1 Phát thải và 13.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu). Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên cũng có thể gây mất đa dạng sinh học, đẩy nhanh quá trình xói mòn đất, gia tăng dòng chảy tràn và ô nhiễm nguồn nước (xem thêm các chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học , 13.5 Chất lượng đất và 13.7 Nước và nước thải) .

Trong ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên có thể xảy ra khi các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước được sử dụng cho chăn nuôi, chăn thả động vật, trồng trọt, sản xuất và nuôi trồng thủy sản cũng như các hoạt động phụ trợ. Quá trình này có thể diễn ra nhanh chóng kèm theo thay đổi đáng kể trong thời gian ngắn, hoặc diễn ra từ từ với những thay đổi nhỏ tăng tiến trong thời gian dài.

Chuyển đổi hệ sinh thái trên cạn có thể bao gồm chuyển đổi rừng, đồng cỏ, đất rừng hoặc thảo nguyên. Phá rừng xảy ra khi các khu rừng nguyên sinh và thứ sinh bị chặt phá, thường qua hoạt động đốt rừng. Nạn phá rừng ở rừng mưa nhiệt đới có thể gây ra những tác động nghiêm trọng vì những khu rừng này cung cấp môi trường sống cho nhiều loài trên thế giới.

Các hoạt động nuôi trồng thủy sản có thể dẫn đến tình trạng phá rừng ngập mặn, đầm nước mặn và vùng đất ngập nước, hoặc gây ra những thay đổi sâu sắc và lâu dài đối với hệ sinh thái ven biển, hồ và sông để biến những nơi này thành địa điểm nuôi trồng thủy sản phù hợp. Nuôi trồng thủy sản cũng lệ thuộc vào các loại cây trồng, chẳng hạn như đậu nành, để lấy thức ăn thủy sản, điều này có thể góp phần gây chuyển đổi hệ sinh thái trên cạn. Các thành phần thức ăn chăn nuôi cần phải có khả năng truy xuất nguồn gốc để xác định và ngăn chặn các tác động tiêu cực tiềm ẩn liên quan đến quá trình chuyển đổi (xem chủ đề 13.23 Truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng).

Tốc độ phá rừng và các hình thức chuyển đổi khác trong ngành nông nghiệp đang gia tăng để mở đường cho các đồn điền và đồng cỏ [91]. Nạn phá rừng và các hình thức chuyển đổi khác xảy ra trong chuỗi cung ứng thịt bò, đậu nành, dầu cọ, ca cao, cà phê, cao su và các sản phẩm khác. Để được coi là không gây phá rừng hoặc chuyển đổi hệ sinh thái, các sản phẩm phải được đánh giá là không gây ra hoặc góp phần gây ra chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm cả phá rừng, sau ngày hạn cuối cùng phù hợp.

Người dân có thể phải di dời do những thay đổi vật lý đối với cảnh quan xung quanh cộng đồng của họ hoặc do tình trạng suy thoái và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên hoặc các lợi ích hệ sinh thái khác mà cộng đồng dựa vào (xem thêm các chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương và 13.13 Quyền đối với đất đai và tài nguyên). Mất hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên cũng có thể gây mất an ninh lương thực. Đối với Người địa phương, việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên có thể làm mất di sản văn hóa và tâm linh, sinh kế và ảnh hưởng đến quyền tự quyết và tự quản (xem thêm chủ đề 13.14 Quyền của Người địa phương).

10 Khung Trách nhiệm giải trình, định nghĩa ngày hạn cuối cùng là "ngày mà sau đó việc phá rừng hoặc chuyển đổi sẽ khiến một khu vực hoặc đơn vị sản xuất nhất định không tuân thủ các cam kết về không phá rừng hoặc không chuyển đổi, theo thứ tự tương ứng" [92].

Báo cáo về chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên

Nếu tổ chức đã xác định chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu Các khuyến nghị bổ sung theo ngành • Mô tả các chính sách hoặc cam kết nhằm giảm bớt hoặc chấm dứt chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm cả các ngày mục tiêu[11] và ngày hạn cuối cùng[12] đối với nội dung sau đây: - hoạt động sản xuất của chính tổ chức; - hoạt động tìm nguồn cung ứng thức ăn cho động vật và thủy sản; - các sản phẩm do tổ chức mua để tập hợp, chế biến hoặc thực hiện hoạt động thương mại. • Mô tả cách mà tổ chức đảm bảo các nhà cung cấp sẽ tuân thủ các chính sách hoặc cam kết về chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên của tổ chức, bao gồm cả thông qua các chính sách và hợp đồng tìm nguồn cung ứng. • Báo cáo về việc tổ chức tham gia các sáng kiến đa bên, về cảnh quan[13] hoặc theo ngành nhằm mục đích giảm bớt hoặc chấm dứt chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên. • Mô tả các công cụ và hệ thống được sử dụng để giám sát chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên trong các hoạt động, chuỗi cung ứng và địa điểm tìm nguồn cung ứng của tổ chức.	13.4.1
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Sản xuất không phá rừng và không chuyển đổi: Báo cáo tỷ lệ khối lượng sản phẩm từ đất đai thuộc sở hữu, được thuê hoặc quản lý bởi tổ chức được xác định là không gây phá rừng hoặc chuyển đổi rừng, theo từng sản phẩm, và mô tả các phương pháp đánh giá được sử dụng.[14]		13.4.2
Nguồn cung ứng không gây phá rừng và chuyển đổi rừng: Đối với các sản phẩm do tổ chức thu mua, báo cáo các thông tin sau theo từng sản phẩm: • Tỷ lệ khối lượng sản phẩm được xác định là không gây phá rừng hoặc chuyển đổi rừng, và mô tả các phương pháp đánh giá được sử dụng; • Tỷ lệ khối lượng sản phẩm có nguồn gốc từ các khu vực chưa xác định được nguồn gốc đến mức có thể xác định liệu chúng có gây phá rừng hoặc chuyển đổi rừng hay không, đồng thời mô tả các hành động được thực hiện để cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc.		13.4.3
Các hệ sinh thái tự nhiên bị tổ chức chuyển đổi: Báo cáo diện tích tính bằng hecta, vị trí và loại[15] của các hệ sinh thái tự nhiên đã bị chuyển đổi kể từ ngày giới hạn dữ liệu trên đất đai thuộc sở hữu, được thuê hoặc quản lý bởi tổ chức.[16]		13.4.4

11 Khung Trách nhiệm giải trình định nghĩa ngày mục tiêu là "ngày muộn nhất mà [tổ chức] dự định sẽ triển khai hoàn toàn cam kết hoặc chính sách của mình" [92].

12 Ngày hạn cuối cùng có thể khác nhau tùy theo mặt hàng và khu vực. Ngày hạn cuối cùng phù hợp có thể được lựa chọn dựa trên ngày hạn cuối cùng của toàn ngành hoặc khu vực, hoặc những ngày được quy định trong các chương trình chứng nhận, luật pháp, sáng kiến tự nguyện, hoặc dựa trên tình trạng sẵn có của dữ liệu giám sát. Có thể tìm thêm hướng dẫn về việc xác định ngày hạn cuối cùng phù hợp trong Hướng dẫn Hoạt động về Ngày hạn Cuối cùng của Khung Trách nhiệm giải trình [93].

13 Cảnh quan đề cập đến các hệ sinh thái tự nhiên và/hoặc do con người tác động, thường có cấu trúc đặc trưng về địa hình, thảm thực vật, mục đích sử dụng đất và khu định cư. Các sáng kiến về cảnh quan đề cập đến cách các tổ chức sản xuất và tìm nguồn cung ứng nông sản cần nỗ lực cả ở bên ngoài phạm vi chuỗi cung ứng của mình để giải quyết các vấn đề về tính bền vững và hỗ trợ các kết quả tích cực cho người dân và các địa điểm cung ứng. Những định nghĩa này dựa trên tài liệu "Các phương pháp tiếp cận cảnh quan: Các khái niệm chính" của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc, và "Các sáng kiến cảnh quan" của Proforest [88].

Các hệ sinh thái tự nhiên bị nhà cung cấp chuyển đổi: • Báo cáo quy mô theo hecta, vị trí và loại hệ sinh thái tự nhiên bị chuyển đổi kể từ ngày hạn cuối cùng bởi các nhà cung cấp hoặc tại các địa điểm cung ứng.[17]	13.4.5

Các tài liệu tham khảo

GRI 101: Đa dạng sinh học 2024 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao, các tài liệu tham khảo khác và nguồn tài liệu liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

14 Các phương pháp đánh giá có thể bao gồm giám sát, chứng nhận, tìm nguồn cung ứng từ các vùng tài phán có rủi ro thấp với tỷ lệ chuyển đổi gần đây ở mức không đáng kể hoặc bằng không, hoặc tìm nguồn cung ứng từ các nhà cung cấp đã được xác minh.

15 Tổ chức có thể báo cáo các loại hệ sinh thái theo quần xã sinh vật hoặc nhóm chức năng hệ sinh thái trong Hệ thống kiểu Hệ sinh thái Toàn cầu của IUCN. Ngoài ra, tổ chức có thể báo cáo theo phân loại toàn cầu, phân loại quốc gia hoặc sổ đăng ký khác. Nếu không thể sử dụng phân loại hệ sinh thái, tổ chức có thể sử dụng phân loại sử dụng đất (ví dụ: phân loại sử dụng đất Globio) để thay thế.

16 Yêu cầu 101-6-a-i trong *GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* yêu cầu thông tin về các hệ sinh thái tự nhiên đã bị chuyển đổi tại các cơ sở của tổ chức có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học, nơi các hoạt động của tổ chức dẫn đến hoặc có thể dẫn đến thay đổi mục đích sử dụng đất và biển. Thông tin này có thể hỗ trợ hoạt động báo cáo công bố thông tin bổ sung theo ngành 13.4.4.

17 Yêu cầu 101-6-e trong *GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* yêu cầu thông tin về các hệ sinh thái tự nhiên đã bị chuyển đổi để phục vụ cho các sản phẩm và dịch vụ trong chuỗi cung ứng của tổ chức mà có tác động đáng kể nhất đến đa dạng sinh học, nơi các hoạt động của tổ chức dẫn đến hoặc có thể dẫn đến thay đổi mục đích sử dụng đất và biển. Thông tin này có thể hỗ trợ hoạt động báo cáo công bố thông tin bổ sung theo ngành 13.4.5.

Chủ đề 13.5 Chất lượng đất

Chất lượng đất là khả năng của đất để hoạt động như một hệ sinh thái sống và duy trì năng suất trồng trọt và chăn nuôi, thúc đẩy chất lượng cây trồng và động vật, đồng thời duy trì hoặc nâng cao chất lượng nước và không khí. Chủ đề này đề cập đến những tác động đến chất lượng đất, bao gồm tình trạng xói mòn đất, mất đất và giảm độ phì nhiêu của đất.

Ước tính gần đây cho thấy 80% đất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi tình trạng xói mòn ở mức độ từ trung bình đến nghiêm trọng [97]. Mặc dù xói mòn đất xảy ra một cách tự nhiên, nhưng các hoạt động nông nghiệp có thể đẩy nhanh đáng kể quá trình này khi loại bỏ lớp phủ thực vật, cày xới, nén đất, tưới tiêu và chăn thả gia súc quá mức.

Trong nông nghiệp, thảm thực vật gốc bị loại bỏ để tạo đất cho hoạt động trồng trọt hoặc chăn thả gia súc. Các loại cây trồng nông nghiệp hiếm khi bám vào lớp đất mặt tốt như lớp thảm thực vật ban đầu, làm tăng xói mòn đất và có khả năng làm giảm độ phì nhiêu của đất. Ước tính cho thấy một nửa lớp đất mặt trên toàn cầu đã bị mất trong 150 năm qua [102]. Chăn thả gia súc cũng có thể gây tác động đến cấu trúc đất thông qua làm rụng lá, thải phân và giẫm đạp quá mức.

Cày xới cũng có thể đẩy nhanh tốc độ xói mòn đất. Xói mòn đất ở các cánh đồng nông nghiệp vượt quá tốc độ hình thành đất với tỷ lệ ước tính gấp từ 10 đến 20 lần khi không thực hiện cày xới và gấp hơn 100 lần khi sử dụng phương pháp cày xới truyền thống [101]. Tình trạng xói mòn gia tăng vì phương pháp cày xới truyền thống làm đảo lộn và vỡ vụn đất, phá hủy cấu trúc đất và chôn vùi tàn dư cây trồng. Đất đã cày xới có khả năng chịu tải trọng tác động lên mặt đất kém hơn và do đó dễ bị nén hơn bởi máy móc nông nghiệp, điều này có thể dẫn đến những tác động đối với tính đa dạng sinh học của đất. Các phương pháp ít hoặc không cày xới có thể giúp giảm xói mòn đất khi giảm diện tích và độ sâu cày xới, bảo vệ cây trồng và các biện pháp quản lý đất khác.

Phân bón, cả hữu cơ và vô cơ, cũng như thuốc bảo vệ thực vật, đều tác động đến chất lượng đất (xem thêm chủ đề 13.6 Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật). Sử dụng quá nhiều phân bón vô cơ có thể làm tăng độ chua của đất và làm thay đổi độ phì nhiêu của đất. Thuốc bảo vệ thực vật có thể ảnh hưởng đến quần xã sinh vật trong đất thông qua tác động đến hoặc làm thay đổi hoạt động của hệ sinh vật trong đất. Điều này có thể gây tổn hại đến số lượng và thành phần của toàn bộ chuỗi thức ăn trong đất.

Các thành phần chính của phân bón thường được sử dụng trong nông nghiệp là nitơ, phốt pho và kali. Phốt pho hiện diện trong dòng chảy tràn từ đất nông nghiệp có thể đẩy nhanh quá trình phú dưỡng. Những biến đổi trong chu trình nitơ toàn cầu có thể làm tăng nồng độ nitơ oxit trong khí quyển. Tình trạng sử dụng quá mức phân bón nitơ trong nông nghiệp là nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm nitrat trong nước ngầm và nước bề mặt, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nước sạch của cộng đồng địa phương.

Báo cáo về chất lượng đất

Nếu tổ chức đã xác định chất lượng đất là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được xác định là phù hợp để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Mô tả kế hoạch quản lý đất, bao gồm: - liên kết đến kế hoạch này nếu có thể công khai; - các mối đe dọa chính đối với chất lượng đất đã xác định và mô tả các biện pháp quản lý đất được sử dụng; - phương pháp tối ưu hóa đầu vào, bao gồm cả việc sử dụng phân bón.	13.5.1

Các tài liệu tham khảo

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về chất lượng đất được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.6 Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Thuốc bảo vệ thực vật là các chất hóa học hoặc sinh học nhằm mục đích điều chỉnh tăng trưởng cho cây trồng hoặc để kiểm soát, đẩy lùi hoặc tiêu diệt bất kỳ loài gây hại nào. Chủ đề này đề cập đến phương pháp và tác động của một tổ chức liên quan đến việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm cả tác động từ độc tính đối với các sinh vật không phải mục tiêu.

Thuốc bảo vệ thực vật bao gồm thuốc diệt cỏ, thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt tuyến trùng và thuốc diệt chuột, được sử dụng trong hoạt động trồng trọt để kiểm soát cỏ dại và các loài gây hại khác.[18] Thuốc bảo vệ thực vật có thể làm giảm sự lây lan của dịch bệnh và loài gây hại, tăng năng suất sản xuất và có khả năng hạn chế nhu cầu chuyển đổi thêm đất đai.

Ngược lại, nếu không được xử lý đúng cách, thuốc bảo vệ thực vật có thể gây ra ảnh hưởng bất lợi đối với sức khỏe con người thông qua tác động đến hệ sinh sản, miễn dịch và thần kinh. Thuốc bảo vệ thực vật cũng có thể gây tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học do ảnh hưởng độc hại. Ví dụ: thuốc bảo vệ thực vật nhắm mục tiêu vào côn trùng hoặc cỏ dại có thể gây độc cho chim, cá và các loài thực vật, côn trùng không phải mục tiêu. Những tác động này có thể đe dọa lợi ích của hệ sinh thái, chẳng hạn như thụ phấn, và gây tác động bất lợi cho an ninh lương thực và sinh kế của người dân (xem thêm chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học).

Mỗi loại thuốc bảo vệ thực vật lại có những đặc tính và ảnh hưởng độc hại khác nhau. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) phân loại mức nguy hại độc tính của thuốc bảo vệ thực vật thành các mức cực kỳ nguy hại, rất nguy hại, nguy hại trung bình, nguy hại nhẹ hoặc ít có khả năng gây nguy hại cấp tính. Độc tính phụ thuộc vào chức năng của thuốc bảo vệ thực vật và các yếu tố khác, chẳng hạn như cách sử dụng và thải bỏ. Hoạt động quản lý thuốc bảo vệ thực vật không phải luôn nhất quán trên toàn thế giới. Một số loại thuốc bảo vệ thực vật, thường là những loại được phân loại là cực kỳ và rất nguy hại, không được đăng ký hoặc bị cấm ở một số quốc gia nhưng vẫn có thể lưu hành ở những quốc gia khác.

Người lao động và những người khác trong khu vực lân cận có khả năng bị ảnh hưởng nhiều nhất trong hoặc ngay sau khi thuốc bảo vệ thực vật được đưa vào sử dụng. Thuốc bảo vệ thực vật cũng có thể tồn tại trong đất và nước trong nhiều năm và gây ra tác động tiêu cực lâu dài đối với cộng đồng địa phương và môi trường địa phương (xem thêm chủ đề 13.8 Chất thải). Phụ nữ và trẻ em đặc biệt dễ bị tổn thương trước những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe do tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật (xem chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương và thêm cả chủ đề 13.19 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp). Việc tiếp xúc với dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cũng có thể xảy ra thông qua thực phẩm và nước (xem thêm chủ đề 13.7 Nước và nước thải và chủ đề 13.10 An toàn thực phẩm).

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) ước tính rằng ở các quốc gia đang phát triển, 80% mức tăng sản xuất lương thực cần thiết để đáp ứng tốc độ tăng dân số dự kiến sẽ đến từ việc nâng cao năng suất cây trồng. Điều này có thể dẫn đến việc thâm canh sử dụng thuốc bảo vệ thực vật mạnh mẽ hơn nữa nhằm tạo ra năng suất cao hơn. Sử dụng một lượng lớn thuốc bảo vệ thực vật đôi khi sẽ dẫn đến hiện tượng kháng thuốc và bùng phát các loài gây hại thứ cấp.

Quản lý loài gây hại tổng hợp trong nông nghiệp nhằm mục đích tối ưu hóa hoạt động kiểm soát loài gây hại và giảm thiểu tác động tiêu cực là một phương pháp được công nhận rộng rãi, trong đó cân nhắc các biện pháp sinh học, hóa học, vật lý và đặc thù cho từng loại cây trồng để kiểm soát loài gây hại. Khi không thể tránh sử dụng hóa chất để kiểm soát loài gây hại, các tổ chức được kỳ vọng sẽ quản lý hoạt động sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để giảm thiểu tác động tiêu cực và việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật cực kỳ và rất nguy hại [105].

18 Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp cũng như Tổ chức Y tế Thế giới định nghĩa dịch hại là bất kỳ loài, chủng hoặc kiểu sinh học nào của thực vật, động vật hoặc tác nhân gây bệnh có hại cho thực vật và sản phẩm thực vật, vật liệu hoặc môi trường và bao gồm các vật trung gian mang ký sinh trùng hoặc mầm bệnh gây bệnh cho người và động vật và các động vật gây nguy hại cho y tế công cộng [97].

Báo cáo về việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Nếu tổ chức đã xác định sử dụng thuốc bảo vệ thực vật là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu Các khuyến nghị bổ sung theo ngành • Mô tả kế hoạch quản lý loài gây hại của tổ chức, bao gồm lý do lựa chọn và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. cũng như bất kỳ biện pháp kiểm soát loài gây hại nào khác. • Mô tả các biện pháp đã thực hiện để ngăn chặn, giảm thiểu và/hoặc khắc phục các tác động tiêu cực liên quan đến việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cực kỳ và rất nguy hại. • Mô tả các biện pháp, sáng kiến hoặc kế hoạch chuyển sang sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ít nguy hại hơn và các biện pháp đã thực hiện để tối ưu hóa hoạt động kiểm soát loài gây hại. • Mô tả chương trình đào tạo dành cho người lao động về quản lý loài gây hại và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.	13.6.1
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Các loại thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng theo mức nguy hại độc tính: Báo cáo khối lượng và cường độ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo mức nguy hại độc tính sau đây:[19] • Cực kỳ nguy hại; • Rất nguy hại; • Nguy hại trung bình; • Nguy hại nhẹ; • Ít có khả năng gây nguy hại cấp tính.		13.6.2

Các tài liệu tham khảo

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

19 Các tiêu chí về mức độ độc hại và danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phân loại theo mức nguy hiểm có trong Phân loại Thuốc bảo vệ thực vật theo Mức Nguy hại được Tổ chức Y tế Thế giới Khuyến nghị [116].

Chủ đề 13.7 Nước và nước thải

Được công nhận là một quyền con người, khả năng tiếp cận nước sạch có ý nghĩa thiết yếu đối với cuộc sống và sức khỏe của con người. Lượng nước mà một tổ chức khai thác và tiêu thụ cũng như chất lượng nước thải của tổ chức đó có thể gây ra những tác động đến hệ sinh thái và con người. Chủ đề này đề cập đến các tác động liên quan đến việc khai thác và tiêu thụ nước cũng như chất lượng nước thải.

Nước là yếu tố đầu vào cực kỳ quan trọng cho hoạt động trồng trọt và chăn nuôi động vật, cũng như nuôi trồng thủy sản. Ngành nông nghiệp chiếm khoảng 70% tổng lượng nước khai thác trên toàn cầu [120]. Trong hoạt động trồng trọt, nước khai thác chủ yếu được dùng để tưới tiêu cho đất, phun thuốc bảo vệ thực vật và phân bón, cũng như kiểm soát hoạt động làm mát và chống sương giá cho cây trồng.

Nước đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với năng suất nông nghiệp. Trung bình, đất được tưới tiêu cho năng suất gấp đôi so với đất không được tưới tiêu trên một đơn vị diện tích. Có thể thực hiện tưới tiêu bằng nhiều phương pháp khác nhau, bao gồm tưới bề mặt hoặc tưới ngầm. Nước có thể được khai thác từ nước ngầm hoặc nước bề mặt, chẳng hạn như hồ và hồ chứa, hoặc dưới dạng nước thải đã qua xử lý hoặc nước khử muối. Khai thác nước quá mức có thể làm giảm mực nước tầng chứa nước, gây suy giảm tính bền vững lâu dài của nguồn nước và làm tăng chi phí tiếp cận cho tất cả người sử dụng (xem thêm chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương).

Trong chăn nuôi, nước được sử dụng để cấp nước và vệ sinh cho động vật. Nước cũng được sử dụng để rửa và khử trùng các thiết bị vắt sữa và giết mổ dùng trong chế biến sản phẩm động vật. Nước thải chứa chất thải từ động vật trên cạn, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có thể góp phần gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm.

Việc sử dụng nước trong nuôi trồng thủy sản gắn liền với hoạt động nuôi các sinh vật thủy sinh trong nước và có thể cần một lượng nước bề mặt đáng kể. Sản xuất nuôi trồng thủy sản diễn ra trong ao, kênh đào nhân tạo và ở phạm vi hẹp hơn là trong các bể tuần hoàn khép kín. Do hoạt động nuôi trồng thủy sản diễn ra trong môi trường được kiểm soát nên phần lớn lượng nước đã khai thác có thể được trả lại nguồn sau khi dùng.

Tình trạng tích tụ chất dinh dưỡng từ chất thải trong các vùng nước gần các trang trại nuôi trồng thủy sản là một tác động điển hình đến nguồn nước từ hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản. Vấn đề này càng trở nên trầm trọng hơn ở các trang trại nuôi trồng có mật độ cao khi phân cá thải ra nguồn nước có thể làm giảm nồng độ oxy và tạo ra hiện tượng tảo nở hoa dẫn đến phú dưỡng. Hiện tượng phú dưỡng và axit hóa nguồn nước gây ra những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học. Chất lượng nước ảnh hưởng đến môi trường sống và nguồn thức ăn của động vật. Nước bị ô nhiễm cũng có thể ảnh hưởng bất lợi đến khả năng tiếp cận nước sạch của con người, gây tổn hại về sức khỏe và sinh kế.

Trong hoạt động đánh bắt thủy sản, tàu đánh cá có thể xả nước thải ra biển. Trong đó bao gồm nước dùng để bảo quản thủy sản trên tàu, có thể chứa chất thải từ quá trình làm sạch máu và nội tạng, cũng như vật liệu và lớp phủ từ khoang chứa và hệ thống làm lạnh trên tàu. Nước thải cũng có thể bắt nguồn từ các khoang chứa và máy móc có chất tẩy rửa, chất khử trùng và hỗn hợp dầu bên trong. Việc xả thải có thể gây suy giảm lượng oxy trong nước biển và ô nhiễm ở các khu vực ven biển.[20]

20 Công ước Quốc tế về Ngăn ngừa Ô nhiễm do Tàu biển (MARPOL) có các điều khoản về việc xả nước thải từ tàu [117].

Báo cáo về nước và nước thải

Nếu tổ chức đã xác định nước và nước thải là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.7.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 303: Nước và Nước thải 2018	Công bố thông tin 303-1 Sử dụng và tác động đến nước như một tài nguyên chung	13.7.2
	Công bố thông tin 303-2 Quản lý các tác động liên quan đến lượng nước xả thải	13.7.3
	Công bố thông tin 303-3 Lượng nước khai thác	13.7.4
	Công bố thông tin 303-4 Lượng nước xả thải	13.7.5
	Công bố thông tin 303-5 Lượng nước tiêu thụ	13.7.6

Các tài liệu tham khảo

GRI 303: Nước và Nước thải 2018 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về nước và nước thải được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.8 Chất thải

Chất thải đề cập đến bất kỳ thứ gì mà người sở hữu loại bỏ, có ý định loại bỏ, hoặc buộc phải loại bỏ. Nếu không được quản lý đúng cách, chất thải có thể gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người, thậm chí có thể vượt ra ngoài phạm vi nơi chất thải được tạo ra và loại bỏ. Chủ đề này đề cập đến những tác động từ chất thải và hoạt động quản lý chất thải.

Chất thải từ các tổ chức trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, bao gồm chất thải hữu cơ, chẳng hạn như chất thải cây trồng, phân động vật, phân cá, xác động vật; và chất thải vô cơ, chẳng hạn như nhựa. Trong đó cũng có thể bao gồm chất thải nguy hại, chẳng hạn như vật chứa thuốc bảo vệ thực vật và các vật liệu từ các sản phẩm chăm sóc sức khỏe động vật.

Một số phụ phẩm hữu cơ có tiềm năng được sử dụng làm nguồn năng lượng sinh khối, thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón, góp phần vào các biện pháp tuần hoàn. Ví dụ: phần thịt vụn và phần cắt bỏ từ hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể được chế biến thành bột cá và dầu cá, trong khi phân động vật là một loại phân bón hữu cơ có thể cải thiện chất lượng đất. Tuy nhiên, nếu thiêu hủy mà không nhằm mục đích thu hồi năng lượng hoặc được đưa đến bãi chôn lấp, các phụ phẩm sẽ biến thành chất thải và gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường, bao gồm phát thải khí nhà kính (KNK) và ô nhiễm nguồn nước (xem thêm chủ đề 13.1 Phát thải, chủ đề 13.7 Nước và nước thải). Ngoài ra, chất thải hữu cơ từ động vật trên cạn và dưới nước có thể chứa vi sinh vật và trứng ký sinh trùng. Các tác nhân gây bệnh này có thể lây lan trong môi trường tiếp nhận và gây bệnh cho con người.

Trong hoạt động nuôi trồng thủy sản, thức ăn và phân cá có thể lắng đọng ở đáy ao hoặc trong các vùng không hoạt động của kênh dẫn nước dưới dạng chất thải hữu cơ ở thể lỏng hoặc rắn. Phân cá cũng có thể trôi vào và gây ô nhiễm các vùng nước. Có thể giảm thiểu tác động của ô nhiễm và chất thải từ phân cá và chất rắn lắng đọng thông qua hoạt động quản lý nguồn nước (xem thêm chủ đề 13.7 Nước và nước thải).

Các hoạt động nuôi trồng thủy sản tạo ra một lượng chất thải nhựa đáng kể. Nhựa được sử dụng rộng rãi cho các trang thiết bị, găng tay dùng một lần và để đóng gói nhiều loại nguyên liệu đầu vào khác nhau, chẳng hạn như bao đựng thức ăn và các vật tư tiêu hao được đóng gói. Nhựa cũng có thể được sử dụng trong các tấm lót ao, lưới thu hoạch, đường ống, phao, dây thừng, bình ấp trứng và các loại vật chứa khác. Trong ngành đánh bắt thủy sản, nhiều dụng cụ hàng hải khác nhau cũng chứa thành phần nhựa, chẳng hạn như phao, lưới và dây câu, dây buộc, dây cáp thép và buồm.

Chất thải nhựa bị loại bỏ hoặc bỏ mặc có thể gây ô nhiễm môi trường xung quanh và xâm nhập vào đại dương cũng như các vùng nước khác. Ngư cụ bị bỏ mặc, thất lạc hoặc loại bỏ theo cách khác góp phần gây ra chất thải và tình trạng khai thác quá mức (xem thêm chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học). Cá và các động vật thủy sinh đôi khi nhầm chất thải nhựa là thức ăn và bị mắc kẹt trong các vật dụng như dây thừng, lưới và túi. Hoạt động quản lý chất thải phát sinh trên tàu đánh bắt thủy sản, bao gồm nhựa, sản phẩm giấy, chất thải thực phẩm và hóa chất, được điều chỉnh theo các tiêu chuẩn hàng hải quốc tế (xem các tài liệu tham khảo [125], [126] và [127]).

Chất thải được thải bỏ không đúng cách từ các hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể gây ra những tác động lâu dài đến môi trường tiếp nhận, dẫn đến ô nhiễm đất và nước trong dài hạn. Ô nhiễm đất nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên gây ra những tác động tiêu cực đến sức khỏe và sự an toàn của cộng đồng địa phương và có thể dẫn tới nguy cơ mất an toàn về thực phẩm được sản xuất (xem thêm chủ đề 13.10 An toàn thực phẩm, chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương và chủ đề 13.14 Quyền của Người địa phương).

Báo cáo về chất thải

Nếu tổ chức đã xác định chất thải là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.8.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 306: Chất thải 2020	Công bố thông tin 306-1 Phát sinh chất thải và các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	13.8.2
	Công bố thông tin 306-2 Quản lý các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	13.8.3
	Công bố thông tin 306-3 Chất thải phát sinh *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* Các khuyến nghị bổ sung theo ngành sau đây dành cho các tổ chức trong ngành đánh bắt thủy sản: • Báo cáo chi tiết về tổng khối lượng chất thải phát sinh trên các tàu thuộc phạm vi áp dụng của Công ước Quốc tế về Ngăn ngừa Ô nhiễm do Tàu biển (MARPOL) theo từng hạng mục của MARPOL, tính bằng tấn.[21] • Mô tả các hoạt động thu hồi và thải bỏ được áp dụng để quản lý chất thải theo từng hạng mục MARPOL.	13.8.4
	Công bố thông tin 306-4 Chất thải được loại trừ khỏi quá trình thải bỏ	13.8.5
	Công bố thông tin 306-5 Chất thải được đưa đi thải bỏ	13.8.6

Các tài liệu tham khảo

GRI 306: Chất thải 2020 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về chất thải được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

21 Danh sách "các loại rác" hoặc danh mục có trong Phụ lục V của MARPOL [127]. Thông tin chi tiết hơn về các danh mục này có trong Hướng dẫn Triển khai Phụ lục V của MARPOL năm 2017 [125].

Chủ đề 13.9 An ninh lương thực

An ninh lương thực có nghĩa là mọi người có khả năng tiếp cận về mặt vật chất và kinh tế với nguồn thực phẩm đầy đủ, an toàn và bổ dưỡng, phù hợp với bối cảnh văn hóa nhất định và đáp ứng nhu cầu cũng như sở thích ăn uống của họ để có một cuộc sống năng động và khỏe mạnh. Có đủ lương thực là một quyền con người và có ý nghĩa then chốt để hưởng mọi quyền khác. Chủ đề này đề cập đến những tác động lên các khía cạnh của an ninh lương thực.[22]

Mất an ninh lương thực là một vấn đề phổ biến trên toàn cầu. Năm 2018, hơn 820 triệu người phải đối mặt với nạn đói và dân số tăng lên cũng sẽ đẩy mạnh nhu cầu lương thực toàn cầu [147]. Nhiều người không đủ khả năng chi trả cho thực phẩm hoặc buộc phải tiêu thụ thực phẩm thiếu hoặc kém chất lượng. Kể từ năm 2014, tình trạng suy dinh dưỡng và mất an ninh lương thực đã liên tục gia tăng, đe dọa đến mục tiêu toàn cầu về chấm dứt nạn đói [146].

Các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có tác động đến nguồn cung và khả năng chi trả cho thực phẩm. Số lượng, chất lượng và khả năng tiếp cận thực phẩm cũng phụ thuộc vào các phương pháp canh tác và đánh bắt thủy sản.

Trên toàn cầu, đất được sử dụng cho nông nghiệp ước tính chiếm 38% tổng diện tích bề mặt đất [142]. Một số khu vực đã bị hạn chế, gây khó khăn cho việc tiếp tục mở rộng mục đích sử dụng đất để sản xuất lương thực (xem thêm chủ đề 13.4 Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên). Gần một nửa lượng calo cung cấp cho thế giới đến từ các loại cây trồng thiết yếu, chẳng hạn như ngô, gạo và lúa mì. Nhu cầu cạnh tranh về đất đai, chi phí canh tác và lợi nhuận thấp có thể ảnh hưởng đến nguồn cung và tính kinh tế của các loại cây trồng này. Biến đổi khí hậu và các biến cố thời tiết bất lợi cũng có thể tác động đến năng suất, tiềm ẩn khả năng làm gia tăng tình trạng thất thoát thực phẩm (xem thêm chủ đề 13.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu).

Ô 1. Thất thoát thực phẩm

Trong nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, các sản phẩm có mục đích ban đầu là trở thành thực phẩm cho con người nhưng cuối cùng lại bị thải bỏ sẽ được phân loại là thất thoát thực phẩm. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) ước tính rằng 13,8% lượng thực phẩm từ khâu thu hoạch đến bán lẻ đã bị thất thoát trên toàn cầu vào năm 2016 [145].

Tình trạng thiếu hiệu quả có thể gây thất thoát thực phẩm ở các giai đoạn khác nhau của chuỗi cung ứng. Ở cấp độ trang trại, nguyên nhân có thể là do thời gian thu hoạch không phù hợp, điều kiện khí hậu, phương pháp xử lý, hoạt động sau thu hoạch và những thách thức liên quan đến việc bán sản phẩm. Thất thoát thực phẩm đi kèm với tình trạng mất tài nguyên và nguồn lực – bao gồm nước, đất, năng lượng, lao động và vốn – và góp phần gây phát thải khí nhà kính (KNK).

Các biện pháp ngăn ngừa thất thoát thực phẩm bao gồm nhiệt độ và điều kiện bảo quản thích hợp, cơ sở hạ tầng tốt và vận chuyển hiệu quả. Các điều kiện sơ chế và hoạt động đóng gói có thể đóng vai trò quan trọng trong việc bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

Đảm bảo an ninh lương thực nhiều khả năng sẽ yêu cầu đánh đổi về cách sử dụng đất đai và sản phẩm. Ví dụ: sử dụng các sản phẩm ăn được cho mục đích khác đồng nghĩa với việc không thể dùng sản phẩm đó làm thực phẩm nữa.

Trồng trọt và chăn nuôi ở mức độ cao có thể làm phong phú hơn nguồn cung lương thực. Tuy nhiên, sản xuất ở mức độ cao cũng có thể đi kèm với những tác động tiêu cực đến môi trường và năng suất trong dài hạn. Nhiều phương pháp canh tác nông nghiệp làm cạn kiệt chất dinh dưỡng trong đất nhanh hơn tốc độ hình thành, gây suy yếu khía cạnh bền vững của an ninh lương thực (xem thêm chủ đề 13.5 Chất lượng đất). Các biện pháp canh tác tái tạo và hữu cơ, chẳng hạn như luân canh cây trồng hoặc gieo trồng vào thời điểm tối ưu, được cho là có tiềm năng góp phần cải thiện chất lượng và năng suất của đất, cũng như khả năng phục hồi của sản xuất lương thực.

22 An ninh lương thực có nhiều khía cạnh: tình trạng sẵn có, khả năng tiếp cận, hoạt động sử dụng, tính ổn định và tính bền vững của lương thực. Một khía cạnh bổ sung về quyền lựa chọn thực phẩm được hiểu là khả năng đưa ra quyết định của các cá nhân hoặc nhóm đối với thực phẩm họ ăn và cách thức sản xuất thực phẩm đó [151].

Báo cáo về an ninh lương thực

Nếu tổ chức đã xác định an ninh lương thực là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Mô tả về hiệu quả của các biện pháp và chương trình an ninh lương thực ở cấp địa phương, khu vực, quốc gia hoặc toàn cầu. • Báo cáo về các mối quan hệ đối tác mà tổ chức tham gia nhằm giải quyết vấn đề an ninh lương thực, bao gồm cả hoạt động hợp tác với chính phủ. • Mô tả các chính sách hoặc cam kết giải quyết tình trạng thất thoát thực phẩm trong chuỗi cung ứng.	13.9.1
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Thất thoát thực phẩm: Báo cáo tổng khối lượng thực phẩm bị thất thoát tính bằng tấn và tỷ lệ phần trăm thất thoát thực phẩm, theo các sản phẩm chính hoặc danh mục sản phẩm chính của tổ chức, đồng thời mô tả phương pháp luận cho phép tính này.[23]		13.9.2

Các tài liệu tham khảo

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về an ninh lương thực được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

23 Hướng dẫn về cách tính phần trăm thất thoát thực phẩm có trong Chuẩn mực Kế toán và Báo cáo về Thất thoát và Lãng phí Thực phẩm [158] và SDG 12.3.1: Chỉ số Thất thoát Thực phẩm Toàn cầu [157].

Chủ đề 13.10 An toàn thực phẩm

An toàn thực phẩm liên quan đến hoạt động xử lý các sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi theo cách có thể ngăn ngừa ô nhiễm thực phẩm và các bệnh do thực phẩm gây ra. Chủ đề này đề cập đến những nỗ lực của tổ chức nhằm ngăn ngừa ô nhiễm và đảm bảo an toàn thực phẩm.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), ước tính có khoảng 600 triệu người trên toàn thế giới bị bệnh sau khi ăn thực phẩm nhiễm bẩn mỗi năm, dẫn đến khoảng 420.000 ca tử vong hàng năm [163]. Không chỉ đe dọa đến y tế công cộng và sức khỏe cộng đồng, an toàn thực phẩm còn có thể ảnh hưởng đến các cộng đồng địa phương, từ đó có thể dẫn đến tổn thất về hoạt động kinh tế ở cấp địa phương và toàn cầu (xem thêm chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương).

Ô nhiễm môi trường là một tác nhân chính tác động đến an toàn thực phẩm. Các nguồn gây ô nhiễm chính từ hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản bao gồm ô nhiễm nước, đất hoặc không khí mà cây trồng hoặc động vật sử dụng. Ô nhiễm cũng có thể bắt nguồn từ hoạt động quản lý cây trồng hoặc động vật còn thiếu sót trong suốt quá trình sinh trưởng, thu hoạch, đánh bắt, hoặc sơ chế, vận chuyển và bảo quản sản phẩm.

Các loại vi khuẩn có hại, chẳng hạn như salmonella, listeriosis hoặc campylobacter, vi-rút và ký sinh trùng có thể làm ô nhiễm thực phẩm và gây bệnh cho con người. Tương tự, ô nhiễm thực phẩm có thể do dư lượng chất kháng thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng và vi nhựa gây ra (xem thêm chủ đề 13.6 Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và 13.11 Sức khỏe và phúc lợi động vật).

Trên toàn cầu, các chất kháng vi sinh vật, chẳng hạn như các chất hóa học và thuốc kháng sinh, được sử dụng rộng rãi trong chăn nuôi động vật trên cạn và dưới nước. Sử dụng nhiều chất kháng vi sinh vật có thể góp phần làm vi khuẩn kháng thuốc phát triển, đặc biệt trong bối cảnh chăn nuôi ở mức cao. WHO xác định tình trạng kháng thuốc là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với sức khỏe toàn cầu và sự phát triển của con người [162]. Giải quyết vấn đề kháng thuốc đòi hỏi phải có các tiêu chuẩn phù hợp về sức khỏe và phúc lợi động vật, bao gồm việc sử dụng thận trọng thuốc kháng sinh cho động vật.

Do thực phẩm và thức ăn chăn nuôi từ khu vực này có thể cung cấp cho khu vực khác trên thế giới, nên tác động đến an toàn thực phẩm có thể từ vấn đề địa phương tiến triển thành vấn đề toàn cầu, chẳng hạn như các đợt bùng phát bệnh do thực phẩm gây ra lan rộng ra ngoài biên giới quốc gia. Để tạo điều kiện cho hoạt động thu hồi sản phẩm do các vấn đề về an toàn thực phẩm, sản phẩm cần phải có khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng (xem chủ đề 13.23 Truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng).

Báo cáo về an toàn thực phẩm

Nếu tổ chức đã xác định an toàn thực phẩm là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.10.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 416: Sức khỏe và An toàn của Khách hàng 2016	Công bố thông tin 416-1 Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các loại sản phẩm và dịch vụ	13.10.2
	Công bố thông tin 416-2 Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động về sức khỏe và an toàn của các sản phẩm và dịch vụ	13.10.3
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Chứng nhận an toàn thực phẩm: Báo cáo tỷ lệ phần trăm sản lượng[24] từ các cơ sở được chứng nhận theo các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm được quốc tế công nhận, đồng thời liệt kê các tiêu chuẩn đó.[25]		13.10.4
Thu hồi do an toàn thực phẩm: Báo cáo số lệnh thu hồi được ban hành vì lý do an toàn thực phẩm và tổng số lượng sản phẩm bị thu hồi.		13.10.5

Các tài liệu tham khảo

GRI 416: Sức khỏe và An toàn của Khách hàng 2016 kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về an toàn thực phẩm được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

24 Khối lượng sản xuất đề cập đến tổng khối lượng sản phẩm của tổ chức, bao gồm cả các sản phẩm mà tổ chức thu mua từ nhà cung cấp.
25 Nội dung công bố thông tin này đề cập đến các chương trình chứng nhận, kế hoạch đảm bảo hoặc kế hoạch xác minh để đưa ra văn bản đảm bảo rằng sản phẩm phù hợp với các yêu cầu nhất định.

Chủ đề 13.11 Sức khỏe và phúc lợi động vật

Sức khỏe và phúc lợi động vật đề cập đến tình trạng thể chất và tinh thần của động vật liên quan tới điều kiện khi sống và khi chết. "Năm Không" trong phúc lợi động vật bao gồm: không phải chịu đói, khát; không bị gây khó chịu; không phải chịu đau đớn, tổn thương và bệnh tật; không bị ngăn cản hành vi tự nhiên; không phải chịu đe dọa và thống khổ. Chủ đề này đề cập đến các tác động đối với sức khỏe động vật và năm không trong phúc lợi động vật.

Trên toàn cầu, hơn 60 tỷ động vật trên cạn được nuôi mỗi năm, số liệu này dự kiến sẽ tăng gấp đôi tính đến năm 2050 do nhu cầu tiêu thụ protein động vật tăng lên. Các trang trại nuôi trồng thủy sản cung cấp 52 triệu tấn động vật thủy sinh, chiếm một nửa tổng số hải sản được con người tiêu thụ trên toàn thế giới [171]. Sức khỏe và phúc lợi động vật mang ý nghĩa quan trọng vì liên quan đến năng suất, sự an toàn của các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật và cách đối xử nhân đạo với động vật.

Việc quản lý sức khỏe động vật chú trọng kiểm soát các tác động tiềm tàng đến sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật. Trong đó có thể bao gồm việc sử dụng thuốc kháng sinh, thuốc chống viêm và các phương pháp điều trị bằng hormone. Việc lạm dụng hoặc dùng sai mục đích thuốc kháng sinh có thể góp phần gây ra tình trạng kháng thuốc. Dư lượng hóa chất không mong muốn trong các sản phẩm động vật có thể ảnh hưởng tiêu cực đến an toàn thực phẩm, gây rủi ro về y tế công cộng (xem chủ đề 13.10 An toàn thực phẩm). Các biện pháp chăm sóc sức khỏe và phúc lợi động vật không phù hợp cũng có thể làm tăng tình trạng lây lan các bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người, chẳng hạn như bệnh nhiễm khuẩn Salmonella, cúm lợn và cúm gia cầm, có thể xảy ra thông qua việc vận chuyển và buôn bán động vật trên cạn và dưới nước, cũng như các sản phẩm từ động vật mà không có các biện pháp kiểm soát an toàn sinh học thích hợp.

Điều kiện nuôi nhốt động vật có thể gây ra tác động tiêu cực đối với sức khỏe và phúc lợi của chúng. Ví dụ: động vật trên cạn có thể bị nhốt trong không gian nhỏ hẹp, lồng hoặc thùng, cản trở chuyển động và ức chế hành vi tự nhiên của chúng. Không gian chật hẹp cũng có thể khiến động vật bị bỏ mặc không được điều trị bệnh tật hoặc thương tật.

Các biện pháp chăn nuôi tại trang trại như cắt sừng, đóng dấu bằng sắt nung, thiến, cắt đuôi và cắt mỏ đều khiến chúng phải chịu đau đớn và thống khổ. Tương tự, các phương pháp giết mổ cũng có thể là nguồn gốc chính gây ra nỗi đau khổ và sợ hãi. Do đó, nhiều quốc gia yêu cầu gây choáng trước khi giết mổ để làm cho động vật bất tỉnh.

Trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, các phương pháp giết mổ thường được sử dụng bao gồm làm ngạt thở, gây choáng bằng khí cacbon đioxit và làm lạnh bằng đá (xem các tài liệu tham khảo [173] và [174]). Theo Tổ chức Thú y Thế giới (OIE), các phương pháp này không đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định trong Bộ quy tắc về Sức khỏe Động vật Thủy sinh.

Chất lượng nước, mật độ nuôi và môi trường nuôi dưỡng trong hoạt động nuôi trồng thủy sản có tác động lớn đến sức khỏe và phúc lợi của các sinh vật thủy sinh. Rận biển và các bệnh khác là một số ví dụ về những vấn đề sức khỏe lớn đối với thủy sản nuôi trồng và có thể làm giảm tỷ lệ sống sót. Các chất dùng để diệt trừ loài gây hại, chẳng hạn như rận, thường được trộn vào thức ăn và nước uống. Nếu không quản lý đúng cách hoạt động xử lý, các chất này có thể gây tác động tiêu cực đến các loài không phải mục tiêu, chẳng hạn như động vật giáp xác, dẫn đến mất đa dạng sinh học (xem chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học).

Việc biến đổi gen được thực hiện đối với động vật trên cạn và dưới nước để thúc đẩy tăng trưởng và năng suất cũng có thể là nguồn gây tác động tiêu cực đến sức khỏe và phúc lợi của động vật.

Báo cáo về sức khỏe và phúc lợi động vật

Nếu tổ chức đã xác định sức khỏe và phúc lợi động vật là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Mô tả các chính sách liên quan đến việc chế biến sản phẩm động vật, vận chuyển động vật, xử lý, nuôi nhốt và giết mổ, theo từng loài. • Mô tả phương pháp lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe động vật và sự tham gia của các bác sĩ thú y, bao gồm phương pháp sử dụng thuốc gây mê, thuốc kháng sinh, thuốc chống viêm, hormone và thuốc kích thích tăng trưởng, theo từng loài. • Mô tả các cam kết về việc sử dụng thuốc kháng sinh một cách có trách nhiệm và thận trọng (ví dụ: tránh sử dụng dự phòng) và mô tả cách đánh giá hoạt động tuân thủ các cam kết này. • Mô tả kết quả đánh giá và thẩm tra về sức khỏe và phúc lợi động vật, theo từng loài.	13.11.1
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Chứng nhận sức khỏe và phúc lợi động vật: Báo cáo tỷ lệ phần trăm sản lượng[27] từ các cơ sở của tổ chức được chứng nhận theo tiêu chuẩn sức khỏe và phúc lợi động vật của bên thứ ba, đồng thời liệt kê các tiêu chuẩn này.		13.11.2
Tình trạng sống sót của động vật thủy sinh: Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành sau đây dành cho các tổ chức trong ngành nuôi trồng thủy sản: Báo cáo tỷ lệ sống sót của các loài thủy sản nuôi trồng và những nguyên nhân chính gây chết.		13.11.3

Các tài liệu tham khảo

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về sức khỏe và phúc lợi động vật được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

26 Hướng dẫn về các yếu tố cấu thành việc sử dụng có trách nhiệm và thận trọng đối với động vật trên cạn có trong Chương 6.10 Sử dụng có trách nhiệm và thận trọng các chất kháng vi sinh vật trong thú y thuộc *Bộ luật Sức khỏe Động vật Trên cạn 2021* [168]. Hướng dẫn về các yếu tố cấu thành việc sử dụng có trách nhiệm và thận trọng đối với động vật thủy sinh có trong Chương 6.2 Nguyên tắc sử dụng có trách nhiệm và thận trọng các chất kháng vi sinh vật đối với động vật thủy sinh thuộc *Bộ luật Sức khỏe Động vật Thủy sinh 2021* [167].

27 Khối lượng sản xuất đề cập đến tổng khối lượng sản phẩm của tổ chức, bao gồm cả các sản phẩm mà tổ chức thu mua từ nhà cung cấp.

Chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương

Cộng đồng địa phương bao gồm những cá nhân sinh sống hoặc làm việc tại các khu vực bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức. Tổ chức được kỳ vọng sẽ tiến hành các hoạt động gắn kết cộng đồng để hiểu rõ những điểm yếu và ưu tiên của cộng đồng địa phương, cũng như ảnh hưởng từ hoạt động của tổ chức đối với họ. Chủ đề này bao gồm các tác động về kinh tế xã hội, văn hóa, sức khỏe và quyền con người đối với cộng đồng địa phương.

Các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể tác động tích cực đến cộng đồng địa phương thông qua việc làm và các tác động kinh tế khác, nhưng hoạt động sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên của họ cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực đến cộng đồng.

Cộng đồng địa phương có thể phải hứng chịu những tác động về kinh tế và môi trường khi tổ chức sử dụng rất nhiều nước ngầm và nước bề mặt trong hoạt động nông nghiệp. Tình trạng cạn kiệt nguồn nước có thể tạo ra nhu cầu đào giếng sâu hơn và đòi hỏi nhiều năng lượng hơn để bơm nước lên bề mặt phục vụ tưới tiêu cây trồng và sinh hoạt (xem thêm chủ đề 13.7 Nước và nước thải).

Hoạt động sử dụng đất của các tổ chức trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể hạn chế quyền tiếp cận đất đai và tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng và khiến họ phải di dời trong một số trường hợp. Trong trường hợp đó, cộng đồng có thể được tái định cư ở những khu vực khác không phải lúc nào cũng tương đương về chất lượng đất, độ phù hợp cho hoạt động nông nghiệp, khả năng tiếp cận dịch vụ hoặc ý nghĩa văn hóa và xã hội. Khoản bồi thường, nếu có, không phải lúc nào cũng đủ để bù đắp những tác động phát sinh đối với các hoạt động văn hóa, kinh tế hoặc giải trí (xem chủ đề 13.13 Quyền đối với đất đai và tài nguyên).

Hoạt động quản lý hoặc thải bỏ không đúng cách các chất nguy hại được sử dụng trong nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, chẳng hạn như thuốc bảo vệ thực vật, có thể tác động đến môi trường, an toàn thực phẩm và sức khỏe của các cộng đồng sống gần các cơ sở hoạt động. Các ca ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật cấp tính (APP) là nguyên nhân gây tử vong đáng kể trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển [189] (xem thêm chủ đề 13.6 Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật). Khí thải từ phân và chất thải hữu cơ góp phần làm ô nhiễm không khí và mùi hôi cũng có thể gây khó chịu cho cộng đồng địa phương (xem thêm chủ đề 13.1 Phát thải và chủ đề 13.8 Chất thải).

Mặc dù các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản thường là những bên sử dụng lao động và trả thu nhập chính ở khu vực nông thôn, nhưng nhiều cộng đồng nông thôn vẫn phải đối mặt với tình trạng nghèo đói và mất an ninh lương thực. Thu nhập không đủ thỏa đáng và những tác động tiêu cực đến đất đai, nguồn nước và đa dạng sinh học có thể dẫn đến tình trạng di cư đến những khu vực khác có khả năng thành công hơn. Điều này có thể gây ra tình trạng thiếu hụt lao động và xáo trộn kinh tế xã hội ở những khu vực này (xem thêm chủ đề 13.22 Đa dạng thành phần kinh tế).

Nhóm dễ bị tổn thương chẳng hạn như phụ nữ, trẻ em, Người địa phương, cộng đồng du mục, người lao động di trú và gia đình của họ có thể phải chịu ảnh hưởng nặng nề từ các hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản . Các nhóm người này thường thiếu sức ảnh hưởng và có thể chiếm thiểu số trong các quá trình tham vấn và ra quyết định, làm tăng nguy cơ xảy ra các tác động tiêu cực, kể cả đối với quyền con người của họ.

Hoạt động tương tác và tham vấn với cộng đồng địa phương, bao gồm cả các nhóm dễ bị tổn thương, có thể giúp ngăn ngừa các tác động tiêu cực (xem thêm chủ đề 13.13 Quyền đối với đất đai và tài nguyên). Trong trường hợp các nhóm này không có quyền chấp thuận trước trên cơ sở tự nguyện và được cung cấp đầy đủ thông tin, họ có thể áp dụng phương pháp tham gia trực tiếp để hiểu về ảnh hưởng của các hoạt động đối với cuộc sống, các quyền và sức khỏe toàn diện của họ. Các tổ chức cũng được kỳ vọng sẽ thiết lập hoặc tham gia vào các cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại hiệu quả ở cấp độ hoạt động, cho phép cộng đồng địa phương nêu lên mối quan ngại và tìm kiếm giải pháp.[28]

26 Các cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại mà tổ chức đã thiết lập hoặc tham gia được báo cáo trong Công bố thông tin 2-25 Các quy trình khắc phục tác động tiêu cực trong *GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021*. Xem Hướng dẫn về Công bố thông tin 2-25 để biết thêm thông tin về các cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, cũng như kỳ vọng đối với các tổ chức trong việc thực hiện hoặc hợp tác khắc phục.

Báo cáo về cộng đồng địa phương

Nếu tổ chức đã xác định cộng đồng địa phương là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.12.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 413: Cộng đồng Địa phương 2016	Công bố thông tin 413-1 Những cơ sở hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	13.12.2
	Công bố thông tin 413-2 Những cơ sở hoạt động có tác động tiêu cực đáng kể đã xảy ra và có thể xảy ra tới cộng đồng địa phương	13.12.3

Các tài liệu tham khảo

GRI 413: Cộng đồng Địa phương 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về cộng đồng địa phương được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.13 Quyền đối với đất đai và tài nguyên

Quyền đối với đất đai và tài nguyên bao gồm quyền sử dụng, quản lý và kiểm soát đất đai, nguồn lợi thủy sản, rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác. Tác động của một tổ chức đến tình trạng sẵn có và khả năng tiếp cận các tài nguyên này có thể ảnh hưởng đến cộng đồng địa phương và những đối tượng sử dụng khác. Chủ đề này đề cập đến những tác động đối với quyền con người và quyền sử dụng phát sinh từ việc tổ chức sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên.

Thường phải trải qua một quy trình phức tạp để có được quyền pháp lý đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra, có rất nhiều hình thức sử dụng đất đai và tài nguyên, trong đó bao gồm sử dụng theo hình thức công cộng, tư nhân, cộng đồng, tập thể, địa phương và tập quán. Công nhận không đúng mức các quyền theo tập quán đối với đất đai, thủy sản, rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác – dù có được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu chính thức hay đăng ký hợp pháp hay không – là nguyên nhân phổ biến gây ra xung đột về đất đai và tài nguyên thiên nhiên, cũng như tác động tiêu cực đến quyền con người. Quyền con người, bao gồm các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của con người, đều có thể chịu ảnh hưởng từ hoạt động sử dụng sử dụng đất, thủy sản và rừng của các ngành này [193].

Các tổ chức trong lĩnh vực nông nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản có thể được giao hoặc cho thuê đất, cũng như được cấp quyền khai thác đối với vùng nước và nguồn lợi thủy sản. Tại một số quốc gia, các hình thức quyền sử dụng đất không chính thức chiếm tới 80–90% tổng diện tích đất, và những người sinh sống trên các khu đất này có thể không được bảo vệ về mặt pháp lý [204]. Các tổ chức có thể xâm phạm quyền đối với đất đai và tài nguyên nếu không thực hiện tham vấn trước và đánh giá tác động với các chủ thể có quyền. Việc xây dựng hàng rào, thiết kế cảnh quan, đường sá và hệ thống thoát nước gây cản trở hoặc chuyển hướng giao thông cũng có thể hạn chế quyền của người dân.

Các chủ thể quyền thường bị ảnh hưởng nhất bởi các xung đột về quyền sử dụng tài nguyên bao gồm nông dân và ngư dân cùng các tổ chức của họ, người sử dụng rừng, người chăn nuôi gia súc, Người địa phương và cộng đồng địa phương (xem thêm chủ đề 13.14 Quyền của Người địa phương và chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương).

Ô 2. Những người bảo vệ quyền con người và quyền về đất đai

Các tình huống xung đột có thể khiến những người bảo vệ quyền liên quan đến đất đai và tài nguyên thiên nhiên gặp rủi ro. Ngày càng nhiều người bảo vệ quyền về đất đai, nông hộ quy mô nhỏ, lãnh đạo cộng đồng, các cơ quan truyền thông và đại diện xã hội dân sự hoạt động trong lĩnh vực này đã trở thành nạn nhân của bạo lực và sự đàn áp. Các cơ quan của Liên hợp quốc, bao gồm cả các báo cáo viên đặc biệt[29] về những người bảo vệ quyền con người, quyền về lương thực và quyền của Người địa phương, đã báo cáo về các vụ tấn công và trả thù về thể chất nhắm vào những người bảo vệ đã phản đối hành vi chiếm đoạt đất đai và tố giác hoạt động cưỡng chế trục xuất, gây ô nhiễm môi trường và các vi phạm khác [200].

Thủy sản được đánh bắt trong tự nhiên thường là nguồn tài nguyên sở hữu chung. Do đó, cộng đồng ngư dân là những bên liên quan quan trọng đối với hoạt động sử dụng nguồn lợi thủy sản và toàn bộ hệ sinh thái. Trong đó bao gồm quyền tiếp cận các bến cảng, vùng nước, vùng biển quốc tế và hạn ngạch đánh bắt.

Quyền đối với nguồn lợi thủy sản có thể được cấp cho các tổ chức mà không cân nhắc thấu đáo quyền lợi của ngư dân địa phương. Các tàu đánh cá thương mại tiếp cận các khu vực đánh bắt dành riêng cho hoặc được sử dụng bởi ngư dân hoạt động ở quy mô nhỏ và đánh bắt thủy sản ở các khu vực ven biển có thể làm thay đổi nguồn lợi thủy sản bằng cách phá vỡ môi trường sinh sản của thủy sản.

Các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản được kỳ vọng sẽ xác định các chủ thể quyền hợp pháp thông qua các đánh giá riêng của họ và đảm bảo việc xác minh độc lập các kết quả đánh giá. Các tổ chức có thể góp phần bảo đảm quyền sử dụng đất và quyền tiếp cận tài nguyên thiên nhiên cho những chủ thể quyền bằng cách yêu cầu các nhà cung cấp của họ tôn trọng các quyền đó.

29 Báo cáo viên đặc biệt là những người có nhiệm vụ thực hiện các thủ tục đặc biệt của Hội đồng về Quyền con người của Liên hợp quốc. Họ là các chuyên gia độc lập về quyền con người, có nhiệm vụ báo cáo và tư vấn về quyền con người từ góc độ chủ đề hoặc quốc gia cụ thể. Xem tài liệu tham khảo [199] trong phần Tài liệu tham khảo.

Báo cáo về quyền đối với đất đai và tài nguyên

Nếu tổ chức đã xác định quyền đối với đất đai và tài nguyên là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Mô tả các cam kết tôn trọng quyền đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên (bao gồm quyền sử dụng theo tập quán, tập thể và không chính thức)[30] và báo cáo phạm vi áp dụng các cam kết chính sách đối với các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh của tổ chức. • Mô tả cách thức triển khai các cam kết tôn trọng quyền đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên với các nhà cung cấp. • Mô tả phương pháp bảo vệ những người bảo vệ quyền con người và quyền đối với đất đai khỏi các hành vi trả thù (tức là không cho phép trả đũa vì đã nêu lên than phiền hoặc mối quan ngại).	13.13.1
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Các hoạt động có thể ảnh hưởng đến quyền đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên: Liệt kê các địa điểm hoạt động mà ở đó quyền đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên (bao gồm cả quyền sử dụng theo tập quán, tập thể và không chính thức) có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động của tổ chức.		13.13.2
Vi phạm về quyền đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên: Báo cáo số lượng, quy mô tính bằng hecta và địa điểm hoạt động xảy ra vi phạm về quyền đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên (bao gồm cả quyền sử dụng theo tập quán, tập thể và không chính thức), cũng như các nhóm chủ thể quyền bị ảnh hưởng.		13.13.3

Các tài liệu tham khảo

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về quyền đối với đất đai và tài nguyên được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

30 Các hướng dẫn tự nguyện về quản trị có trách nhiệm quyền sử dụng đất, thủy sản và rừng trong bối cảnh an ninh lương thực quốc gia, trong đó nêu rõ các nguyên tắc hướng dẫn, quyền và trách nhiệm quản trị có trách nhiệm quyền sử dụng. Điều 3.2 quy định rằng "các chủ thể phi nhà nước bao gồm các doanh nghiệp có trách nhiệm tôn trọng quyền con người và quyền sử dụng hợp pháp" và nêu rõ các kỳ vọng có liên quan [193].

Chủ đề 13.14 Quyền của Người địa phương

Người địa phương đứng trước nguy cơ cao hơn phải chịu những tác động tiêu cực nghiêm trọng hơn do các hoạt động của tổ chức gây ra. Người địa phương có cả quyền tập thể và quyền cá nhân, theo nội dung nêu trong Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về Quyền của Người Bản địa và các văn kiện quốc tế có giá trị tham chiếu cao khác về quyền con người. Chủ đề này đề cập đến những tác động đối với quyền của Người địa phương.

Người địa phương coi trọng giá trị văn hóa và tâm linh sâu sắc trong đất đai và lãnh thổ của họ, và thường dựa vào tài nguyên thiên nhiên làm sinh kế. Những nguồn tài nguyên thiên nhiên và di tích văn hóa này nằm trên vùng đất mà các cộng đồng địa phương sở hữu, chiếm hữu hoặc sử dụng theo tập quán. Các quyền theo tập quán – nền tảng cho quyền của Người địa phương theo luật pháp quốc tế – thường không được công nhận trên thực tế, điều này có thể dẫn đến việc các quyền này bị vi phạm (xem chủ đề 13.13 Quyền đối với đất đai và tài nguyên).

Ngành nông nghiệp là tác nhân quan trọng dẫn tới hoạt động thu hồi đất để mở rộng sản xuất lương thực. Thu hồi đất ở quy mô lớn, bao gồm cả thông qua đầu tư nước ngoài, có thể được tạo điều kiện thuận lợi để tăng diện tích trang trại và đồn điền, đồng thời tạo ra doanh thu thông qua xuất khẩu. Điều này thường xảy ra ở những vùng mà Người địa phương từ lâu đã dựa vào nguồn tài nguyên mà hệ sinh thái cung cấp để mưu sinh.

Hoạt động sử dụng tài nguyên thiên nhiên của các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể gây ra những tác động nghiêm trọng đến Người địa phương. Những tác động này có thể đe dọa các hoạt động săn bắn, đánh bắt thủy sản và canh tác truyền thống. Kiến thức và văn hóa địa phương cũng có thể thất truyền khi bị gián đoạn.

Các phương thức canh tác địa phương gắn bó mật thiết với văn hóa địa phương và có mối liên hệ sâu sắc với từng địa điểm cụ thể. Việc chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên và sử dụng nước cho các hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản có thể ảnh hưởng đến canh tác truyền thống. Tác động về môi trường từ chất thải có thể dẫn đến ô nhiễm và gây hại cho đất đai và nguồn tài nguyên thiên nhiên của người dân địa phương.

Các cộng đồng ngư dân địa phương dựa vào thủy sản làm nguồn thực phẩm chính, đây là trọng tâm trong các thông lệ truyền thống của họ, vì vậy sinh kế, an ninh lương thực và văn hóa của họ có thể bị suy giảm do những tác động tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản. Sự suy thoái của các hệ sinh thái thủy sinh và ven biển địa phương, hoạt động khai thác quá mức và tình trạng cạn kiệt trữ lượng có thể làm giảm tính sẵn có và khả năng tiếp cận các nguồn lợi thủy sản này. Đồng thời, cuộc chiến cạnh tranh gia tăng với các hoạt động đánh bắt thủy sản thương mại hoặc việc du nhập các loài phi địa phương cũng có thể tác động tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản.

Do có mối quan hệ mật thiết với môi trường và phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, Người địa phương đặc biệt dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu có thể làm trầm trọng thêm tình trạng dễ bị tổn thương của các cộng đồng địa phương do tác động đến tình trạng sẵn có của nguồn cung cấp thực phẩm truyền thống và giảm năng suất cây trồng, đe dọa lối sống truyền thống (xem thêm chủ đề 13.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu và chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học).

Các quyền cơ bản về tự quyết và không phân biệt đối xử đòi hỏi phải tôn trọng các quyền tập thể và cá nhân của Người địa phương. Trước khi triển khai hoạt động phát triển hoặc các hoạt động khác có thể tạo ra tác động đến đất đai hoặc tài nguyên do Người địa phương sử dụng hoặc sở hữu, các tổ chức được kỳ vọng phải đạt được sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, trước khi thực hiện và được cung cấp thông tin đầy đủ (FPIC). Không thể tiến hành di dời Người địa phương nếu không có FPIC và phải thu xếp thỏa thuận về bồi thường công bằng và hợp lý trước khi thực hiện di dời và, nếu có thể, kèm theo tùy chọn trở lại [210].

Khi xảy ra tranh chấp, các cộng đồng địa phương thường không có đủ hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật, cũng như khả năng tiếp cận biện pháp khắc phục. Điều này có thể dẫn đến tình trạng bồi thường không công bằng cho việc mất quyền tiếp cận các nguồn tài nguyên, mất an ninh thu nhập, gạt bỏ các cộng đồng địa phương, phân biệt đối xử, di dời, mất sinh kế và các tác động tiêu cực khác đến quyền con người. Ngoài ra, phụ nữ địa phương có thể sẽ phải gánh chịu những tác động tiêu cực nghiêm trọng hơn do phân biệt đối xử về giới (xem chủ đề 13.15 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng).

Báo cáo về quyền của Người địa phương

Nếu tổ chức đã xác định quyền của Người địa phương là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày phương pháp tương tác với Người địa phương, bao gồm: - cách tổ chức nỗ lực đảm bảo hoạt động tương tác hiệu quả; - cách tổ chức nỗ lực đảm bảo phụ nữ địa phương có thể tham gia một cách an toàn và công bằng.	13.14.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 413: Cộng đồng Địa phương 2016	Công bố thông tin 411-1 Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người địa phương *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các vụ vi phạm đã xác định liên quan đến quyền của Người địa phương.	13.14.2
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Các địa điểm hoạt động có thể ảnh hưởng đến Người địa phương: Liệt kê các địa điểm hoạt động nơi Người địa phương hiện diện hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức.		13.14.3
Ý kiến chấp thuận trước khi thực hiện, trên cơ sở tự nguyện và được cung cấp đầy đủ thông tin: Báo cáo xem tổ chức có tham gia quy trình lấy ý kiến chấp thuận trước khi thực hiện, trên cơ sở tự nguyện và được cung cấp đầy đủ thông tin (FPIC)[31] từ Người địa phương hay không cho bất kỳ hoạt động nào của tổ chức, trong mỗi trường hợp bao gồm: • liệu quy trình này đã được tổ chức và Người địa phương bị ảnh hưởng cùng chấp thuận hay chưa; • cách tổ chức đảm bảo rằng các yếu tố cấu thành của FPIC đã được triển khai trong quy trình;[32] • liệu đã đạt được thỏa thuận hay chưa và, nếu có, liệu thỏa thuận đó có được công khai hay không.		13.14.4

Các tài liệu tham khảo

GRI 411: Quyền của Người địa phương 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện liên chính phủ và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về quyền của Người địa phương được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

31 Khuôn khổ chuẩn mực về đồng thuận trước trên cơ sở tự nguyện và được cung cấp đầy đủ thông tin bao gồm một loạt các văn kiện pháp lý quốc tế, bao gồm Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về Quyền của Người địa phương [210], Công ước 169 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO 169) [208] và Công ước về Đa dạng Sinh học (CBD) [209].

32 Không thể đạt được đồng thuận trước trên cơ sở tự nguyện và được cung cấp đầy đủ thông tin nếu thiếu một trong các yếu tố cấu thành [210]. Các yếu tố cấu thành được mô tả thêm trong phần "Đồng thuận trước trên cơ sở tự nguyện và được cung cấp đầy đủ thông tin: một cách tiếp cận dựa trên quyền con người - Nghiên cứu của Nhóm Chuyên gia về Quyền của Người địa phương' [224].

Chủ đề 13.15 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng

Không bị phân biệt đối xử là một quyền con người và là một quyền cơ bản trong lao động. Phân biệt đối xử có thể gây ra những gánh nặng bất công đối với cá nhân hoặc từ chối cơ hội công bằng dựa trên năng lực cá nhân. Chủ đề này đề cập đến những tác động từ hành vi phân biệt đối xử và các hoạt động của tổ chức liên quan đến cơ hội bình đẳng.

Nhiều người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản là lao động tự do hoặc làm việc không chính thức. Lao động không cố định và theo thời vụ cũng rất thường gặp. Các hình thức việc làm phi tiêu chuẩn phổ biến trong các ngành này có thể là một yếu tố làm tăng khả năng xảy ra hành vi phân biệt đối xử với người lao động. Người lao động thường xuyên bị phân biệt đối xử về bảo hộ lao động và có thể không được hưởng các quyền hoặc cách đối xử bình đẳng đối với công việc có giá trị tương đương, bao gồm an ninh việc làm, tiền lương, phúc lợi và nghỉ phép có lương ở mức thấp hơn.

Các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản thường sử dụng lao động di cư, bao gồm cả lao động di cư tạm thời. Do là người lao động di cư, họ có thể bị phân biệt đối xử về thù lao, khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe nghề nghiệp và bảo vệ việc làm. Trong ngành đánh bắt thủy sản, thủy thủ đoàn thường phải chịu mức lương phân biệt đối xử dựa trên quốc tịch. Người lao động di cư không có giấy tờ hợp pháp thậm chí còn dễ bị phân biệt đối xử và ngược đãi trong lao động hơn (xem thêm chủ đề 13.16 Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc và chủ đề 13.20 Các thực tiễn về việc làm).

Những người sống dựa vào nông nghiệp và đánh bắt thủy sản truyền thống, bao gồm cả nông dân tiểu điền, người lao động không có đất và các cộng đồng, có thể phải chịu hành vi phân biệt đối xử. Ví dụ: họ có thể phải chịu bất bình đẳng về khả năng tiếp cận đất đai hoặc việc làm, do đó thiếu cơ hội tự nuôi sống bản thân. Điều này có thể làm trầm trọng thêm khả năng xảy ra những tác động tiêu cực đến quyền con người của họ và khiến họ dễ bị bóc lột lao động hơn (xem chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương).

Những đặc điểm của người lao động địa phương có thể khiến họ khác biệt với các tập quán xã hội của số đông, bao gồm cả ngôn ngữ và trang phục, cũng có thể dẫn đến phân biệt đối xử trong việc làm ở các ngành khác nhau. Phụ nữ địa phương có thể bị phân biệt đối xử dựa trên cả yếu tố dân tộc và giới tính.

Phụ nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản thường bị phân biệt đối xử về giới tính thông qua điều kiện làm việc kém hơn, cơ hội không bình đẳng và mức lương thấp hơn so với nam giới. Phụ nữ thường tham gia vào các loại hình công việc có mức lương thấp hơn hoặc ít ổn định hơn. Trong ngành đánh bắt thủy sản, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ chuỗi giá trị, làm việc cho cả các ngư trường thương mại và quy mô nhỏ, tuy nhiên, họ thường ít tham gia vào hoạt động đánh bắt xa bờ và đường dài, vốn thường có mức lương cao hơn.

Phụ nữ cũng thường ít tham gia vào các hợp tác xã và tổ chức nông dân, do đó giới hạn khả năng tiếp cận của họ với các cơ sở chế biến, công nghệ cải tiến và các yếu tố đầu vào trong nông nghiệp. Từ đó có thể dẫn tới thu nhập thấp hơn do năng suất thấp hơn dù làm việc nhiều giờ.

Phân biệt đối xử với phụ nữ trong các lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản cũng có thể bao gồm bạo lực và quấy rối dựa trên giới tính. Thông thường, phụ nữ làm việc theo vụ hoặc không chính thức hầu như sẽ không báo cáo về hành vi bạo lực tình dục và các hành vi ngược đãi khác mà họ gặp phải, đồng thời phụ nữ làm việc theo các hình thức này có thể ít có cơ hội yêu cầu bồi thường hơn.

Ô 3. Quyền của phụ nữ

Phần lớn phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế ở các nước thu nhập thấp làm việc trong ngành nông nghiệp [229]. Ở nhiều quốc gia, phụ nữ không có quyền như nam giới, hoặc ngay cả khi họ có quyền như vậy theo quy định pháp luật, những quyền đó cũng có thể không được công nhận. Trong đó bao gồm quyền mua, bán hoặc thừa kế đất đai; quyền mở tài khoản tiết kiệm hoặc vay tiền; quyền ký kết hợp đồng; và quyền bán nông sản của mình.

Các định kiến giới truyền thống có thể hạn chế quyền tự do đi lại của phụ nữ và ngăn cản họ mang nông sản ra chợ hoặc rời khỏi làng mà không được người thân là nam giới cho phép. Các quy ước xã hội và chuẩn mực giới thường coi hoạt động lao động và năng suất của phụ nữ là một phần trong vai trò chăm sóc gia đình truyền thống hơn là tham gia vào nền kinh tế thị trường, do đó đánh giá thấp đóng góp kinh tế của họ. Phụ nữ trong những

hoàn cảnh này không được hưởng quyền có tiêu chuẩn sống tươm tất như nam giới.

Phụ nữ cũng có thể bị từ chối các quyền của mình về vấn đề bảo vệ thai sản. Phụ nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể không được tiếp cận với các quyền lợi như nghỉ thai sản và trợ cấp trông con.

Báo cáo về không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng

Nếu tổ chức đã xác định không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.15.1
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
GRI 405: Sự đa dạng và Cơ hội bình đẳng 2016	Công bố thông tin 405-1 Sự đa dạng của cơ quan quản lý và nhân viên	13.15.2
	Công bố thông tin 405-2 Tỷ lệ lương cơ bản và thù lao Các khuyến nghị bổ sung theo ngành • Báo cáo tỷ lệ lương cơ bản và thù lao của phụ nữ so với nam giới đối với những người lao động không phải là nhân viên và bị tổ chức kiểm soát công việc.	13.15.3
GRI 406: Không phân biệt đối xử 2016	Công bố thông tin 406-1 Các vụ việc phân biệt đối xử và các biện pháp khắc phục đã thực hiện	13.15.4
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Việc làm và chế độ đãi ngộ dựa trên quốc tịch và tình trạng di cư: Trình bày mọi khác biệt về điều khoản việc làm và cách xử lý chế độ đãi ngộ dựa trên quốc tịch hoặc tình trạng di cư của người lao động, theo địa điểm hoạt động.		13.15.5

Các tài liệu tham khảo

GRI 405: Sự đa dạng và Cơ hội bình đẳng 2016 và *GRI 406: Không phân biệt đối xử 2016* liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.16 Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc

Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc là công việc hoặc dịch vụ mà một người bị ép buộc phải làm do bị đe dọa bởi bất kỳ hình phạt nào và người đó không tự nguyện làm việc đó. Quyền không bị cưỡng bức lao động là một quyền con người và là một quyền cơ bản trong lao động.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã xác định các lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản là những lĩnh vực rất dễ bị ảnh hưởng bởi lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc. Người lao động phải đối mặt với tình trạng không được trả lương hoặc trả lương chậm, bị hạn chế tự do đi lại, trở thành nạn nhân của hành vi sử dụng vũ lực, đe dọa, nạn buôn người và các hình thức nô lệ thời hiện đại khác. Các trường hợp lao động cưỡng bức đã được ghi nhận trong chuỗi cung ứng của hầu hết các sản phẩm trong những ngành này (xem các tài liệu tham khảo [251], [256] và [257]).

Người lao động trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản ít khi tham gia công đoàn và thường có thu nhập thấp hơn cũng như ít kỹ năng hơn so với người lao động trong các ngành khác. Đây là các ngành cường độ lao động và có nhu cầu cao về nhân công, thường được đáp ứng thông qua các công ty môi giới việc làm. Luật lao động quốc gia không phải lúc nào cũng quy định biện pháp bảo hộ lao động cho nông dân tiểu điền, ngư dân quy mô nhỏ hoặc người lao động thời vụ và bán thời gian (xem chủ đề 13.20 Các thực tiễn về việc làm).

Công việc thường được thực hiện ở các vùng nông thôn xa xôi hoặc có thu nhập thấp. Điều này có thể tăng thêm khả năng xảy ra các hành vi ngược đãi trong lao động và khiến người lao động mắc nợ người sử dụng lao động do các khoản phí phải trả để được tiếp cận việc làm hoặc tạo điều kiện trong công việc. Trong một số trường hợp, người sử dụng lao động có thể dùng hình thức ràng buộc nợ để ngăn cản người lao động nghỉ việc.

Người lao động di cư trong các ngành này có khả năng cao hơn sẽ phải làm việc trong điều kiện bị ép buộc. Có thể là họ không có giấy phép lao động hợp lệ hoặc không biết về tình trạng pháp lý của mình, thậm chí còn bị thu giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân. Người lao động di cư không có giấy tờ hợp lệ cũng có thể bị cưỡng bức hoặc ép buộc tham gia thực hiện các hoạt động canh tác hoặc đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, tiềm ẩn rủi ro cao hơn đối với sức khỏe và sự an toàn của họ.

Ngư dân di cư là một nhóm đối tượng đặc biệt dễ bị tổn thương. Họ thường đến từ các quốc gia có thu nhập thấp và có thể trở thành nạn nhân của nạn buôn người hoặc không hề hay biết mình đã vượt qua nhiều biên giới quốc gia, khiến quyền con người và thậm chí cả tính mạng của họ bị đe dọa.

Trong hoạt động đánh bắt thủy sản, áp lực liên tục phải đạt sản lượng cao hơn mà vẫn duy trì chi phí lao động thấp có thể góp phần dẫn tới các trường hợp ngược đãi trong lao động. Có thể cần thêm nỗ lực để xóa bỏ tình trạng lao động cưỡng bức trên các tàu đánh cá và thực thi quyền của người lao động vì các tàu đánh cá thường hoạt động ngoài khơi hoặc treo cờ của một quốc gia hoàn toàn không liên quan đến khu vực đánh bắt. Các tiêu chuẩn quốc tế chủ yếu dựa vào các quốc gia đăng ký tàu để thực thi luật lao động trên tàu đánh cá.

Việc xác định và ngăn chặn tình trạng lao động cưỡng bức cũng đòi hỏi phải nắm rõ về chuỗi cung ứng, trong đó khả năng truy xuất nguồn gốc đóng vai trò chủ chốt (xem chủ đề 13.23 Truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng).

Báo cáo về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc

Nếu tổ chức đã xác định lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.16.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 409: Lao động Cưỡng bức hoặc Bắt buộc 2016	Công bố thông tin 409-1 Các cơ sở hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	13.16.2

Các tài liệu tham khảo

GRI 409: Lao động Cưỡng bức hoặc Bắt buộc 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện liên chính phủ và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.17 Lao động trẻ em

Lao động trẻ em được định nghĩa là công việc tước đoạt tuổi thơ, tiềm năng và phẩm giá của trẻ em, và làm tổn hại đến sự phát triển của trẻ, bao gồm cả cản trở việc học tập của trẻ. Đây là việc làm vi phạm quyền con người và có thể dẫn đến những tác động tiêu cực kéo dài suốt đời. Xóa bỏ lao động trẻ em là một nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động.

Các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có tỷ trọng lao động trẻ em cao nhất so với tất cả các ngành khác và các trường hợp lao động trẻ em đã được ghi nhận trong chuỗi cung ứng của nhiều sản phẩm trong các ngành này (xem các tài liệu tham khảo [266] và [272]).[33]

Hơn 70% trong tổng số các trường hợp lao động trẻ em làm việc trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản . Số liệu này thậm chí còn cao hơn ở những em từ 5 đến 11 tuổi [266]. Trong một số trường hợp, việc trẻ em tham gia vào các công việc trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản không nguy hại có thể góp phần xây dựng kỹ năng và phát triển nhân cách của trẻ. Tuy nhiên, những công việc được xác định là lao động trẻ em không gắn với các tác động tích cực và bị coi là không phù hợp đối với trẻ em, dựa trên các yếu tố như tính chất nguy hiểm, thời gian làm việc, điều kiện lao động và mức độ ảnh hưởng đến việc học tập. Ở một số nơi trên thế giới, lao động trẻ em có thể được chấp nhận về mặt xã hội, góp phần khiến thực trạng này lan rộng.

Trẻ em làm việc trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể phải thực hiện những công việc vốn chỉ dành cho người lớn. Những công việc này có thể tác động tiêu cực đến sức khỏe hoặc quá trình phát triển của trẻ. Ví dụ: trẻ em có thể được giao nhiệm vụ phun thuốc bảo vệ thực vật trong ngành nông nghiệp. Việc tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật có thể đặc biệt nguy hại cho trẻ em, vì cơ thể các em dễ bị tổn thương hơn bởi độc tố, dẫn đến tăng nguy cơ mắc ung thư ở trẻ em và suy giảm khả năng nhận thức.

Trẻ em thường được phân công chăm sóc động vật. Do các hoạt động chăn nuôi tốn rất nhiều công sức, bao gồm việc tắm rửa cho động vật và dọn dẹp chuồng trại, lấy nước, cho ăn và vắt sữa, nên trẻ có thể bỏ học vì không thể vừa học vừa làm kiểu công việc này.

Trong ngành đánh bắt thủy sản, trẻ em làm việc trong toàn bộ chuỗi cung ứng, thực hiện các nhiệm vụ như đánh bắt, chế biến và bán cá cũng như các loại thủy sản khác. Các cộng đồng ngư dân có thể có ít nguồn thu nhập hơn và lao động trẻ em thường được sử dụng để bổ sung thu nhập hoặc trong các hoạt động mưu sinh. Thời gian làm việc dài và ca đêm trong các ngành này cũng có thể khiến trẻ em phải làm việc trong điều kiện nguy hại (xem chủ đề 13.19 An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp).

Nhiều mảng trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản sử dụng lao động không chính thức, làm gia tăng khả năng sử dụng lao động trẻ em. Công việc thời vụ tiềm ẩn thêm rủi ro và làm tăng khả năng nghỉ học. Việc bỏ học để đi làm ảnh hưởng tiêu cực đến quyền được giáo dục của trẻ em.

Chưa đến một phần ba số trẻ em tham gia lao động được trả tiền. Trong nhiều trường hợp, nguyên nhân là do trẻ đang làm việc trong các hoạt động của gia đình. Trẻ em thường kiếm được ít tiền hơn so với người lớn và trong một số trường hợp, trẻ còn làm việc năng suất hơn. Đó chính là lợi thế theo đánh giá của những người sử dụng lao động.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) xác định lao động trẻ em cưỡng bức và lao động trẻ em nguy hại là những hình thức lao động trẻ em bóc lột nhất [259]. Một phần tư số trẻ em tham gia lao động trẻ em trở thành nạn nhân của lao động cưỡng bức (xem chủ đề 13.16 Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc). Điều này có thể xảy ra trong nhiều trường hợp, chẳng hạn như các công ty môi giới lao động tuyển dụng và ép buộc trẻ em phải đi xa nhà. Nếu bị ràng buộc bởi nợ nần với người sử dụng lao động, cha mẹ có thể yêu cầu con cái làm việc cùng.

Người lao động trẻ tuổi cũng được công nhận là nhóm dễ bị tổn thương theo các tiêu chuẩn về lao động trẻ em và được bảo vệ khỏi các công việc nguy hại mà các em có thể phải đối mặt trong các ngành này.

Ô 4. Người lao động trẻ tuổi

Người lao động trẻ tuổi trên độ tuổi lao động tối thiểu theo quy định và dưới 18 tuổi được hưởng các biện pháp bảo vệ cụ thể liên quan đến loại hình công việc mà các em có thể thực hiện. Những người trẻ tuổi vẫn đang phát triển về nhận thức và thể chất, do đó được coi là dễ bị tổn thương hơn trước những tác động tiêu cực tại nơi làm

33 Bộ Lao động Hoa Kỳ đã ghi nhận các trường hợp lao động trẻ em trong sản xuất chuối ở Belize, Brazil, Ecuador, Nicaragua và Philippines; đậu ở Mexico và Paraguay; trái cây họ cam quýt ở Belize và Thổ Nhĩ Kỳ; ca cao ở Brazil, Cameroon, Ghana, Guinea và Sierra Leone; cà phê ở Brazil, Colombia, Costa Rica, Cộng hòa Dominica, El Salvador, Guatemala, Guinea, Honduras, Kenya, Mexico, Nicaragua, Panama, Sierra Leone, Tanzania, Uganda và Việt Nam; cũng như gạo ở Brazil, Cộng hòa Dominica, Kenya, Philippines, Uganda và Việt Nam. Họ cũng đã ghi nhận các trường hợp lao động trẻ em trong sản xuất thịt bò ở Brazil và gia súc ở Chad, Costa Rica, El Salvador, Ethiopia, Lesotho, Mauritania, Namibia, Uganda và Zambia. Lao động trẻ em trong nuôi trồng thủy sản đã được ghi nhận trong các trường hợp liên quan đến cá ở Brazil, Campuchia, Kenya, Paraguay, Peru, Philippines, Uganda, Việt Nam và Yemen; động vật có vỏ ở El Salvador và Nicaragua; và tôm ở Bangladesh và Campuchia [272].

việc so với người lớn.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), công việc mà người lao động trẻ tuổi thực hiện cần phải phù hợp với sự phát triển thể chất và tinh thần của họ. Người lao động trẻ tuổi trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể phải đối mặt với điều kiện làm việc nguy hại, chấn thương nghề nghiệp và bệnh tật. Các hạn chế cũng được áp dụng đối với giờ làm việc để giảm bớt nguy cơ bị tổn thương của họ.

Báo cáo về lao động trẻ em

Nếu tổ chức đã xác định lao động trẻ em là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.17.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 408: Lao động trẻ em 2016	Công bố thông tin 408-1 Các cơ sở hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em	13.17.2

Các tài liệu tham khảo

GRI 408: Lao động Trẻ em 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện liên chính phủ và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về lao động trẻ em được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.18 Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể

Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể là quyền con người và quyền cơ bản trong lao động. Các quyền này bao gồm quyền của người sử dụng lao động và người lao động được thành lập, tham gia và điều hành các tổ chức của riêng mình mà không cần ý kiến cho phép trước hoặc không bị can thiệp và được cùng nhau thương lượng các điều kiện làm việc và điều khoản lao động. Chủ đề này đề cập đến cách tiếp cận và tác động của một tổ chức liên quan đến quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể.

Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể của nhiều người lao động trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản vẫn đang bị đe dọa. Tại nhiều quốc gia, người lao động vẫn bị từ chối quyền thành lập tổ chức và thương lượng tập thể, khiến họ không thể bảo vệ quyền lợi của mình một cách hiệu quả.

Người lao động có thu nhập thấp, người lao động làm việc không chính thức, người lao động di cư, thời vụ và không cố định phải đối mặt với nhiều rào cản về quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể. Vấn đề này còn trở nên trầm trọng hơn do tình trạng mất cân bằng quyền lực giữa người sử dụng lao động và người lao động. Thiếu quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể có thể làm trầm trọng thêm những tác động đối với người lao động vốn đã phải đối mặt với nhiều nguy cơ bị tổn thương và cô lập liên quan đến công việc (xem chủ đề 13.15 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng).

Mặc dù việc người lao động trong các hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản thương mại có quy mô lớn được công đoàn đại diện và thuộc phạm vi áp dụng của các thỏa ước lao động tập thể là điều diễn ra khá phổ biến, nhưng chỉ một tỷ lệ nhỏ trong số họ được tổ chức bài bản. Việc các tổ chức ngăn cản việc thành lập công đoàn của người lao động trong các ngành là một vấn đề thường xuyên xảy ra. Các thành viên của công đoàn cũng từng bị đe dọa và phải đối mặt với bạo lực (xem các tài liệu tham khảo [281], [286] và [287]).

Do làm việc trong thời gian ngắn nên người lao động thời vụ có thể gặp khó khăn khi gia nhập công đoàn. Các công đoàn đã báo cáo về những hạn chế đối với người lao động tạm thời hoặc người lao động được các nhà cung cấp thuê tuyển, khiến họ không được tiếp cận hiệu quả các quyền giống như những người lao động khác. Trong một số trường hợp, các tổ chức cố tình thuê người lao động theo hợp đồng ngắn hạn hoặc thuê ngoài công việc để người lao động không thể tham gia công đoàn. Người lao động di cư có thể dễ bị tổn thương hơn trong vấn đề này, vì họ có thể bị cấm tham gia các công đoàn quốc gia tại nước nơi họ làm việc một cách rõ ràng.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), tất cả người lao động – bao gồm cả những cá nhân làm việc tự do, nông dân tiểu điền, ngư dân quy mô nhỏ và những người làm việc trong nền kinh tế phi chính thức – đều cần được hưởng quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể.

Báo cáo về quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể

Nếu tổ chức đã xác định quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể là một chủ đề trọng yếu, phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.18.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 407: Quyền tự do hiệp hội và Thương lượng tập thể 2016	Công bố thông tin 407-1 Các cơ sở hoạt động và các nhà cung cấp mà ở đó quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể có thể gặp rủi ro	13.18.2

Các tài liệu tham khảo

GRI 407: Quyền tự do Hiệp hội và Thương lượng Tập thể 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện liên chính phủ và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.19 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Điều kiện làm việc lành mạnh và an toàn được công nhận là một quyền con người. An toàn và sức khỏe nghề nghiệp liên quan đến việc ngăn chặn tổn hại về thể chất và tinh thần, cũng như nâng cao sức khỏe của người lao động. Chủ đề này đề cập đến các tác động liên quan đến sức khỏe và an toàn của người lao động.

Nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản được liệt kê trong số những ngành nguy hại nhất, với số lượng lớn các chấn thương và bệnh tật liên quan đến công việc mỗi năm (xem các tài liệu tham khảo [304] và [309]). Mối nguy liên quan đến công việc gắn liền với ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản bao gồm:

- vận hành máy móc nguy hiểm, dụng cụ, tàu và phương tiện;
- tiếp xúc với tiếng ồn và rung động quá mức, gây ra các vấn đề về thính giác và các giác quan khác;
- trượt chân, vấp ngã, ngã từ trên cao xuống, rơi khỏi mạn tàu và chết đuối;
- xử lý động vật có cân nặng lớn hơn nhiều so với người lao động, nâng vật nặng và các công việc khác có thể dẫn đến rối loạn cơ xương khớp;
- làm việc ở gần người hoặc động vật, làm tăng nguy cơ tiếp xúc với các bệnh truyền nhiễm;
- bị động vật hoang dã tấn công;
- tiếp xúc với bụi và các chất hữu cơ và hóa chất có khả năng gây hại;
- tiếp xúc với nhiệt độ và thời tiết khắc nghiệt.

Do người lao động trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản thường sống tại nơi làm việc, nên các tác động đối với an toàn và sức khỏe nghề nghiệp cũng gắn liền với điều kiện sống của người lao động. Điều kiện làm việc và sinh hoạt thỏa đáng bao gồm khả năng tiếp cận nước uống sạch, số lượng và chất lượng thực phẩm, vệ sinh cá nhân, điều kiện vệ sinh môi trường và chỗ ở phù hợp. Người lao động có quyền được tiếp cận với các điều kiện vệ sinh an toàn, sạch sẽ và được xã hội chấp nhận; nếu thiếu các điều kiện này thì có thể làm tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm.

Trong ngành nông nghiệp, người lao động có thể phải làm việc nhiều giờ và nhiều ngày liên tiếp, đặc biệt là vào mùa thu hoạch. Họ có thể tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất khác được sử dụng. Trẻ em sống cùng người lao động tại các trang trại và đồn điền cũng có thể tiếp xúc với các chất nguy hại (xem thêm chủ đề 13.6 Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và chủ đề 13.17 Lao động trẻ em).

Ngành đánh bắt thủy sản tiềm ẩn nhiều rủi ro, chẳng hạn như bệnh tật, chấn thương liên quan đến công việc và tử vong. Đánh bắt xa bờ được coi là một trong những nghề nghiệp nguy hiểm nhất. Thảm họa hàng hải và rơi khỏi mạn tàu gây ra những rủi ro an toàn lớn nhất và là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong trong ngành này. Các rủi ro về an toàn tàu thuyền liên quan đến thời tiết, thiếu hệ thống cảnh báo thời tiết, mất điện, hỏng động cơ hoặc thiếu bảo trì. Việc chuyển đổi thủy thủ đoàn giữa tàu đánh cá và tàu hỗ trợ trên biển có thể gây ra thêm rủi ro về an toàn, đặc biệt là trong điều kiện biển động.

Hầu hết các tàu đánh cá đều có kích thước nằm ngoài phạm vi quy định của các tiêu chuẩn an toàn hàng hải quốc tế. Các ngư dân quy mô nhỏ vận hành hàng triệu tàu đánh cá với mức độ hiện đại khác nhau. Những tàu này thường xuyên cho thấy tình trạng không phù hợp với điều kiện có thể được sử dụng trên thực tế, chẳng hạn như chở một lượng lớn cá hoặc di chuyển ra khơi xa.

Các tiêu chuẩn an toàn dành cho tàu đề cập đến các rủi ro liên quan đến an toàn chung, chẳng hạn như an toàn cháy nổ, chiếu sáng, thông gió, an toàn cá nhân, khả năng ổn định của tàu và khả năng sống sót trên biển. Huấn luyện về an toàn tàu nhằm mục đích ngăn ngừa các thảm họa hàng hải và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn. Các chương trình bảo hiểm có thể cung cấp thêm đảm bảo thu nhập cho ngư dân và gia đình họ trong trường hợp tử vong hoặc bị thương.

Các công đoạn sơ chế thủy sản, chẳng hạn như đánh bắt, phân loại và bảo quản, thường đòi hỏi phải sử dụng các dụng cụ nguy hiểm như dao và lưỡi câu. Khi cá được chặt đầu, làm sạch nội tạng, lột da hoặc phi lê bằng tay, người lao động thường sẽ gặp phải những vết cắt hoặc rách nghiêm trọng. Vết cắn, vết chích và đòn tấn công bằng đuôi của cá và các động vật thủy sinh khác cũng có thể gây chấn thương. Trong trường hợp bị ốm hoặc gặp chấn thương ngoài khơi, có thể sẽ không có dịch vụ chăm sóc y tế chuyên nghiệp hoặc thậm chí là sơ tán y tế khẩn cấp.

Ngành đánh bắt thủy sản có thể có những chuyến đi kéo dài nhiều giờ liền trên biển, ngoài khơi xa. Các yêu cầu về thời

gian nghỉ ngơi hàng ngày và hàng tuần được xác định theo số lượng và năng lực của thủy thủ đoàn cũng có thể ảnh hưởng đến sức khỏe và sự an toàn củahọ. Vì người lao động có thể phải sống trên tàu đánh cá trong thời gian dài nên điều kiện sống không tốt cũng có thể làm gián đoạn thời gian nghỉ ngơi của họ. Ngư dân cũng có thể gặp khó khăn khi xin nghỉ phép trên bờ hoặc rời tàu tại các cảng nước ngoài.

Ngư dân có thể bị chủ tàu bỏ mặc mà không có hy vọng được trả tiền hoặc hồi hương (xem chủ đề 13.20 Các thực tiễn về việc làm). Đã có những trường hợp được ghi nhận cho thấy tình trạng bỏ mặc kéo dài nhiều tháng. Hành vi bỏ mặc có thể tác động đến sức khỏe và sự an toàn, bao gồm cả tình trạng thiếu dịch vụ chăm sóc y tế và nguồn cung cấp thực phẩm thường xuyên, cũng như gây hại đến sức khỏe tâm thần do khiến cá nhân đó luôn ở trong tình trạng bất an cao độ.

Do thiếu thực thi và thanh tra các quy chuẩn an toàn, hoạt động đánh bắt thủy sản bất hợp pháp và hoạt động trong vùng biển tranh chấp có thể tác động tiêu cực đến sức khỏe và sự an toàn của người lao động. Việc giải quyết vấn nạn đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không được quản lý (IUU) trong chuỗi cung ứng có thể giúp loại bỏ các yếu tố gây suy giảm các tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn (xem thêm chủ đề 13.23 Truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng).

Vì các tàu thường xuyên ở trạng thái cô lập và di chuyển xuyên biên giới nên vẫn khó tiếp cận liên tục để thanh tra về lao động và thực thi chính sách an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.

Báo cáo về các vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Nếu tổ chức đã xác định an toàn và sức khỏe nghề nghiệp là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* Khuyến nghị bổ sung theo ngành sau đây dành cho các tổ chức trong ngành đánh bắt thủy sản: • Trình bày các chính sách về giờ làm việc tối đa và giờ nghỉ ngơi tối thiểu cho người lao động trên tàu đánh cá, cũng như phương pháp nhằm hạn chế mệt mỏi cho người lao động.[34]	13.19.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 403: An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp 2018	Công bố thông tin 403-1 Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	13.19.2
	Công bố thông tin 403-2 Xác định mối nguy hiểm, đánh giá rủi ro và điều tra sự cố	13.19.3
	Công bố thông tin 403-3 Dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* Khuyến nghị bổ sung theo ngành sau đây dành cho các tổ chức trong ngành đánh bắt thủy sản: • Trình bày các chức năng của dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp giúp giải quyết cụ thể các rủi ro về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động trên tàu đánh cá, bao gồm cả những người lao động làm việc trên vùng biển quốc tế và giải thích cách tổ chức tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận các dịch vụ này.	13.19.4
	Công bố thông tin 403-4 Việc người lao động tham gia, tham vấn và liên lạc về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	13.19.5
	Công bố thông tin 403-5 Chương trình đào tạo người lao động về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	13.19.6
	Công bố thông tin 403-6 Nâng cao sức khỏe của người lao động	13.19.7
	Công bố thông tin 403-7 Ngăn chặn và giảm thiểu tác động đến an toàn và sức khỏe nghề nghiệp liên quan trực tiếp đến các mối quan hệ kinh doanh	13.19.8
	Công bố thông tin 403-8 Người lao động thuộc phạm vi của hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	13.19.9
	Công bố thông tin 403-9 Chấn thương liên quan đến công việc	13.19.10
	Công bố thông tin 403-10 Bệnh tật liên quan đến công việc	13.19.11

34 Số giờ nghỉ tối thiểu được quy định trong Công ước 188 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), "Công ước về Lao động trong Ngành Khai thác thủy sản" [388].

Các tài liệu tham khảo

GRI 403: An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp 2018 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện liên chính phủ và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.20 Các thực tiễn về việc làm

Các thực tiễn về việc làm đề cập đến cách tiếp cận của tổ chức đối với hoạt động tạo việc làm, điều khoản lao động và điều kiện làm việc dành cho người lao động của mình. Chủ đề này cũng đề cập đến việc làm và điều kiện làm việc trong chuỗi cung ứng của tổ chức.

Mối quan hệ lao động là mối quan hệ pháp lý giữa người lao động và tổ chức, qua đó mang lại quyền và nghĩa vụ cho cả hai bên. Lao động không chính thức xuất hiện phổ biến ở các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, trong đó công việc được thực hiện không được đăng ký. Trên toàn cầu, 94% người lao động trong ngành nông nghiệp là lao động không chính thức [336].

Người lao động không chính thức không có hợp đồng lao động đảm bảo và có thể không được hưởng biện pháp bảo vệ pháp lý cũng như phúc lợi lao động; thời gian làm việc và các điều khoản lao động khác của họ không được xác định rõ ràng. Việc làm không chính thức cũng thường xuyên không được kê khai, do đó vi phạm luật lao động và làm giảm hiệu quả thu thuế.

Ngay cả khi tồn tại mối quan hệ lao động chính thức thì vẫn có thể xảy ra tình trạng thiếu minh bạch về giờ làm việc hàng ngày, mức lương và điều kiện làm việc. Ví dụ: người lao động có thể phải đối mặt với các khoản khấu trừ lương không chính đáng hoặc thiếu minh bạch. Người sử dụng lao động có thể giữ lại một phần tiền lương để trang trải các chi phí khác nhau, chẳng hạn như phí tuyển dụng, chi phí ăn uống, chỗ ở, nghỉ phép để nghỉ ngơi hoặc chuyển tiền cho gia đình người lao động. Các khoản thanh toán bằng hiện vật, tiền thưởng và tiền công theo sản phẩm là những hình thức đãi ngộ phổ biến. Đây là các khoản có thể nâng cao năng suất nhưng có thể dẫn đến tình trạng không ổn định về tổng thu nhập và hạn chế sức mua của người lao động.

Hình thức làm việc trong ngành này và chuỗi cung ứng có liên quan có thể phức tạp và liên quan đến nhiều bên. Các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể dựa vào người lao động được thuê tuyển trực tiếp, thông qua các công ty môi giới việc làm hoặc thông qua các nhà cung cấp. Người sử dụng lao động có thể phân loại người lao động do họ thuê tuyển là lao động tự do hoặc thuê tuyển người lao động thông qua bên thứ ba để tránh mối quan hệ lao động trực tiếp. Những trường hợp như vậy được gọi là quan hệ lao động trá hình và có thể khiến người lao động bị từ chối các quyền lợi chính đáng. Những tác động tiêu cực tương tự cũng xảy ra khi người lao động được tuyển dụng theo hợp đồng tạm thời hoặc hợp đồng ngày công liên tục.

Mặc dù các công ty môi giới việc làm đáp ứng nhu cầu của ngành, nhưng những trường hợp được ghi nhận cho thấy các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động thường xuyên bị vi phạm khi không thực hiện thẩm tra kỹ lưỡng về cách thức hoạt động của các công ty môi giới này. Người lao động có thể phải đối mặt với các khoản phí tuyển dụng không chính đáng, điều kiện làm việc bất hợp pháp và những hạn chế trong việc chấm dứt lao động. Các thực tiễn thiếu đạo đức về việc làm và tuyển dụng trong các ngành này cũng khiến người lao động dễ bị tổn thương hơn và dẫn đến tình trạng bóc lột. Tuyển dụng công bằng hoặc có đạo đức là tuyển dụng người lao động một cách hợp pháp cũng như công bằng, minh bạch, tôn trọng phẩm giá và quyền con người của họ (xem các tài liệu tham khảo [329], [342] và [343]). Đặc điểm của tuyển dụng có đạo đức được thể hiện qua:

- phí tuyển dụng do người sử dụng lao động chi trả;
- thái độ tôn trọng quyền tự do đi lại;
- điều khoản và điều kiện làm việc minh bạch;
- tính bảo mật và bảo vệ dữ liệu;
- quyền tiếp cận biện pháp khắc phục.

Người lao động di cư thường đáp ứng nhu cầu lao động trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Các rào cản về tình trạng di cư, ngôn ngữ và giao tiếp thường khiến người lao động di cư gặp bất lợi về thù lao, nhà ở và bảo hiểm y tế và xã hội (xem chủ đề 13.15 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng).

Ô 5. Người lao động di cư

Người lao động di cư có thể đặc biệt dễ bị tổn thương trước các thực tiễn và hành vi ngược đãi về lao động. Khả năng cao là họ sẽ bị phân biệt đối xử về tiền lương và các điều khoản lao động kém thuận lợi hơn vì họ phụ thuộc vào người sử dụng lao động hoặc các công ty môi giới việc làm để có việc làm và giấy phép lao động.

Người lao động di cư có thể bị buộc phải trả phí để tiếp cận việc làm trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, cũng như phải giao nộp giấy tờ tùy thân, khiến họ không thể rời khỏi người sử dụng lao động. Thực tiễn đó khiến người lao động di cư trở thành nạn nhân của lao động gán nợ hay lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, bóc lột sức lao động và nạn buôn người (xem thêm chủ đề 13.16 Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc).

Các tiêu chuẩn lao động quốc tế yêu cầu người lao động trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản phải có điều kiện làm việc tốt, bao gồm chỗ ở, thực phẩm, phương tiện di chuyển đến và rời khỏi nơi làm việc và bảo hiểm tai nạn, nếu phù hợp. Đối với ngư dân, các tiêu chuẩn lao động và hàng hải quốc tế quy định quyền hồi hương trong trường hợp bị bỏ mặc.

Báo cáo về các thực tiễn về việc làm

Nếu tổ chức đã xác định thực tiễn về việc làm là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các chính sách hoặc cam kết liên quan đến việc tuyển dụng người lao động, bao gồm: - tổ chức có chính sách tuyển dụng hợp đạo đức hay không và nếu có thì cung cấp liên kết đến chính sách này nếu công khai; - các chính sách và cam kết này có đề cập tới cách thức xử lý phí tuyển dụng hay không; - các chính sách và cam kết này có cấm giữ lại các giấy tờ tùy thân như hộ chiếu hay không; - người lao động có được cung cấp văn bản hợp đồng bằng ngôn ngữ mà họ hiểu được theo các chính sách này hay không; - các chính sách và cam kết này có áp dụng cho các công ty môi giới việc làm được thuê để tuyển dụng người lao động hay không; - cách thức xác định và giải quyết các trường hợp không tuân thủ các chính sách và cam kết này. • Trình bày cách xử lý chế độ đãi ngộ cho người lao động, bao gồm: - chế độ đãi ngộ đó có dựa trên tiền thưởng và tiền công theo sản phẩm hay không, cũng như mọi khoản khấu trừ hoặc giữ lại trích từ lương thưởng; - cách xử lý các khoản thanh toán bằng hiện vật, bao gồm tỷ lệ phần trăm thù lao được trả bằng hiện vật tại các địa điểm hoạt động quan trọng. • Trình bày cách tiếp cận các biện pháp được thực hiện để xác định và giải quyết các tình huống trong đó công việc được thực hiện trong chuỗi cung ứng không diễn ra theo khung thể chế và pháp lý phù hợp, bao gồm:[35] - các tình huống trong đó người lao động làm việc cho nhà cung cấp không được hưởng chế độ bảo vệ về mặt xã hội và lao động mà họ có quyền hưởng theo luật lao động quốc gia; - các tình huống trong đó điều kiện làm việc trong chuỗi cung ứng của tổ chức không đáp ứng được các tiêu chuẩn lao động quốc tế hoặc luật lao động quốc gia; - các tình huống tồn tại mối quan hệ lao động trá hình, trong đó người lao động trong chuỗi cung ứng của tổ chức được xác định sai là lao động tự do hoặc trong đó không có người sử dụng lao động được luật pháp công nhận; - các tình huống trong đó công việc được thực hiện trong chuỗi cung ứng của tổ chức không thuộc phạm vi hợp đồng được pháp luật công nhận.	13.20.1

35 Các khuyến nghị bổ sung theo ngành này được xây dựng dựa vào điều khoản 1.2 trong GRI 401: Việc làm 2016.

Các tài liệu tham khảo

GRI 401: Việc làm 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện liên chính phủ và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về thực tiễn về việc làm được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.21 Thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu

Thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu đề cập đến mức thu nhập hoặc tiền lương đủ để trang trải cho tiêu chuẩn sống tươm tất cho tất cả các thành viên trong gia đình, bao gồm thực phẩm bổ dưỡng, nước sạch, nhà ở, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các nhu cầu thiết yếu khác, chẳng hạn như dự phòng cho biến cố bất ngờ. Chủ đề này đề cập đến cách tổ chức xử lý chế độ đãi ngộ cho người lao động, trong bối cảnh có cung cấp được thu nhập đủ sống hoặc lương sinh hoạt tối thiểu hay không.

Theo công nhận của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, tất cả người lao động đều có quyền được hưởng thù lao công bằng và thỏa đáng, đảm bảo cuộc sống xứng đáng với phẩm giá cho bản thân và gia đình họ. Việc không đáp ứng mức sống tươm tất có thể dẫn đến tình trạng nghèo khó, suy dinh dưỡng và bị giới hạn khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Cung cấp thu nhập đủ sống hoặc lương sinh hoạt tối thiểu giúp giảm bất bình đẳng và tình trạng nghèo khó trong lao động.

Người lao động trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có nguy cơ lâm vào cảnh nghèo khó cao gấp bốn lần so với các ngành khác [356]. Đảm bảo thu nhập đủ sống hoặc lương sinh hoạt tối thiểu cho người lao động bao gồm việc trả giá công bằng cho sản phẩm của nông dân và ngư dân lao động tự do hoặc trả mức thù lao cho một tuần làm việc tiêu chuẩn của người lao động hưởng lương đủ để họ có thể duy trì một tiêu chuẩn sống tươm tất.

Mức lương tối thiểu do pháp luật quy định đôi khi có thể được dùng làm điểm mốc thay thế cho lương sinh hoạt tối thiểu. Tuy nhiên, lương sinh hoạt tối thiểu được tính toán dựa trên các yêu cầu để có một tiêu chuẩn sống tươm tất và có thể cao hơn mức lương tối thiểu. Tại nhiều quốc gia, người lao động hưởng lương trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản không thuộc diện áp dụng quy định về mức lương tối thiểu quốc gia hoặc phải chấp nhận mức lương tối thiểu đặc thù của ngành, vốn thấp hơn so với mức áp dụng cho các nhóm người lao động khác. Tỷ lệ lao động không chính thức cao trong các ngành này cũng đặt ra rào cản lớn đối với hoạt động thực thi các chuẩn mực về tiền lương.

Người lao động trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể nhận đãi ngộ theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như thanh toán bằng hiện vật qua một phần sản lượng đánh bắt hoặc thu hoạch, hoặc tiền thưởng và tiền công theo sản phẩm, khiến họ dễ bị đãi ngộ thấp hơn (xem chủ đề 13.20 Các thực tiễn về việc làm). Mặc dù các tiêu chuẩn lao động quốc tế không đặt ra ngưỡng cụ thể, nhưng Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã đặt ra nghi vấn rằng liệu tỷ lệ trả bằng hiện vật cao trong tiền lương, chẳng hạn như hơn 50%, có phù hợp hay không khi xét đến tiềm năng làm giảm thu nhập tài chính của người lao động [351].

Nhiều ngư dân và nông dân được xếp vào nhóm người lao động tự do vì họ không nhận lương mà được đãi ngộ tương ứng theo sản lượng. Người lao động thuộc dạng này có thể không được hưởng các biện pháp bảo vệ, do đó thu nhập của họ có thể phụ thuộc vào khả năng thương lượng, mức năng suất và mức giá của từng cá nhân. Tuy nhiên, giá cả có thể thay đổi theo các tác nhân thị trường đầy biến động hoặc bất lợi và có thể được thiết lập mà không tính đến hao hụt sản lượng có thể xảy ra do các biến cố thời tiết, dịch bệnh đối với thực vật và động vật, hoặc các tình huống không thể lường trước khác làm giảm sản lượng.

Nếu người lao động không kiếm được thu nhập đủ sống hoặc lương sinh hoạt tối thiểu thì có thể dẫn đến những tác động tiêu cực đối với môi trường và con người. Ví dụ: nếu người lao động không kiếm được thu nhập đủ sống cũng có thể dẫn đến hành vi phá rừng bất hợp pháp hoặc các hoạt động canh tác hay đánh bắt thủy sản trái phép nhằm kiếm thêm thu nhập. Nông dân và ngư dân cũng có thể bị gây áp lực để cắt giảm chi phí sản xuất bằng cách giảm tiền lương của người lao động hoặc áp dụng các thông lệ xấu về lao động, chẳng hạn như bóc lột, sử dụng lao động di cư bất hợp pháp hoặc lao động trẻ em. Việc không đạt được thu nhập đủ sống cũng hạn chế khả năng đầu tư của nhà sản xuất vào các phương pháp sản xuất hiệu quả hơn hoặc bền vững hơn, từ đó có thể gây ra thêm tác động đến khả năng tiếp cận thị trường, thu nhập và sinh kế của họ (xem chủ đề 13.22 Đa dạng thành phần kinh tế).

Báo cáo về thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu

Nếu tổ chức đã xác định thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các cam kết liên quan đến việc cung cấp thu nhập đủ sống hoặc lương sinh hoạt tối thiểu. • Trình bày phương pháp luận được sử dụng để xác định thu nhập đủ sống hoặc lương sinh hoạt tối thiểu tại các địa điểm hoạt động quan trọng và báo cáo xem liệu các bên liên quan tại địa phương, bao gồm cả các công đoàn và tổ chức người sử dụng lao động, có được tham vấn và tham gia vào quy trình này hay không. • Trình bày cách thức cân nhắc thu nhập đủ sống hoặc lương sinh hoạt tối thiểu khi xây dựng các chính sách về tìm nguồn cung ứng, định giá và thù lao, bao gồm cả cách thức xem xét thu nhập đủ sống khi thiết lập giá sản phẩm. • Mô tả các công cụ và hệ thống được sử dụng để giám sát tiền lương do nhà cung cấp chi trả.	13.21.1
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Các điều khoản về tiền lương và thanh toán trong thỏa ước thương lượng tập thể: Báo cáo tỷ lệ phần trăm nhân viên và người lao động không phải là nhân viên và bị kiểm soát về công việc thuộc phạm vi điều chỉnh của các thỏa ước thương lượng tập thể với các điều khoản liên quan đến mức lương và tần suất trả lương tại các địa điểm hoạt động quan trọng.		13.21.2
Lương sinh hoạt tối thiểu: Báo cáo tỷ lệ phần trăm nhân viên và người lao động không phải là nhân viên và bị kiểm soát về công việc được trả lương cao hơn lương sinh hoạt tối thiểu, kèm theo phần phân tích chi tiết theo giới tính.		13.21.3

Các tài liệu tham khảo

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.22 Đa dạng thành phần kinh tế

Đa dạng thành phần kinh tế liên quan đến tác động của tổ chức đối với khả năng tiếp cận cơ hội kinh tế của cộng đồng địa phương và tiềm năng sản xuất của các nhà cung cấp hiện tại và tiềm năng. Chủ đề này đề cập đến cách tiếp cận của tổ chức đối với đa dạng thành phần kinh tế của nông dân và ngư dân cũng như cộng đồng của họ.

Các nhà sản xuất quy mô nhỏ – nông dân và ngư dân, những người nuôi trồng, thu hoạch và cung ứng sản phẩm cho các tổ chức – là những nhà cung cấp chủ chốt cho các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản . Có khoảng 500 triệu nông hộ quy mô nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, và tại một số khu vực, họ sản xuất tới 80% tổng sản lượng nông sản [364]. Tương tự, tàu đánh cá cỡ nhỏ chiếm hơn 80% tổng số lượng tàu đánh cá trên thế giới (xem các tài liệu tham khảo [360] và [370]). Tuy nhiên, nhiều nông dân và ngư dân trong số này sinh sống tại các khu vực nghèo và nông thôn, nơi các cộng đồng phải đối mặt với tình trạng bị loại trừ về kinh tế và xã hội do cơ sở hạ tầng chưa đầy đủ, thiếu công nghệ, năng lực sản xuất hạn chế hoặc khả năng tiếp cận thị trường và tài chính còn hạn chế [368].

Năng suất và khả năng phục hồi của nông dân và ngư dân có thể được củng cố bằng nhu cầu thị trường ổn định, hoạt động cung cấp vốn, nâng cao kỹ năng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường. Ví dụ: việc canh tác theo hợp đồng – khi tổ chức ký kết các thỏa thuận mua sản phẩm trong tương lai – có thể tăng cường tính ổn định tài chính và khả năng tiếp cận thị trường cho nông dân. Các tổ chức cũng có thể cam kết cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất theo thỏa thuận này, chẳng hạn như hạt giống và phân bón. Tuy nhiên, các thỏa thuận canh tác theo hợp đồng cần được thực hiện theo cách không làm phát sinh nợ hoặc tình trạng phụ thuộc.

Các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản cũng góp phần nâng cao năng lực của các nhà sản xuất quy mô nhỏ bằng cách giảm bớt các rào cản tiếp cận thị trường và kết nối họ với các dịch vụ tài chính và tư liệu sản xuất. Các tổ chức cũng có thể tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chính thức hóa và phát triển các doanh nghiệp của nông dân và ngư dân. Trong đó bao gồm hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu đất, đăng ký kinh doanh và quan hệ lao động chính thức. Các tổ chức cũng có thể khuyến khích các hợp tác xã cung cấp lợi ích chung.

Đa dạng thành phần kinh tế cũng có thể được thúc đẩy khi các tổ chức chọn nhà cung cấp bằng cách ưu tiên những nhà cung cấp do phụ nữ hoặc các thành viên của các nhóm dễ bị tổn thương khác làm chủ, cũng như nhiều cách khác Trao quyền cho phụ nữ là động lực chính thúc đẩy đa dạng thành phần kinh tế ở khu vực nông thôn, vì phụ nữ có nguy cơ nghèo đói cao hơn và phải đối mặt với các rào cản kinh tế ở cấp độ cá nhân hoặc hộ gia đình (xem chủ đề 13.15 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng).

Phát triển cơ sở hạ tầng vượt khỏi phạm vi hoạt động của tổ chức, chẳng hạn như đường sá, cảng biển hoặc kênh đào, có thể tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận giao thông, năng lượng, vệ sinh và các dịch vụ khác ở những khu vực chưa được phục vụ nếu không có hoạt động phát triển đó. Các tổ chức cũng có thể đóng góp vào các khoản đầu tư cộng đồng và kích thích hoạt động kinh tế trong khu vực, qua đó tạo cơ hội kinh tế cho những người không tham gia vào nền kinh tế địa phương.

Trao quyền cho nông dân và ngư dân có thể giúp họ đạt được năng suất cao và góp phần đảm bảo an ninh lương thực tốt hơn, đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai về sản xuất lương thực bền vững (xem chủ đề 13.9 An ninh lương thực).

Báo cáo về đa dạng thành phần kinh tế

Nếu tổ chức đã xác định đa dạng thành phần kinh tế là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê bản công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản được xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các biện pháp đã thực hiện để hỗ trợ về đa dạng thành phần kinh tế cho nông dân và ngư dân cũng như cộng đồng của họ (ví dụ: hỗ trợ trực tiếp thông qua đầu tư, hợp tác hoặc đào tạo) và hiệu quả của các biện pháp này (ví dụ: năng suất hoặc sản lượng tăng, số lượng nông dân hoặc ngư dân được tiếp cận, tỷ lệ sản phẩm được mua từ các nhà sản xuất nhỏ). • Trình bày các biện pháp đã thực hiện để xác định và điều chỉnh các thông lệ tìm nguồn cung ứng của tổ chức mà gây ra hoặc góp phần gây ra tác động tiêu cực đến đa dạng thành phần kinh tế của nông dân và ngư dân trong chuỗi cung ứng.[36]	13.22.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 201: Hiệu quả Hoạt động Kinh tế 2016	Công bố thông tin 201-1 Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ	13.22.2
GRI 203: Tác động Kinh tế Gián tiếp 2016	Công bố thông tin 203-1 Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ được hỗ trợ	13.22.3
	Công bố thông tin 203-2 Tác động về kinh tế gián tiếp đáng kể	13.22.4

Các tài liệu tham khảo

GRI 201: Hiệu quả Hoạt động Kinh tế 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về đa dạng thành phần kinh tế được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

36 Các khuyến nghị bổ sung theo ngành này được xây dựng dựa vào hướng dẫn về điều khoản 1.1 trong *GRI 204: Thông lệ Mua sắm 2016*.

Chủ đề 13.23 Truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng

Truy xuất nguồn gốc là khả năng theo dõi nguồn gốc, xuất xứ hoặc điều kiện sản xuất của vật liệu thô và sản phẩm cuối cùng. Truy xuất nguồn gốc cung cấp phương pháp xác định và ngăn chặn những tác động tiêu cực tiềm ẩn liên quan đến sản phẩm của tổ chức. Chủ đề này đề cập đến cách xử lý truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng của tổ chức.

Các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể tìm nguồn cung ứng sản phẩm và thu mua nguyên liệu đầu vào, chẳng hạn như thức ăn chăn nuôi, từ nhiều trang trại, nhà máy, đồn điền, vùng nước hoặc trại ươm giống khác nhau. Điều kiện sản xuất giữa các quốc gia có thể khác biệt đáng kể. Chuỗi cung ứng của các ngành này có thể rất phức tạp, trải dài qua biên giới quốc tế và tập hợp sản phẩm từ nhiều địa điểm khác nhau. Các sản phẩm này có thể gắn với nhiều tác động tiêu cực khác nhau đối với nền kinh tế, môi trường và con người, đồng thời liên quan đến các hoạt động không chính thức, trong đó các tác động thường không được ghi chép lại.

Các cơ chế truy xuất nguồn gốc cho phép tổ chức xác định nguồn gốc sản phẩm và các tác nhân trong chuỗi cung ứng của họ. Các cơ chế này có thể giúp xác định và loại bỏ các sản phẩm không đạt chuẩn. Ví dụ: truy xuất nguồn gốc cho phép thu hồi sản phẩm khẩn cấp khi có lo ngại về an toàn thực phẩm hoặc bùng phát dịch bệnh ở động vật.

Truy xuất nguồn gốc thức ăn trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản là một mối quan ngại chính. Tìm nguồn cung ứng thức ăn chăn nuôi và thức ăn cho thủy sản có thể góp phần gây ra những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học và hệ sinh thái tự nhiên. Thức ăn nuôi trồng thủy sản có thể phụ thuộc vào trữ lượng loài thủy sản đã cạn kiệt, thúc đẩy hơn nữa hoạt động khai thác quá mức (xem chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học). Thức ăn có nguồn gốc thực vật có thể gắn liền với chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên. Ví dụ: gần 80% sản lượng đậu nành trên thế giới được dùng làm thức ăn cho động vật và hoạt động canh tác đậu nành có liên quan đến nạn phá rừng ở nhiều khu vực [379] (xem chủ đề 13.4 Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên).

Trong ngành thủy sản, các cơ chế truy xuất nguồn gốc đóng vai trò đảm bảo tính bền vững của nguồn tài nguyên thủy sản và tính hợp pháp của các hoạt động đánh bắt thủy sản. Việc này đòi hỏi phải giám sát chặt chẽ hơn để xác định nguồn gốc các sản phẩm đánh bắt thủy sản do hoạt động chuyển tải thủy sản đánh bắt, tái xuất khẩu và nhiều giai đoạn chế biến.

Ô 6. Khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không được quản lý (IUU)

Một số ước tính cho thấy trên toàn cầu có tới 30% lượng thủy sản được lấy nguồn cung ứng bắt nguồn từ hoạt động đánh bắt thủy sản IUU, bao gồm khai thác không có giấy phép, vượt hạn ngạch khai thác, đánh bắt loài thủy sản chưa đủ trưởng thành hoặc đứng trước nguy cơ tuyệt chủng và sử dụng ngư cụ trái phép [377]. Trong đó cũng bao gồm hoạt động đánh bắt thủy sản ở các khu vực biển bị hạn chế hoặc được bảo vệ hoặc vùng nước ven bờ dành riêng cho ngư dân địa phương và việc chuyển giao trái phép thủy sản đánh bắt từ tàu này sang tàu khác.

Khai thác thủy sản IUU là mối đe dọa đối với hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học do những tác động có thể xảy ra đối với tính bền vững của trữ lượng thủy sản. Các cơ chế truy xuất nguồn gốc là công cụ cơ bản để chống lại hoạt động đánh bắt thủy sản IUU. Các ngư trường được chứng nhận, các dự án cải thiện khai thác và nuôi trồng thủy sản,[37] hoặc các biện pháp giám sát, kiểm soát và theo dõi (MCS) chặt chẽ cũng có thể mang lại một mức độ đảm bảo nhất định chống lại hoạt động đánh bắt thủy sản IUU.

Truy xuất nguồn gốc cũng có thể tạo điều kiện thuận lợi để minh bạch giá trị được tạo ra ở mỗi giai đoạn của chuỗi giá trị và cách thức phân bổ giá trị giữa các nhà sản xuất. Thông tin này sẽ thích hợp để thiết lập giá mua cho các sản phẩm nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản giúp cung cấp thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu cho người lao động, nông dân và ngư dân (xem thêm chủ đề 13.21 Thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu).

Hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm có thể gặp nhiều khó khăn và còn chưa được triển khai đồng đều trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Tùy thuộc vào loại sản phẩm, các tổ chức tìm nguồn cung ứng sản phẩm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc đánh bắt thủy sản có thể đủ khả năng truy dấu đến nguồn hoặc khu vực địa lý cụ thể của từng sản phẩm. Nhà cung cấp cũng có thể sở hữu các chứng nhận và chương trình đảm bảo từ bên thứ ba liên kết sản phẩm của họ với các địa điểm sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn về hiệu quả môi trường, kinh tế và xã

37 Các dự án cải thiện chú trọng nâng cao hoạt động sản xuất và cách quản lý tác động đối với các loài và hệ sinh thái. Các dự án cải thiện thường được thực hiện với dự định đánh giá trong quy trình chứng nhận, giúp đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn về hiệu quả môi trường, kinh tế và xã hội trong tương lai.

hội nhất định.

Báo cáo về truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng

Nếu tổ chức đã xác định truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày lý do và phương pháp luận cho hoạt động truy xuất nguồn gốc, xuất xứ hoặc điều kiện sản xuất của các sản phẩm mà tổ chức đã mua (chẳng hạn như vật liệu thô và nguyên liệu đầu vào sản xuất đã mua).[38] Các khuyến nghị bổ sung theo ngành sau đây dành cho các tổ chức trong ngành đánh bắt thủy sản: • Trình bày các chính sách, kế hoạch đảm bảo và quy trình đánh giá rủi ro liên quan đến hoạt động đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không được quản lý (IUU). • Liệt kê các sáng kiến và quan hệ đối tác nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết tình trạng đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không được quản lý (IUU) mà tổ chức tham gia.	13.23.1
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Truy xuất nguồn gốc sản phẩm đã mua: Mô tả cấp độ truy xuất nguồn gốc được áp dụng cho từng sản phẩm đã mua, ví dụ: liệu có thể truy dấu sản phẩm đến cấp quốc gia, khu vực, địa phương hay một điểm xuất xứ cụ thể (ví dụ: cấp trang trại, trại ươm giống và nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi) hay không.[39]		13.23.2
Chứng nhận truy xuất nguồn gốc: Báo cáo tỷ lệ phần trăm lượng sản phẩm đã mua[40] có chứng nhận theo các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận, trong đó theo dõi hành trình của sản phẩm xuyên suốt chuỗi cung ứng theo từng sản phẩm và liệt kê các tiêu chuẩn này.[41]		13.23.3
Các dự án chứng nhận truy xuất nguồn gốc của nhà cung cấp: Mô tả các dự án cải thiện nhằm giúp nhà cung cấp được chứng nhận theo các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận, trong đó theo dõi hành trình của sản phẩm xuyên suốt chuỗi cung ứng để đảm bảo tất cả lượng sản phẩm đã mua đều được chứng nhận.		13.23.4

Các tài liệu tham khảo

Các tài liệu tham khảo được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

38 Khuyến nghị bổ sung theo ngành này được xây dựng dựa vào hướng dẫn về điều khoản 1.1 trong GRI 204: Thông lệ Mua sắm 2016.
39 Mô tả chuỗi cung ứng của tổ chức được báo cáo theo Công bố thông tin 2-6 Hoạt động, chuỗi giá trị và các mối quan hệ kinh doanh khác trong GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021.
40 Khối lượng được cung ứng đề cập đến tổng khối lượng sản phẩm mà tổ chức mua từ nhà cung ứng.
41 Các chứng nhận hoặc tiêu chuẩn truy dấu sản phẩm xuyên suốt chuỗi cung ứng đôi khi được gọi là chuỗi hành trình sản phẩm (CoC). CoC là tài liệu hoặc hồ sơ chi tiết ghi chép theo trình tự thời gian về quá trình lưu giữ, kiểm soát, chuyển giao, phân tích và xử lý sản phẩm

Chủ đề 13.24 Chính sách công

Một tổ chức có thể tham gia xây dựng chính sách công, trực tiếp hoặc thông qua một tổ chức trung gian, bằng cách vận động hành lang hoặc đóng góp tài chính hoặc hiện vật cho các đảng phái chính trị, chính trị gia hoặc các mục tiêu chính trị. Mặc dù tổ chức có thể khuyến khích việc xây dựng chính sách công có lợi cho xã hội, nhưng việc tổ chức tham gia quá trình này cũng có thể liên quan đến hành vi tham nhũng, hối lộ, gây ảnh hưởng không chính đáng hoặc việc đại diện không cân bằng cho lợi ích của tổ chức. Chủ đề này đề cập đến cách tổ chức tiếp cận vấn đề vận động cho chính sách công và những tác động có thể phát sinh từ tầm ảnh hưởng của tổ chức đó.

Các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có khả năng gây ảnh hưởng đến chính sách địa phương, quốc gia hoặc quốc tế liên quan đến các quy định về môi trường, khả năng tiếp cận tài nguyên thiên nhiên, luật lao động, an toàn thực phẩm, y tế công cộng và phúc lợi động vật.

Hoạt động vận động hành lang của các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể nhắm vào các chính sách hạn chế tác động môi trường của các ngành này; cách ấn định giá và trợ cấp của chính phủ; hoặc hạn ngạch bắt buộc đối với các sản phẩm. Trong ngành nông nghiệp, các trường hợp được ghi nhận cho thấy các tổ chức nông nghiệp lớn đã vận động trì hoãn các yêu cầu pháp lý đối với luân canh cây trồng và tránh các hình phạt do sử dụng đất không hiệu quả. Các hoạt động vận động hành lang trong ngành nông nghiệp cũng có thể hướng tới quyết định phê duyệt các sinh vật biến đổi gen (GMO) và các mục tiêu giảm mức độ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và thuốc kháng sinh cho động vật. Vận động hành lang cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận công nghệ và nguồn gen của nông dân, chẳng hạn như hạt giống.

Trong ngành chăn nuôi, vận động hành lang có thể cản trở việc xây dựng chính sách công giải quyết những tác động tiêu cực của chăn nuôi đối với môi trường. Các sản phẩm chăn nuôi – đặc biệt là sản phẩm từ sữa và thịt bò – được trợ cấp rất nhiều ở nhiều quốc gia do ảnh hưởng của các tổ chức chăn nuôi. Các khoản trợ cấp được xúc tiến rõ ràng thông qua vận động hành lang có thể tạo điều kiện cung ứng các sản phẩm động vật ở mức giá không hề tương xứng với chi phí đối với môi trường. Vận động hành lang cũng có thể ngăn cản việc áp dụng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn về phúc lợi động vật.

Trong ngành đánh bắt thủy sản, các tổ chức có thể gây ảnh hưởng đến quy định về sản lượng đánh bắt và hạn ngạch được phép, bao gồm cả các cuộc đàm phán thương mại quốc tế và các thỏa thuận liên quốc gia về hạn ngạch đánh bắt thủy sản. Ở cấp địa phương, vận động hành lang có thể tác động đến các nỗ lực hạn chế đánh bắt nhằm bảo tồn trữ lượng thủy sản (xem thêm chủ đề 13.26 Chống tham nhũng).

Báo cáo về Chính sách công

Nếu tổ chức đã xác định chính sách công là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.24.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 415: Chính sách Công 2016	Công bố thông tin 415-1 Đóng góp chính trị	13.24.2

Các tài liệu tham khảo

GRI 415: Chính sách Công 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về chính sách công được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.25 Hành vi hạn chế cạnh tranh

Hành vi hạn chế cạnh tranh đề cập đến các hành động của một tổ chức có thể dẫn đến thông đồng với các đối thủ cạnh tranh tiềm năng, lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường hoặc loại trừ các đối thủ cạnh tranh tiềm năng, từ đó hạn chế ảnh hưởng của cạnh tranh thị trường. Những hành vi này có thể bao gồm ấn định giá hoặc ngầm thỏa thuận giá thầu, thiết lập các hạn chế về thị trường hoặc sản lượng, áp đặt hạn ngạch theo khu vực địa lý và phân chia khách hàng, nhà cung cấp, khu vực địa lý hoặc các dòng sản phẩm. Chủ đề này đề cập đến những tác động do hành vi hạn chế cạnh tranh gây ra.

Nhiều sản phẩm nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản được mua từ các nhà sản xuất và giao dịch qua một số ít các tổ chức. Trong những tình huống mà thị trường có ít lựa chọn, bên bán và bên mua có thể tạo ra sức mạnh thị trường đáng kể.

Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh giữa các tổ chức nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể dẫn đến việc sản phẩm được ấn định giá mua thấp hơn so với giá trong thị trường cạnh tranh và bị hạn chế về số lượng. Nhiều nhà sản xuất trong các lĩnh vực này là nông hộ quy mô nhỏ và ngư dân quy mô nhỏ, thường hoạt động trong khu vực phi chính thức và phải đối mặt với những rào cản đáng kể trong việc tiếp cận thị trường (xem thêm chủ đề 13.22 Đa dạng thành phần kinh tế). Các tổ chức lớn mua sản phẩm từ các nhà sản xuất nhỏ có thể tận dụng tính mất cân xứng về thông tin và tình trạng phân mảnh thị trường để hạn chế lựa chọn về nhà cung ứng của mình.

Các hành vi hạn chế cạnh tranh có thể khiến các nhà sản xuất nhỏ trong các ngành này không thể trang trải chi phí, kiếm được thu nhập đủ sống hoặc trả lương cho người lao động, dẫn đến bị loại trừ về kinh tế và gây rủi ro cho sinh kế (xem chủ đề 13.21 Thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu). Các hành động khác hạn chế một cách có chủ đích các ảnh hưởng của cạnh tranh thị trường cũng có thể khiến các nhà sản xuất nhỏ mất đi tính độc lập và đứng trước sức ép phải trở thành công ty con của các tập đoàn lớn đa quốc gia. Ở một số mảng trong ngành, nhóm các tập đoàn độc quyền là nguyên nhân khiến các nhà sản xuất nhỏ bị loại trừ khỏi thị trường quốc tế.

Những hợp tác xã lớn vốn thường thấy trong các ngành này có thể chi phối cạnh tranh thị trường bằng cách yêu cầu nông dân và ngư dân chỉ bán sản phẩm thông qua mình. Mặc dù những thỏa thuận như vậy có thể mang lại lợi ích cho các nhà sản xuất, nhưng cũng có thể gây ra những quan ngại về hạn chế cạnh tranh thông qua hạn chế lựa chọn của người tiêu dùng trong trường hợp họ chiếm phần lớn năng lực sản xuất của ngành.

Báo cáo về hành vi hạn chế cạnh tranh

Nếu tổ chức đã xác định hành vi hạn chế cạnh tranh là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.25.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 206: Hành vi Hạn chế Cạnh tranh 2016	Công bố thông tin 206-1 Các biện pháp chế tài đối với hành vi hạn chế cạnh tranh, chống độc quyền và hành vi độc quyền	13.25.2

Các tài liệu tham khảo

GRI 206: Hành vi Hạn chế Cạnh tranh 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao.

Các tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về hành vi hạn chế cạnh tranh được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 13.26 Chống tham nhũng

Chống tham nhũng đề cập đến cách tổ chức quản lý nguy cơ liên quan đến tham nhũng. Tham nhũng là các hành vi như hối lộ, thanh toán bôi trơn, gian lận, tống tiền, thông đồng, rửa tiền, hoặc đề nghị cung cấp hay nhận hối lộ để làm điều gì đó không trung thực hoặc bất hợp pháp. Chủ đề này đề cập đến khả năng xảy ra tham nhũng và những tác động có liên quan.

Tham nhũng trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể làm suy yếu khả năng của chính phủ trong việc hạn chế các hành vi như phá rừng và đánh bắt thủy sản quá mức. Tham nhũng cũng gia tăng khả năng tiềm ẩn phát sinh những tác động tiêu cực đối với người lao động và cộng đồng, đồng thời làm giảm nguồn thu của chính phủ. Các tổ chức góp phần thực hiện hành vi tham nhũng có thể sở hữu lợi thế không công bằng trên thị trường cạnh tranh.

Trong các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, tham nhũng có thể liên quan đến việc sử dụng đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác do các cơ quan chính phủ quản lý. Ví dụ: hành vi này có thể được thực hiện dưới dạng đút lót cho các quan chức để đăng ký đất đai, thu thập thông tin về đất đai hoặc xin giấy phép thiết lập cơ sở hoạt động. Điều này có thể ảnh hưởng đến các chủ thể quyền và khiến các cộng đồng phải di dời, đặc biệt là ở những khu vực không có quyền sử dụng đất đảm bảo (xem thêm chủ đề 13.13 Quyền đối với đất đai và tài nguyên).

Các hình thức tham nhũng khác cũng có thể liên quan đến lợi ích bất chính từ các cải cách chính trị và giao dịch đất đai, chẳng hạn như tư hữu hóa đất đai thuộc sở hữu nhà nước, phê duyệt quy hoạch đô thị và sung công đất đai. Những hành vi này thường bỏ qua các cơ chế pháp lý và gây ra tác động đối với con người và môi trường.

Tham nhũng trong các ngành này có thể bao gồm hành vi mua chuộc các quan chức để họ phớt lờ các hoạt động canh tác hoặc đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, gây mất hệ sinh thái tự nhiên khi phát quang đất. Các hành vi tham nhũng trong ngành đánh bắt thủy sản có thể xúc tiến các thỏa thuận về khả năng tiếp cận giữa các tổ chức và quan chức quản lý nguồn tài nguyên thủy sản, có thể dẫn đến tình trạng đánh bắt thủy sản ở mức không bền vững.

Các hành vi tham nhũng cũng có thể tạo điều kiện cho hoạt động đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không được quản lý (IUU) cũng như vượt quá hạn ngạch, làm suy yếu tính bền vững của trữ lượng thủy sản. Bản thân ngư dân cũng có thể liên quan đến các hành vi tham nhũng để tăng sản lượng đánh bắt. Các bản ghi về chủng loại hoặc khối lượng đánh bắt có thể bị làm giả, hoặc các nhà chức trách có thể bị hối lộ để làm ngơ hoặc chứng nhận cho các bản ghi giả.

Việc vận hành tàu đánh cá treo cờ phương tiện hoặc cờ không xác định cũng có thể liên quan đến tham nhũng khi nhằm mục đích né tránh các hạn chế theo luật pháp của các quốc gia.

Báo cáo về chống tham nhũng

Nếu tổ chức đã xác định chống tham nhũng là một chủ đề trọng yếu, tiểu phần này sẽ liệt kê các công bố thông tin được các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xác định là liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	13.26.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 205: Chống tham nhũng 2016	Công bố thông tin 205-1 Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng	13.26.2
	Công bố thông tin 205-2 Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng	13.26.3
	Công bố thông tin 205-3 Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp đã thực hiện	13.26.4

Các tài liệu tham khảo

GRI 205: Chống tham nhũng 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích để các ngành nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản báo cáo về chống tham nhũng được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Thuật ngữ

Bảng thuật ngữ này trình bày định nghĩa của các thuật ngữ được sử dụng trong Tiêu chuẩn này. Tổ chức phải áp dụng những định nghĩa này khi sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI.

Các định nghĩa trong danh mục thuật ngữ này có thể chứa các thuật ngữ được định nghĩa chi tiết hơn trong *Bảng Thuật ngữ đầy đủ* của Bộ Tiêu chuẩn GRI. Tất cả các thuật ngữ có định nghĩa đều được gạch chân. Trường hợp một thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Bảng Thuật ngữ này hoặc trong Bảng Thuật ngữ đầy đủ của Bộ Tiêu chuẩn GRI, các định nghĩa được sử dụng và hiểu phổ biến sẽ được áp dụng.

B

bên liên quan (stakeholder)
cá nhân hoặc nhóm có lợi ích bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn Thẩm định về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm của OECD*, 2018; đã sửa đổi

Ví dụ: đối tác kinh doanh, tổ chức xã hội dân sự, người tiêu dùng, khách hàng, nhân viên và người lao động khác, chính phủ, cộng đồng địa phương, tổ chức phi chính phủ, cổ đông và nhà đầu tư khác, nhà cung cấp, công đoàn, nhóm dễ bị tổn thương

Lưu ý: Hãy xem mục 2.4 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về "bên liên quan".

bên thứ ba về nước (third-party water)
các nhà cung cấp nước đô thị và các nhà máy xử lý nước thải đô thị, các tiện ích công cộng hoặc tư nhân và các tổ chức khác tham gia vào việc cung cấp, vận chuyển, xử lý, thải bỏ hoặc sử dụng nước và nước thải

biện pháp sửa chữa / biện pháp khắc phục (remedy / remediation)
các biện pháp chống lại hoặc khắc phục tác động tiêu cực hoặc thực hiện biện pháp sửa chữa

Nguồn: Liên hợp quốc (LHQ), *Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải*, 2012; đã sửa đổi

Ví dụ: lời xin lỗi, bồi thường tài chính hoặc phi tài chính, ngăn ngừa tác hại thông qua lệnh của tòa án hoặc đảm bảo không tái diễn, các biện pháp trừng phạt (bất kể hình sự hay hành chính, chẳng hạn như tiền phạt), hoàn trả, phục hồi, cải tạo

C

các biện pháp tuần hoàn (circularity measures)
những biện pháp được thực hiện nhằm duy trì giá trị của sản phẩm, vật liệu và tài nguyên, đồng thời đưa chúng trở lại sử dụng trong thời gian lâu nhất có thể, với dấu chân carbon và tài nguyên thấp nhất có thể, qua đó giảm thiểu việc khai thác nguyên liệu thô, tài nguyên mới và ngăn ngừa phát sinh chất thải

cacbon đioxit (CO_2) tương đương (carbon dioxide (CO_2) equivalent)
đơn vị đo phổ biến để biểu thị chỉ số tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP) của mỗi loại khí nhà kính (KNK), được thể hiện bằng GWP của một đơn vị cacbon đioxit

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK*, 2015 và *Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

Lưu ý: CO_2 tương đương của một loại khí được xác định bằng cách nhân số tấn khí với GWP tương ứng.

chất thải (waste)
bất kỳ thứ gì mà người sở hữu loại bỏ, có ý định loại bỏ, hoặc buộc phải loại bỏ

Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), *Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hại Xuyên biên giới và Thải bỏ*, 1989

Lưu ý 1: Có thể định nghĩa chất thải theo luật pháp quốc gia tại thời điểm phát sinh.

Lưu ý 2: Người nắm giữ có thể là tổ chức báo cáo, một thực thể trong chuỗi giá trị của tổ chức

ở thượng nguồn hoặc hạ nguồn (ví dụ: nhà cung cấp hoặc người tiêu dùng), hoặc một tổ chức quản lý chất thải, cùng nhiều tổ chức khác.

chất thải nguy hại (hazardous waste)
chất thải có bất kỳ đặc điểm nào được nêu trong Phụ lục III của Công ước Basel hoặc được luật pháp quốc gia coi là nguy hại

Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), *Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hại Xuyên biên giới và Thải bỏ*, 1989

chỉ số tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP) (global warming potential (GWP))
hệ số mô tả tác động bức xạ cưỡng bức (mức độ gây hại cho bầu khí quyển) của một đơn vị khí nhà kính (KNK) nhất định so với một đơn vị khí CO_2

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK*, 2015 và *Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

Lưu ý: Giá trị GWP chuyển đổi dữ liệu phát thải KNK của các loại khí không phải CO_2 thành đơn vị CO_2 tương đương.

chủ đề trọng yếu (material topics)
Các chủ đề phản ảnh những tác động đáng kể nhất của tổ chức đến kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả các tác động đến quyền con người của họ

Lưu ý: Hãy xem mục 2.2 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* và phần 1 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021* để biết thêm thông tin về "chủ đề trọng yếu".

chuẩn bị tái sử dụng (preparation for reuse)
các hoạt động kiểm tra, làm sạch hoặc sửa chữa, qua đó các sản phẩm hoặc thành phần của sản phẩm đã trở thành chất thải được chuẩn bị để đưa vào sử dụng cho cùng mục đích ban đầu

Nguồn: Liên minh Châu Âu (EU), *Chỉ thị Khung về Chất thải*, 2008 (Chỉ thị 2008/98/EC); đã sửa đổi

chuỗi cung ứng (supply chain)
phạm vi hoạt động được thực hiện bởi các thực thể thượng nguồn của tổ chức, cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức

chuỗi giá trị (value chain)
phạm vi các hoạt động do tổ chức cũng như các thực thể thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức thực hiện, để đưa các sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức từ khi hình thành ý tưởng đến giai đoạn sử dụng cuối cùng

Lưu ý 1: Các thực thể thượng nguồn của tổ chức (ví dụ: nhà cung cấp) cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức. Các thực thể hạ nguồn của tổ chức (ví dụ: nhà phân phối, khách hàng) nhận sản phẩm hoặc dịch vụ từ tổ chức.

Lưu ý 2: Chuỗi giá trị bao gồm chuỗi cung ứng.

cơ chế khiếu nại (grievance mechanism)
quy trình theo thủ tục, thông qua đó có thể đưa ra khiếu nại và tìm kiếm biện pháp khắc phục

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Xem Hướng dẫn Công bố 2-25 trong *GRI 2*: Công bố Chung 2021 để biết thêm thông tin về "cơ chế khiếu nại".

cơ quan quản trị (governance body)
nhóm chính thức gồm những người chịu trách nhiệm về định hướng chiến lược của tổ chức, giám sát hiệu quả hoạt động quản lý và trách nhiệm giải trình của cấp quản lý đối với toàn bộ tổ chức và các bên liên quan

cơ sở hạ tầng (infrastructure)
các cơ sở được xây dựng chủ yếu để cung cấp một dịch vụ hoặc hàng hóa công cộng thay vì mục đích thương mại và tổ chức không tìm kiếm lợi ích kinh tế trực tiếp từ đó

Ví dụ: bệnh viện, đường xá, trường học, các cơ sở cấp nước

cộng đồng địa phương (local community)
những người hoặc nhóm người sống hoặc làm việc trong bất kỳ khu vực nào bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức

Lưu ý: Cộng đồng địa phương có thể bao gồm cả những người sống bên cạnh và những người sống xa nơi hoạt động của tổ chức.

D

đối tác kinh doanh (business partner)
thực thể mà tổ chức có một số hình thức hợp tác trực tiếp và chính thức nhằm mục đích đạt được các mục tiêu kinh doanh của mình

Nguồn: Shift và Mazars LLP, *Khung Báo cáo theo Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc*, 2015; đã sửa đổi

Ví dụ: các đơn vị liên kết khách hàng doanh nghiệp, khách hàng, nhà cung cấp cấp một, đơn vị nhượng quyền, đối tác liên doanh, và các công ty đầu tư mà tổ chức có cổ phần

Lưu ý: Đối tác kinh doanh không bao gồm các công ty con và đơn vị liên kết mà tổ chức kiểm soát.

G

giảm thiểu (mitigation)
(các) hành động được thực hiện để giảm mức độ tác động tiêu cực

Nguồn: Liên hợp quốc (LHQ), Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải, 2012; đã sửa đổi

Lưu ý: Việc giảm thiểu tác động tiêu cực đã xảy ra đề cập đến các hành động được thực hiện để giảm mức độ nghiêm trọng của tác động tiêu cực đã xảy ra, cũng như bất kỳ tác động còn sót lại nào cần biện pháp khắc phục. Việc giảm thiểu tác động tiêu cực có thể xảy ra đề cập đến các hành động được thực hiện để giảm khả năng xảy ra tác động tiêu cực.

H

hành vi hạn chế cạnh tranh (anti-competitive behavior)
hành động của tổ chức hoặc nhân viên có thể dẫn đến việc câu kết với đối thủ tiềm năng, nhằm mục đích hạn chế các tác động của cạnh tranh thị trường

Ví dụ: phân chia khách hàng, nhà cung cấp, khu vực địa lý và các dòng sản phẩm; thỏa thuận giá thầu; thiết lập các hạn chế về thị trường hoặc sản lượng; ấn định giá; áp đặt hạn ngạch theo khu vực địa lý.

K

khí nhà kính (KNK) (greenhouse gas (GHG))
khí góp phần gây ra hiệu ứng nhà kính thông qua việc hấp thụ bức xạ hồng ngoại

Lưu ý: KNK là bảy loại khí được quy định trong Nghị định thư Kyoto: cacbon đioxit (CO_2); mêtan (CH_4); nitơ oxit (N_2O); hydrofluorocarbon (HFC); perfluorocarbon (PFC); lưu huỳnh hexaflorua (SF_6); và nitơ triflorua (NF_3).

khiếu nại (grievance)
cảm giác bất công khiến một cá nhân hoặc một nhóm muốn được hưởng quyền nào đó, có thể dựa vào luật pháp, hợp đồng, lời hứa rõ ràng hoặc ngầm định, thông lệ hoặc khái niệm chung về sự công bằng của cộng đồng chịu thiệt hại

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011

kỳ báo cáo (reporting period)
khoảng thời gian cụ thể mà các thông tin trong báo cáo đề cập đến

Ví dụ: năm tài chính, năm dương lịch

L

lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc (forced or compulsory labor)
tất cả các công việc và dịch vụ được thực hiện do ép buộc bất kỳ người nào bằng cách đe dọa bằng bất kỳ hình phạt nào và người đó không tự nguyện thực hiện

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Lao động Cưỡng bức, 1930 (Số 29); đã sửa đổi

Lưu ý 1: Các ví dụ nghiêm trọng nhất của lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc là lao động nô lệ và lao động gán nợ, nhưng các khoản nợ cũng có thể được sử dụng làm phương tiện để bắt người lao động phải lao động cưỡng bức.

Lưu ý 2: Dấu hiệu cho biết lao động cưỡng bức bao gồm giữ giấy tờ tùy thân, yêu cầu đặt cọc bắt buộc và bắt người lao động làm việc thêm giờ dưới sự đe dọa sa thải, khi họ chưa từng đồng ý trước đó.

lấy nước (water withdrawal)
tổng lượng nước lấy từ nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc bên thứ ba cho bất kỳ mục đích sử dụng nào trong suốt kỳ báo cáo

lương cơ bản (basic salary)
số tiền cố định tối thiểu trả cho một nhân viên để làm việc

Lưu ý: Lương cơ bản không bao gồm bất kỳ khoản thù lao bổ sung nào, ví dụ như các khoản trả cho thời gian làm việc ngoài giờ hoặc tiền thưởng.

lượng nước tiêu thụ (water consumption)
tổng lượng nước đã được khai thác và đưa vào sản phẩm, được sử dụng trong quá trình trồng trọt hoặc tạo ra chất thải, đã bốc hơi, thoát hơi nước hoặc được người hoặc vật nuôi tiêu thụ, hoặc bị ô nhiễm đến mức người dùng khác không thể sử dụng được và do đó không được xả trở lại vào nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc bên thứ ba trong suốt kỳ báo cáo

Nguồn: CDP, *Hướng dẫn Báo cáo An ninh Nước của CDP*, 2018; đã sửa đổi

Lưu ý: Lượng nước tiêu thụ bao gồm cả lượng nước được lưu trữ trong kỳ báo cáo để sử dụng hoặc xả ra trong kỳ báo cáo tiếp theo.

lưu vực (catchment)
vùng đất nơi toàn bộ dòng chảy bề mặt và nước ngầm chảy qua một chuỗi các suối, sông, tầng chứa nước và hồ đổ vào biển hoặc một cửa thoát duy nhất tại một cửa sông, cửa biển hoặc đồng bằng châu thổ

Nguồn: Liên minh Quản lý Nước (AWS), *Tiêu chuẩn Quản lý Nước Quốc tế AWS*, Phiên bản 1.0, 2014; đã sửa đổi

Lưu ý: Lưu vực bao gồm cả các khu vực nước ngầm có liên quan và có thể bao gồm các phần của các vùng nước (như hồ hoặc sông). Ở nhiều nơi trên thế giới, lưu vực còn được gọi là "lưu vực thoát nước" hoặc "lưu vực sông".

M

mối nguy liên quan đến công việc (work-related hazard)
nguồn hoặc tình huống có khả năng gây ra chấn thương hoặc bệnh tật

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Hướng dẫn về Hệ thống Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp*, 2001; đã sửa đổi
Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 45001:2018.Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Yêu cầu kèm hướng dẫn sử dụng.Geneva: ISO, 2018; đã sửa đổi
Các định nghĩa dựa vào hoặc được lấy từ các tiêu chuẩn ISO 14046:2014 và ISO 45001:2018 được sao chép lại với sự cho phép của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế, ISO. Bản quyền thuộc về ISO.

Lưu ý: Mối nguy có thể là:

- vật lý (ví dụ: bức xạ, nhiệt độ khắc nghiệt, tiếng ồn lớn liên tục, chất lỏng đổ ra sàn hoặc nguy cơ vấp ngã, máy móc không được che chắn, thiết bị điện bị lỗi);
- công thái học (ví dụ: các trạm làm việc và ghế ngồi không được điều chỉnh
- đúng cách, tư thế chuyển động khó khăn, rung lắc);

- hóa học (ví dụ: tiếp xúc với dung môi, cacbon monoxit, vật liệu dễ cháy hoặc thuốc trừ sâu);
- sinh học (ví dụ: tiếp xúc với máu và dịch cơ thể, nấm, vi khuẩn, vi-rút hoặc vết cắn của côn trùng); tâm lý xã hội (ví dụ: lăng mạ bằng lời nói, quấy rối, bắt nạt);
- liên quan đến công việc tổ chức (ví dụ: khối lượng công việc quá nhiều, làm việc theo ca, giờ làm việc dài, làm việc ban đêm, bạo lực tại nơi làm việc).

mức độ nghiêm trọng (của một tác động) (severity (of an impact))
Mức độ nghiêm trọng của một tác động tiêu cực thực tế hoặc tiềm ẩn được xác định dựa trên quy mô (mức độ trầm trọng của tác động), phạm vi (mức độ lan rộng của tác động) và tính không thể khắc phục (mức độ khó khăn trong việc khắc phục hoặc bù đắp thiệt hại do tác động gây ra)

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Hướng dẫn Thẩm định về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm của OECD, 2018; đã sửa đổi. Liên hợp quốc (LHQ), Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải, 2012; đã sửa đổi

Lưu ý: Hãy xem mục 1 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng Yếu 2021* để biết thêm thông tin về "mức độ nghiêm trọng".

N

Người Bản địa (Indigenous Peoples)

- Người Bản địa thường được xác định là: người thuộc dân tộc thiểu số ở các quốc gia độc lập mà tình trạng kinh tế, văn hóa và xã hội của họ làm cho họ khác biệt với các bộ phận khác của cộng đồng quốc gia, và tình trạng của họ được quy định toàn bộ hoặc một phần bởi các tập quán hoặc truyền thống riêng của họ hoặc bởi các quy định hay luật đặc biệt;
- người ở các quốc gia độc lập được coi là người bản địa do xuất thân từ các quần thể sinh sống ở quốc gia hoặc khu vực địa lý thuộc quốc gia đó, tại thời điểm bị xâm lược hoặc thực

  dân hóa hoặc hình thành biên giới quốc gia hiện nay và là những người, bất kể tình trạng pháp lý, vẫn duy trì một số hoặc tất cả các hình thái tổ chức xã hội, kinh tế, văn hóa và chính trị riêng

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về các Dân tộc và Bộ lạc Bản địa, 1989 (Số 169)

người lao động (worker)
người thực hiện công việc cho tổ chức

Ví dụ: nhân viên, nhân viên đại lý, người học nghề, nhà thầu, người lao động làm việc tại nhà, thực tập sinh, người tự kinh doanh, nhà thầu phụ, tình nguyện viên và những người làm việc cho các tổ chức không phải là tổ chức báo cáo, ví dụ như làm việc cho nhà cung cấp

Lưu ý: Trong Tiêu chuẩn GRI, một số trường hợp sẽ quy định rõ có cần sử dụng một nhóm người lao động cụ thể hay không.

nguồn năng lượng có thể tái tạo (renewable energy source)
nguồn năng lượng có thể được bổ sung trong một khoảng thời gian ngắn thông qua các chu trình sinh thái hoặc quy trình nông nghiệp

Ví dụ: sinh khối, địa nhiệt, thủy điện, năng lượng mặt trời, gió

nhà cung cấp (supplier)
thực thể thượng nguồn của tổ chức (tức là trong chuỗi cung ứng của tổ chức), cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức

Ví dụ: nhà môi giới, nhà tư vấn, nhà thầu, nhà phân phối, bên nhận nhượng quyền thương mại, người lao động làm việc tại nhà, nhà thầu độc lập, người được cấp phép, nhà sản xuất, nhà sản xuất nguyên liệu thô, nhà thầu phụ, đại lý bán buôn

Lưu ý: Nhà cung cấp có thể có quan hệ kinh doanh trực tiếp với tổ chức (thường được gọi là nhà cung cấp cấp một) hoặc quan hệ kinh doanh gián tiếp.

nhân viên (employee)
cá nhân có mối quan hệ việc làm với tổ chức, theo thông lệ hoặc luật pháp quốc gia

nhóm dễ bị tổn thương (vulnerable group)
nhóm những người có điều kiện hoặc đặc điểm cụ thể (ví dụ: kinh tế, thể chất, chính trị, xã hội) có thể phải chịu tác động tiêu cực do các hoạt động của tổ chức ở mức độ nghiêm trọng hơn so với dân số nói chung

Ví dụ: trẻ em và thanh thiếu niên; người cao tuổi; cựu chiến binh; hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; người bảo vệ quyền con người; Người Bản địa; người buộc phải di cư trong nước; người lao động di cư và gia đình của họ; các nhóm thiểu số theo quốc gia hoặc dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ; những người có thể bị phân biệt đối xử dựa vào khuynh hướng tính dục, bản dạng giới, biểu hiện giới hoặc đặc điểm giới tính của họ (ví dụ: người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, liên giới tính);

người khuyết tật; người tị nạn hoặc người tị nạn hồi hương; phụ nữ

Lưu ý: Tính chất dễ bị tổn thương và các tác động có thể khác nhau theo giới tính.

nước bề mặt (surface water)
nước hình thành tự nhiên trên bề mặt Trái đất trong các tảng băng, chỏm băng, sông băng, tảng băng trôi, đầm lầy, ao, hồ, sông và suối

Nguồn: CDP, *Hướng dẫn Báo cáo An ninh Nước của CDP*, 2018; đã sửa đổi

nước biển (seawater)
nước ở biển hoặc đại dương

Nguồn: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 14046:2014. *Quản lý môi trường – Dấu chân nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn*. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi

nước ngầm (groundwater)
nước được giữ lại và có thể được khai thác từ một tầng chứa nước ngầm

Nguồn: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 14046:2014. *Quản lý môi trường – Dấu chân nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn*. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi

nước ngọt (freshwater)
nước có nồng độ tổng chất rắn hòa tan bằng hoặc dưới 1.000 mg/L

Nguồn: Quản lý môi trường – Dấu chân nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi.
Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS), Bảng Thuật ngữ Khoa học Nước, water.usgs.gov/edu/dictionary.html ,truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2018; đã sửa đổi. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Hướng dẫn về Chất lượng Nước uống*, 2017; đã sửa đổi

nước thải (effluent)
nước thải đã xử lý hoặc chưa xử lý được thải ra

Nguồn: Liên minh Quản lý Nước (AWS), *Tiêu chuẩn Quản lý Nước Quốc tế AWS*, Phiên bản 1.0, 2014

P

phân biệt đối xử (discrimination)
hành vi và hệ quả của việc đối xử với người khác một cách bất bình đẳng bằng áp đặt những gánh nặng không tương xứng hoặc từ chối các quyền lợi thay vì đối xử với mỗi người một cách công bằng dựa trên năng lực và phẩm chất cá nhân

Lưu ý: Phân biệt đối xử cũng có thể bao gồm cả quấy rối, nghĩa là lời bình phẩm hoặc hành động không được hoan nghênh, hoặc có căn cứ để thấy là không được hoan nghênh, đối với người mà những lời bình phẩm và hành động đó hướng đến.

phát thải KNK Phạm vi 1 (Scope 1 GHG emissions)
lượng phát thải khí nhà kính (KNK) từ các nguồn do tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK*, 2015 và *Tiêu chuẩn Chuỗi giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

Ví dụ: phát thải CO_2 từ việc tiêu thụ nhiên liệu

Lưu ý: Nguồn KNK là bất kỳ đơn vị thực tế hoặc quy trình nào thải KNK vào khí quyển.

phát thải KNK Phạm vi 2 (Scope 2 GHG emissions)
phát thải khí nhà kính (KNK) gián tiếp từ việc tạo ra điện, nhiệt, làm mát và hơi nước mà tổ chức mua hoặc tiếp nhận để sử dụng

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK*, 2015 và *Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

phát thải KNK Phạm vi 3 (Scope 3 GHG emissions)
phát thải khí nhà kính (KNK) gián tiếp (không bao gồm trong phát thải KNK Phạm vi 2) xảy ra ở chuỗi giá trị thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK, 2015 và Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK, 2011

phát triển bền vững/tính bền vững (sustainable development / sustainability)
sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai

Nguồn: Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển, Tương lai Chung của Chúng ta, 1987

Lưu ý: Trong Tiêu chuẩn GRI, thuật ngữ "tính bền vững" và "phát triển bền vững" được dùng thay thế cho nhau.

phơi nhiễm (exposure)
lượng thời gian tiếp xúc hoặc bản chất của việc tiếp xúc với một số môi trường có nhiều mức độ và loại mối nguy khác nhau, hoặc tiếp xúc gần với một tình trạng có thể gây ra chấn thương hoặc bệnh tật (ví dụ: hóa chất, bức xạ, áp suất cao, tiếng ồn, hỏa hoạn, chất nổ)

phúc lợi (benefit)
lợi ích trực tiếp được cấp theo hình thức đóng góp tài chính, dịch vụ chăm sóc được tổ chức trả tiền, hoặc khoản bồi hoàn cho các chi phí mà nhân viên đã chi trả

Lưu ý: Các khoản phúc lợi cũng có thể bao gồm: tiền trợ cấp thôi việc vượt mức tối thiểu theo quy định pháp luật, tiền trợ cấp mất việc, quyền lợi bổ sung khi bị tai nạn lao động, trợ cấp tử tuất và các quyền lợi nghỉ phép có hưởng lương bổ sung.

Q

quan hệ kinh doanh (business relationships)
mối quan hệ giữa tổ chức với các đối tác kinh doanh, với các thực thể trong chuỗi giá trị của mình bao gồm cả những thực thể ngoài các nhà cung cấp cấp một và với bất kỳ thực thể nào khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc,* 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Ví dụ về các bên khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động, sản phẩm, hoặc dịch vụ của tổ chức bao gồm: một tổ chức phi chính phủ mà tổ chức phối hợp để thực hiện các hoạt động hỗ trợ cộng đồng địa phương hoặc các lực lượng an ninh nhà nước thực hiện nhiệm vụ bảo vệ cơ sở vật chất của tổ chức.

quyền con người (human rights)
các quyền vốn có của tất cả con người, trong đó tối thiểu bao gồm các quyền được nêu trong *Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền Con người của Liên hợp quốc (UN) và các nguyên tắc liên quan đến các quyền cơ bản được nêu trong Tuyên bố về các Nguyên tắc và Quyền Cơ bản tại Nơi làm việc của Tổ chức Lao động Quốc tế* (ILO)

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Xem Hướng dẫn 2-23-b-i trong *GRI 2*: Công bố Chung 2021 để biết thêm thông tin về "quyền con người".

quyền tự do hiệp hội (freedom of association)
quyền của người sử dụng lao động và người lao động được lập, tham gia và vận hành các tổ chức của riêng họ mà không cần sự cho phép trước hoặc can thiệp của nhà nước hoặc bất kỳ thực thể nào khác

S

sự cố tràn (spill)
tình huống một chất nguy hiểm vô tình tràn ra ngoài có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đất đai, cây cối, nguồn nước mặt, và nước ngầm

sự cố cận nguy (close call)
sự cố liên quan đến công việc không dẫn đến chấn thương hoặc tổn hại sức khỏe, nhưng tiềm ẩn khả năng gây ra các hậu quả này

Nguồn: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 45001:2018. *Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Yêu cầu kèm hướng dẫn sử dụng.* Geneva: ISO, 2018; đã sửa đổi

Lưu ý: "Sự cố cận nguy" cũng có thể được gọi là "tai nạn suýt xảy ra" hoặc "sự cố suýt gây tai nạn".

sự cố liên quan đến công việc (work-related incident)
sự việc phát sinh từ hoặc trong quá trình làm việc có thể hoặc đã dẫn đến chấn thương hoặc bệnh tật

Nguồn: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 45001:2018. *Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Yêu cầu kèm hướng dẫn sử dụng.* Geneva: ISO, 2018; đã sửa đổi

Các định nghĩa dựa vào hoặc được lấy từ các tiêu chuẩn ISO 14046:2014 và ISO 45001:2018 được sao chép lại với sự cho phép của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế, ISO. Bản quyền thuộc về ISO.

Lưu ý 1: Sự cố có thể xảy ra do các nguyên nhân như sự cố điện, nổ, hỏa hoạn; tràn, lật, rò rỉ, chảy; vỡ, bùng nổ, tách; mất kiểm soát, trượt ngã, vấp ngã và rơi ngã; chuyển động cơ thể không có áp lực; chuyển động cơ thể dưới/có áp lực; sốc, sợ hãi; bạo lực hoặc quấy rối tại nơi làm việc (ví dụ: quấy rối tình dục).

Lưu ý 2: Một sự cố gây ra chấn thương hoặc bệnh tật thường được gọi là "tai nạn". Một sự cố có khả năng gây chấn thương hoặc bệnh tật nhưng không xảy ra thường được gọi là "sự cố cận nguy", "tai nạn suýt xảy ra" hoặc "sự cố suýt gây tai nạn".

T

tác động (impact)
ảnh hưởng đã có hoặc có thể có của một tổ chức đối với kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả nhân quyền của họ; các tác động này phản ánh mức độ đóng góp (tích cực hoặc tiêu cực) của tổ chức đối với phát triển bền vững

Lưu ý 1: Tác động có thể là tác động đã xảy ra hoặc có thể xảy ra, tích cực hoặc tiêu cực, ngắn hạn hoặc dài hạn, có chủ định hoặc không chủ định và có thể đảo ngược hoặc không thể đảo ngược.

Lưu ý 2: Hãy xem mục 2.1 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về "tác động".

tái chế (recycling)
tái xử lý sản phẩm hoặc thành phần của sản phẩm đã trở thành chất thải, để tạo ra vật liệu mới

Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), *Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hại Xuyên biên giới và Thải bỏ*, 1989; đã sửa đổi

thải bỏ (disposal)
bất kỳ hoạt động nào không phải là hoạt động thu hồi, ngay cả khi hoạt động đó có hệ quả thứ cấp là thu hồi năng lượng

Lưu ý: Thải bỏ là hoạt động quản lý cuối vòng đời của các sản phẩm, vật liệu và tài nguyên bị loại bỏ, thông qua việc đưa vào nơi chứa hoặc thông qua quá trình biến đổi hóa học

hoặc nhiệt học làm cho các sản phẩm, vật liệu và tài nguyên này không còn khả năng được sử dụng tiếp.

tham nhũng (corruption)
"hành vi lạm dụng quyền lực được giao để thu lợi cá nhân", có thể do cá nhân hoặc tổ chức thực hiện

Nguồn: Tổ chức Minh bạch Quốc tế, *Nguyên tắc Kinh doanh Chống Hối lộ*, 2011

Lưu ý: Tham nhũng bao gồm cả các hành vi như hối lộ, trả tiền bôi trơn, gian lận, tống tiền, câu kết và rửa tiền. Tham nhũng còn bao gồm cả hành vi đưa hoặc nhận bất kỳ món quà, khoản vay, phí, phần thưởng hoặc lợi thế nào khác cho hoặc từ bất kỳ người nào để xui khiến người đó thực hiện hành vi không trung thực, bất hợp pháp hoặc vi phạm lòng tin trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này có thể bao gồm

tiền mặt hoặc lợi ích bằng hiện vật, chẳng hạn như hàng hóa, quà tặng và các kỳ nghỉ miễn phí hoặc các dịch vụ cá nhân đặc biệt được cung cấp để đạt được lợi thế không chính đáng hoặc có thể gây ra áp lực tinh thần để nhận được lợi thế như vậy.

thu hồi (recovery)
hoạt động trong đó các sản phẩm, thành phần của sản phẩm hoặc vật liệu đã trở thành chất thải được chuẩn bị để thực hiện một mục đích thay thế cho các sản phẩm, thành phần hoặc vật liệu mới đáng lẽ sẽ được sử dụng cho mục đích đó

Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), *Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hại Xuyên biên giới và Thải bỏ*, 1989; đã sửa đổi

Ví dụ: chuẩn bị tái sử dụng, tái chế

Lưu ý: Trong bối cảnh báo cáo chất thải, hoạt động thu hồi không bao gồm thu hồi năng lượng.

thù lao (remuneration)
lương cơ bản cộng thêm các khoản bổ sung trả cho người lao động

Lưu ý: Ví dụ về các khoản chi trả bổ sung cho người lao động có thể bao gồm: các khoản dựa trên thâm niên làm việc; tiền thưởng bằng tiền mặt hoặc cổ phần như cổ phiếu; các khoản phúc lợi; phụ cấp ngoài giờ; thời gian còn nợ và bất kỳ khoản phụ cấp bổ sung khác như phụ cấp đi lại, sinh hoạt và chăm sóc trẻ em.

thương lượng tập thể (collective bargaining)
tất cả các cuộc đàm phán diễn ra giữa một bên là một hoặc nhiều người sử dụng lao động hoặc tổ chức của người sử dụng lao động, và một bên là một hoặc nhiều tổ chức của người lao động (ví dụ: công đoàn), nhằm xác định các điều kiện làm việc và điều khoản hợp đồng lao động hoặc để điều chỉnh mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Thương lượng Tập thể, 1981 (Số 154); đã sửa đổi

trẻ em (child)
người dưới 15 tuổi hoặc dưới độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc, tùy theo mức nào cao hơn

Lưu ý 1: Có thể có ngoại lệ ở một số nước có nền kinh tế và cơ sở giáo dục chưa hoàn thiện và có thể áp dụng độ tuổi tối thiểu là 14. Những quốc gia ngoại lệ này được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) xác định, dựa trên đơn đề nghị đặc biệt của quốc gia có liên quan và sau khi tham vấn ý kiến của các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động.

Lưu ý 2: *Công ước về Tuổi Lao động Tối thiểu của ILO*, 1973 (Số 138), đề cập đến cả lao động trẻ em và người lao động vị thành niên.

Tài liệu tham khảo

Phần này liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn này, cũng như các nguồn tài liệu mà tổ chức có thể tham khảo.

Giới thiệu

1. Cộng đồng Châu Âu, NACE Rev.2, *Phân loại thống kê các hoạt động kinh tế trong Cộng đồng Châu Âu (NACE), Cơ quan thống kê liên minh Châu Âu (Eurostat), Phương pháp luận và Tài liệu Nghiên cứu*, năm 2008.
2. Văn phòng Điều hành của Tổng thống, *Văn phòng Quản lý và Ngân sách*, *Hệ thống Phân loại Ngành Bắc Mỹ (NAICS)*, năm 2017.
3. FTSE Russell, *Cấu trúc ICB*, *Tổng quan về Hệ thống phân loại* , năm 2019.
4. S&P Các chỉ số Dow Jones và MSCI Inc., *Những sửa đổi đối với Cấu trúc của Tiêu chuẩn Phân loại Ngành Toàn cầu (GICS®)* , năm 2018.
5. Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Bền vững (SASB), Sustainable Industry Classification System® (SICS®), sasb.org/find-your-industry/ , truy cập ngày 27 tháng 5 năm 2021.
6. Liên hợp quốc (UN), *Phân loại Ngành theo Tiêu chuẩn Quốc tế cho Tất cả các Hoạt động Kinh tế, Phiên bản 4, Tuyển tập các Bài báo Thống kê, Tập M, Số 4/Phiên bản 4* , năm 2008.

Hồ sơ ngành

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

7. Nghị quyết của Liên hợp quốc (UN), *Chuyển đổi thế giới của chúng ta: Chương trình nghị sự 2030 vì Sự phát triển Bền vững*, năm 2015 (A/RES/70/1).

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

8. Business for Social Responsibility, P. Nestor, *Bốn Vấn đề về Quyền Con người mà Mọi Công ty Thực phẩm và Nông nghiệp Cần Hiểu rõ*, năm 2013.
9. Climate Watch, Lịch sử Phát thải KNK, https://www.climatewatchdata.org/ghg-emissions?end_year=2016&start_year=1990 , truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.
10. Ủy ban Châu Âu, Tổng cục (DG) Sự vụ Hàng hải và Thủy sản - Tiết kiệm Năng lượng, https://stecf.jrc.ec.europa.eu/web/ee/home?p_p_auth=ippYeq6n&p_p_id=49&p_p_lifecycle=1&p_p_state=normal&p_p_mode=view&_49_struts_action=%2Fmy_sites%2Fview&_49_groupId=12762&_49_privateLayout=false , truy cập ngày 26 tháng 4 năm 2022.
11. Sáng kiến Rủi ro và Lợi nhuận trongĐầu tư vào Động vật Chăn nuôi (FAIRR), *Chăn nuôi Công nghiệp: Đánh giá Rủi ro Đầu tư*, năm 2016.
12. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Bộ tiêu chuẩn thực phẩm Codex, https://www.fao.org/fao-who-codexalimentarius/en/ , truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.
13. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Mô hình Kinh doanh Toàn diện*, năm 2015.
14. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tăng cường Khả năng phục hồi của Sinh kế Nông nghiệp*, năm 2016.
15. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Di cư, *Nông nghiệp và Biến đổi khí hậu – Giảm bớt điểm yếu và tăng cường khả năng phục hồi*, năm 2017.
16. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Chế biến sau thu hoạch,, http://www.fao.org/3/a-au104e.pdf , truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2021.
17. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Bảo quản, http://www.fao.org/3/t0522e/T0522E09.htm , truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2021.
18. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Lộ trình Phát triển bền vững: Nông dân Tiểu điền và Nông hộ*, năm 2012.
19. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Quyền đối với Lương thực, http://www.fao.org/right-to-food/en/ , truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.
20. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Lương thực và Nông nghiệp Thế giới: Niên giám Thống kê 2020*, năm 2020.
21. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Tổ chức Walk Free, *Ước tính Toàn cầu về Chế độ nô lệ Thời hiện đại*, năm

2017.

22. Viện Phát triển Bền vững Quốc tế (IISD), *Tiêu chuẩn Bền vững Tự nguyện và Đa dạng Sinh học: Hiểu rõ tiềm năng của các tiêu chuẩn nông nghiệp trong việc bảo vệ đa dạng sinh học*, năm 2018.
23. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Lao động trẻ em trong ngành nông nghiệp, https://www.ilo.org/ipec/areas/Agriculture/lang--en/index.htm , truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.
24. Ủy ban Quốc tế về Biến đổi Khí hậu, *Biến đổi Khí hậu 2014: Giảm thiểu Biến đổi Khí hậu*, năm 2014.
25. Liên minh Quốc tế về Biến đổi Khí hậu, Báo cáo Đánh giá lần thứ Sáu, Biến đổi Khí hậu 2022: Giảm thiểu Biến đổi Khí hậu, *đóng góp của Nhóm Công tác III*, năm 2022.
26. Nền tảng Khoa học-Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Lợi ích Hệ sinh thái, *Báo cáo đánh giá toàn cầu về Đa dạng sinh học và Lợi ích Hệ sinh thái: Tóm tắt dành cho các nhà hoạch định chính sách*, năm 2019.
27. North Sea Foundation, *Biển đang lâm nguy – Dấu ấn cacbon của ngành thủy sản*, năm 2007.
28. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp quốc, Các vấn đề trọng tâm: Quyền đối với Lương thực, https://www.ohchr.org/EN/Issues/Food/Pages/IssuesFocus.aspx , truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.
29. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp quốc, Thuốc bảo vệ thực vật là "mối quan ngại về quyền con người trên toàn cầu", các chuyên gia Liên hợp quốc thúc giục ký kết một hiệp ước mới, https://www.ohchr.org/en/press-releases/2017/03/pesticides-are-global-human-rights-concern-say-un-experts-urging-new-treaty , truy cập ngày 30 tháng 5 năm 2022.
30. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Triển vọng Nông nghiệp 2021-2030*, năm 2021.
31. Liên hợp quốc (UN), Đất đai và Quyền Con người, https://www.ohchr.org/EN/Issues/LandAndHR/Pages/LandandHumanRightsIndex.aspx , truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.
32. Thông cáo báo chí của Liên hợp quốc (UN) GA/EF/3521, Người dân Nông thôn bị Nền Kinh tế Không đồng đều "Bỏ lại Phía sau", Ghi chú của Diễn giả, *khi Ủy ban Thứ hai Tranh luận về Xóa nghèo*, năm 2019.
33. Cơ quan Bảo vệ Môi sinh (EPA) Hoa Kỳ, Dữ liệu Phát thải Khí nhà kính Toàn cầu, https://www.epa.gov/ghgemissions/global-greenhouse-gas-emissions-data , truy cập ngày 10 tháng 5 năm 2022.
34. Willett, J., Rockström, B., Loken và cộng sự, *Thực phẩm trong kỷ Nhân sinh: Ủy ban EAT–Lancet về chế độ ăn uống lành mạnh từ các hệ thống thực phẩm bền vững*, năm 2019.
35. Blog của Ngân hàng Thế giới, T. Khokhar, Biểu đồ: Trên toàn cầu, 70% lượng Nước ngọt được Sử dụng cho Nông nghiệp, https://blogs.worldbank.org/opendata/chart-globally-70-freshwater-used-agriculture , truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.
36. Nhóm Ngân hàng Thế giới, Hướng dẫn Chung về Môi trường, *Sức khỏe và An toàn trong Hoạt động Trồng trọt Hàng năm*, năm 2016.
37. Nhóm Ngân hàng Thế giới, Phát triển Kinh tế Phi Nông nghiệp Nông thôn để Giảm nghèo, năm 2017
38. Nhóm Ngân hàng Thế giới, *Bản chất Thay đổi của Công việc*, năm 2019.
39. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Nông nghiệp: thị trường công bằng hơn cho nông dân, https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/agrm3_e.htm , truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

Nguồn tài liệu:

40. GRI, Liên kết các SDG và Bộ Tiêu chuẩn GRI, được cập nhật thường xuyên.
41. GRI và Hiệp ước Toàn cầu của UN , *Tích hợp các SDG vào báo cáo doanh nghiệp: Hướng dẫn thực hành*, năm 2018.

Chủ đề 13.1 Phát thải

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

42. Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), *Hiệp định Paris*, năm 2015.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

43. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Ủy ban Thủy sản, *Sử dụng Khoa học Tối ưu Hiện nay để Phát triển và Thúc đẩy các Phương pháp Tốt nhất cho Hoạt động Đánh bắt thủy sản bằng Lưới kéo*, năm 2018.
44. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tác động sâu rộng của chăn nuôi: các vấn đề và lựa chọn về môi*

trường, năm 2006.

45. Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu 2014: Giảm thiểu Biến đổi Khí hậu – Vận tải*, năm 2014.
46. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Báo cáo Đặc biệt về Biến đổi Khí hậu và Đất đai*, năm 2019.
47. Sala, E., Mayorga, J., Bradley, D. và cộng sự, Bảo vệ đại dương toàn cầu cho mục đích đa dạng sinh học, *lương thực và khí hậu*, năm 2021.

Nguồn tài liệu:

48. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Nông nghiệp theo Nghị định thư KNK*, năm 2014.

Chủ đề 13.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

49. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình hình ngành Khai thác và Nuôi trồng Thủy sản Thế giới*, năm 2018.
50. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình hình Lương thực và ngành Nông nghiệp*, năm 2016.
51. Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *An ninh lương thực*, năm 2019.
52. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu và Đất*, năm 2019.
53. Parry C. Rosenzweig, M. Livermore, Biến đổi khí hậu, *nguồn cung ứng lương thực toàn cầu và nguy cơ về nạn đói*, năm 2005.
54. Bộ phận Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc, Người địa phương, Biến đổi khí hậu, https://www.un.org/development/desa/indigenouspeoples/climate-change.html, truy cập ngày 29 tháng 1 năm 2021.
55. Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), Nền tảng Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Lợi ích Hệ sinh thái (IPBES), *Tìm hiểu về Đất đai và Tài nguyên của chúng ta: Kiến thức Bản địa và Địa phương về Đa dạng sinh học và Lợi ích Hệ sinh thái ở Châu Phi*, năm 2015.

Nguồn tài liệu:

56. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu và Đất*, năm 2019.
57. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu 2014: Giảm thiểu Biến đổi Khí hậu – Chương 14: Nhu cầu và các lựa chọn thích ứng*, năm 2014.

Chủ đề 13.3 Đa dạng sinh học

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

58. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Thỏa thuận thúc đẩy Tàu Đánh cá Tuân thủ các Biện pháp Quốc tế về Bảo tồn và Quản lý trên Vùng biển Quốc tế*, năm 1995.
59. Công ước của Liên hợp Quốc (UN), *Công ước về Luật Biển*, năm 1982.
60. Liên hợp quốc (UN), *Thỏa thuận Triển khai các Điều khoản của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển ngày 10 tháng 12 năm 1982 liên quan đến việc Bảo tồn và Quản lý Trữ lượng Thủy sản Xuyên biên giới và Trữ lượng Thủy sản Di cư Xa*, năm 1995.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

61. Ủy ban Châu Âu, *Tập bản đồ về Đa dạng sinh học Đất Toàn cầu*, năm 2015.
62. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Sáu cách để người địa phương giúp thế giới đạt được mục tiêu #XóaĐói*, năm 2017.
63. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Hành động Toàn cầu của FAO về Lợi ích Thụ phấn cho Nông nghiệp Bền vững, https://www.fao.org/pollination/background/bees-and-other-pollinators/en/, truy cập ngày 14 tháng 2 năm 2022.
64. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Thủy sản trong vai trò thức ăn đầu vào cho nuôi trồng thủy sản – thực tiễn, *tính bền vững và hệ quả: tổng hợp toàn cầu*, năm 2009.
65. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Mục tiêu Phát triển Bền vững: Chỉ số 14.4.1 - Tỷ lệ trữ lượng thủy sản trong mức bền vững về mặt sinh học, http://www.fao.org/sustainable-development-goals/indicators/1441/en/,

truy cập ngày 29 tháng 1 năm 2021.

66. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Đánh giá Tổng hợp Toàn cầu lần thứ Nhất về Biển*, năm 2016.
67. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình hình Đa dạng sinh học Thế giới cho Lương thực và Nông nghiệp*, năm 2019.
68. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình hình ngành Khai thác và Nuôi trồng thủy sản Thế giới*, năm 2020.
69. Sáng kiến Toàn cầu về Ngư cụ Ma, Trang chủ, https://www.ghostgear.org/, truy cập ngày 29 tháng 1 năm 2021.
70. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Sử dụng Thủy sản trong Tự nhiên làm Thức ăn Nuôi trồng thủy sản và Ảnh hưởng đối với Thu nhập và Lương thực cho người Nghèo và Suy dinh dưỡng*, năm 2008.
71. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tại sao ong lại quan trọng? Tầm quan trọng của ong và các loài thụ phấn khác đối với lương thực và nông nghiệp*, năm 2018.
72. Nền tảng Khoa học-Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Lợi ích Hệ sinh thái, *Báo cáo Đánh giá Toàn cầu về Đa dạng sinh học và Lợi ích Hệ sinh thái*, năm 2019.
73. Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế, Sơ đồ Phân loại Mối đe dọa, https://www.iucnredlist.org/resources/classification-schemes, truy cập ngày 29 tháng 1 năm 2021.
74. Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia, *Tác động của "Ngư cụ Ma" bằng Ngư cụ Trôi dạt*, năm 2015.
75. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), *Người địa phương: Những người hùng bảo tồn thầm lặng*, năm 2017.
76. Liên hợp quốc, *Phụ lục Triển vọng về Đa dạng Sinh học Địa phương 2*, năm 2020.

Nguồn tài liệu:

77. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình hình Đa dạng sinh học Thế giới cho Lương thực và Nông nghiệp*, năm 2019.
78. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Đánh giá tính Bền vững của các Hệ thống Lương thực và Nông nghiệp*, năm 2019.

Chủ đề 13.4 Chuyển đổi hệ sinh thái tự nhiên

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

79. Liên hợp quốc (UN), *Công ước về Đa dạng Sinh học*, năm 1992.
80. Liên hợp quốc (UN), *Công ước về Chống Sa mạc hóa*, năm 1994.
81. Liên hợp quốc (UN), *Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu*, năm 1992.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

82. Sáng kiến Khung Trách nhiệm Giải trình, *Thuật ngữ và Định nghĩa*, năm 2020.
83. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Ủy ban Thủy sản, *Sử dụng Khoa học Tối ưu Hiện nay để Phát triển và Thúc đẩy các Phương pháp Tốt nhất cho Hoạt động Đánh bắt thủy sản bằng Lưới kéo*, năm 2018.
84. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Các sáng kiến không phá rừng và tác động đối với chuỗi cung ứng hàng hóa: Tài liệu thảo luận được biên soạn cho Phiên họp thứ 57 của Ủy ban Tư vấn FAO về các Ngành Bền vững dựa trên tài nguyên Rừng*, năm 2018.
85. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Các sáng kiến không phá rừng và tác động đối với chuỗi cung ứng hàng hóa: Tài liệu thảo luận được biên soạn cho Phiên họp thứ 57 của Ủy ban Tư vấn FAO về các Ngành Bền vững dựa trên tài nguyên Rừng*, năm 2018.
86. Global Forest Watch, Trang tổng quan Toàn cầu, https://www.globalforestwatch.org/dashboards/global/?lang=en, truy cập ngày 29 tháng 1 năm 2021.
87. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu và Đất*, năm 2019.
88. Proforest, Sáng kiến về cảnh quan, trang web.
89. Hệ thống Kế toán Kinh tế Môi trường của Liên hợp quốc, Chuyển đổi hệ sinh thái, https://seea.un.org/sites/seea.un.org/files/4._ecosystems_conversion_forum_session.pdf, truy cập ngày 29 tháng 1 năm 2021.
90. Liên hợp quốc, *Nghị quyết 71/285 của Đại Hội đồng: Kế hoạch Chiến lược của Liên hợp quốc về Rừng giai đoạn 2017–2030*, năm 2017.

91. Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) và BCG, *Chuỗi Cung ứng Không gây Phá rừng và Chuyển đổi*, năm 2021.

Nguồn tài liệu:

92. Sáng kiến Khung Trách nhiệm Giải trình (AFi), Hướng dẫn Hoạt động cho việc Áp dụng các Định nghĩa Liên quan đến Phá rừng, *Chuyển đổi và Bảo vệ Hệ sinh thái*, năm 2019.
93. Sáng kiến Khung Trách nhiệm Giải trình (AFi), *Hướng dẫn Hoạt động cho Ngày Giới hạn xác định*, năm 2019.
94. Diễn đàn Hàng Tiêu dùng (CGF), *Nghị quyết và Cam kết về Phá rừng Ròng bằng Không*, năm 2018.
95. Liên hợp quốc (UN), *Tuyên bố New York về Rừng*, năm 2017.

Chủ đề 13.5 Chất lượng đất

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

96. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Bộ quy tắc Ứng xử Quốc tế về sử dụng và quản lý phân bón bền vững*, năm 2019.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

97. Ủy ban Châu Âu, *Tập bản đồ về Đa dạng sinh học Đất Toàn cầu*, năm 2015.
98. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Ủy ban Kỹ thuật Liên chính phủ, *Tình hình Tài nguyên Đất trên Thế giới (SWSR):Tóm tắt Kỹ thuật*, năm 2015.
99. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) và Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế, *Hướng dẫn Sử dụng các Đồng vị Phóng xạ từ Bụi phóng xạ để Đánh giá độ Xói mòn và tính Hiệu quả của các Chiến lược Bảo tồn Đất*, năm 2014.
100. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Ghi chú phương pháp luận về Chỉ số SDG 2.4.1 Tỷ lệ Diện tích đất Nông nghiệp được canh tác theo Phương pháp Năng suất và Bền vững*, năm 2020.
101. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu và Đất đai*, năm 2019.
102. Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF), *Xói mòn và Suy thoái Đất*, năm 2019.

Nguồn tài liệu:

103. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Hướng dẫn về Quản lý Đất Bền vững Tự nguyện*, năm 2017.

Chủ đề 13.6 Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

104. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Bộ quy tắc Ứng xử Quốc tế về Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật*, năm 2014.
105. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Bộ quy tắc Ứng xử Quốc tế về Quản lý Thuốc bảo vệ thực vật Hướng dẫn về Thuốc bảo vệ thực vật Rất Nguy hại*, năm 2016.
106. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về An toàn và Sức khỏe trong ngành Nông nghiệp, năm 2001 (Số 184).
107. Liên hợp quốc (UN), Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hiểm Xuyên biên giới và Thải bỏ, 1989
108. Liên Hợp Quốc (UN), *Công ước Rotterdam về Thủ tục Chấp thuận Trước khi có Đủ thông tin (PIC) đối với Một số Hóa chất và Thuốc bảo vệ thực vật Nguy hại trong Thương mại Quốc tế*, năm 1998.
109. Liên Hợp Quốc (UN), *Công ước Stockholm về Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy*, năm 2001.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

110. W. Aktar, D. Sengupta, A. Chowdhury, *Tác động của việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp: lợi ích và mối nguy hại*, năm 2009.
111. J. Moe, D. Ø. Hjermann, E. Ravagnan, R. K. Bechmann, *Ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật trong nuôi trồng thủy sản (diflubenzuron) đối với quần thể tôm không phải mục tiêu: Ngoại suy từ các thí nghiệm trong phòng thí nghiệm về nguy cơ suy giảm dân số*, năm 2019.
112. Safe Drinking Water Foundation, Thuốc bảo vệ thực vật và Ô nhiễm Nước, https://www.safewater.org/fact-

sheets-1/2017/1/23/pesticides, truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2021.

113. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm*, năm 2018.

Nguồn tài liệu:

114. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Quản lý Loài gây hại Tổng hợp, http://www.fao.org/agriculture/crops/thematic-sitemap/theme/pests/ipm/more-ipm/en/, truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2021.

115. Rainforest Alliance, *Giải pháp Quản lý Loài gây hại Tổng hợp và Canh tác Tự nhiên*, năm 2020.

116. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Khuyến nghị của WHO về Phân loại Thuốc bảo vệ thực vật theo Độ nguy hại và Hướng dẫn Phân loại*, năm 2019.

Chủ đề 13.7 Nước và nước thải

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao

117. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), Nghị định thư năm 1978 liên quan đến Công ước Quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển, năm 1973, năm 1978

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

118. Ủy ban Châu Âu, *Chính sách Khoa học vì Môi trường*, năm 2015.

119. Liên minh Nuôi trồng Thủy sản Toàn cầu, *Nuôi trồng thủy sản gây ra Tác động Môi trường gì?*, năm 2019.

120. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu và Đất đai*, năm 2019.

121. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Thay đổi chính sách về nông nghiệp và nguồn nước: Đánh giá và điều chỉnh phù hợp với các khuyến nghị của OECD và G20*, năm 2020.

122. Ngân hàng Thế giới, *Nước trong Nông nghiệp*, năm 2020.

Nguồn tài liệu:

123. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), *Nghị quyết MEPC.295(71): Hướng dẫn năm 2017 về Triển khai Phụ lục V của MARPOL*, năm 2017.

124. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), *Tổng quan giản lược về các quy định xả thải trong Phụ lục V của MARPOL sửa đổi có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2018*, năm 2018.

Chủ đề 13.8 Chất thải

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

125. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), *Hướng dẫn năm 2017 về Triển khai Phụ lục V của MARPOL*, năm 2017.

126. Liên minh Hàng hải Quốc tế (IMO), Tổng quan giản lược về các quy định xả thải trong Phụ lục V của MARPOL sửa đổi, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2018, Không có ngày tháng.

127. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), Nghị định thư năm 1978 liên quan đến Công ước Quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển, *năm 1973*, năm 1978.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

128. Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản, *Rác thải Biển và Dụng cụ Nuôi trồng thủy sản*, năm 2019.

129. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Ngư cụ bị bỏ mặc, *thất lạc hoặc loại bỏ theo cách khác*, năm 2009.

130. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Lượng nitơ ngấm vào đất nông nghiệp từ phân gia súc*, năm 2018.

131. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Tình hình Lương thực và ngành Nông nghiệp, *năm 2019: Tiến hành giảm thất thoát và lãng phí thực phẩm*, năm 2019.

132. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Sử dụng và thương mại, http://www.fao.org/fishery/utilization_trade/en , truy cập ngày 29 tháng 1 năm 2021.

133. Liên minh Nuôi trồng Thủy sản Toàn cầu, Trong tương lai, *liệu có loại thức ăn nào làm cho phân cá nổi lên không?*, năm 2017.

134. Nwakaire, F. O. Obi, B. Ugwuishiwu, Khái niệm, phát sinh, *sử dụng và quản lý chất thải nông nghiệp*, năm 2016.

Nguồn tài liệu:

135. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Nền tảng Kỹ thuật về Đo lường và Giảm Thất thoát và Lãng phí Thực phẩm, http://www.fao.org/platform-food-loss-waste/en/, truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2021.
136. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *SDG 12.3.1: Chỉ số Thất thoát Thực phẩm Toàn cầu*, năm 2018.
137. Chương trình Môi trường của Liên hợp Quốc (UNEP), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Hướng dẫn quản lý số lượng nhỏ thuốc bảo vệ thực vật không mong muốn và hết hạn sử dụng*, năm 1999.

Chủ đề 13.9 An ninh lương thực

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

138. Ủy ban An ninh Lương thực Thế giới, *Nguyên tắc Đầu tư Có trách nhiệm vào Nông nghiệp và Hệ thống Lương thực*, năm 2014.
139. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Hướng dẫn Tự nguyện về Thực hiện Từng bước Quyền tiếp cận Lương thực Đầy đủ trong Bối cảnh An ninh Lương thực Quốc gia*, năm 2005.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

140. Ủy ban An ninh lương thực, *Khai thác và Nuôi trồng thủy sản Bền vững vì An ninh Lương thực và Dinh dưỡng*, năm 2014.
141. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Nhiên liệu sinh học: triển vọng, rủi ro và cơ hội, https://www.fao.org/publications/sofa/2008/en/, truy cập ngày 10 tháng 5 năm 2022.
142. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO),Sử dụng đất trong nông nghiệp theo số liệu, năm 2020.
143. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Định nghĩa Nông nghiệp Hữu cơ, http://www.fao.org/3/AC116E/ac116e02.htm#TopOfPage, truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2021.
144. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Thực tiễn Tiết kiệm và Trồng trọt: ngô, gạo, *lúa mì. Hướng dẫn Sản xuất Ngũ cốc Bền vững*, năm 2016.
145. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình hình Lương thực và Nông nghiệp năm 2020 - Tiến hành Giảm Thất thoát và Lãng phí Thực phẩm*, năm 2020.
146. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình trạng An ninh Lương thực và Dinh dưỡng trên Thế giới 2020*, năm 2020.
147. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình trạng An ninh Lương thực Toàn cầu và Dinh dưỡng trên Thế giới 2019*, năm 2019.
148. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Chuyển đổi Lương thực và Nông nghiệp để Đạt được SDG*, năm 2018.
149. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Khai thác và Nuôi trồng thủy sản - Sử dụng và thương mại – Sử dụng thủy sản, https://www.fao.org/fishery/en/topic/2888/en, truy cập ngày 16 tháng 2 năm 2022.
150. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Nông nghiệp Thế giới: Hướng tới năm 2015/2030 - Quan điểm của FAO, *Hoạt động trồng trọt và sử dụng tài nguyên thiên nhiên*, năm 2003.
151. Hội đồng Chuyên gia Cấp cao về An ninh Lương thực và Dinh dưỡng thuộc Ủy ban An ninh Lương thực Thế giới, *An ninh lương thực và dinh dưỡng: xây dựng câu chuyện toàn cầu hướng tới năm 2030*, năm 2020.
152. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu và Đất*, năm 2019.
153. Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), Báo cáo Thường niên 5 về Biến đổi Khí hậu 2013: Cơ sở Khoa học Vật lý – Chương 11 Nông nghiệp, *Lâm nghiệp và Sử dụng Đất Khác (AFOLU)*, năm 2013.
154. Cashion, F. Le Manach, D. Zeller, D. Pauly, *Hầu hết các loại cá dùng để sản xuất bột cá đều là cá dùng làm thực phẩm*, năm 2017.
155. Ủy ban EAT-Lancet, *Báo cáo Tóm tắt của Ủy ban EAT-Lancet: Chế độ ăn uống Lành mạnh từ Hệ thống Thực phẩm Bền vững*, năm 2019.
156. Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hành động vì dinh dưỡng: Giải quyết tình trạng thiếu hụt dinh dưỡng trong chuỗi cung ứng nông nghiệp*, năm 2019.

Nguồn tài liệu:

157. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), SDG 12.3.1: Chỉ số Thất thoát Thực phẩm Toàn cầu, *Phương pháp luận để giám sát Mục tiêu 12.3 trong SDG*, năm 2018.

158. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI), *Chuẩn mực Kế toán và Báo cáo về Thất thoát và Lãng phí Thực phẩm*, năm 2016.

Chủ đề 13.10 An toàn thực phẩm

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

159. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Kháng chất kháng khuẩn và nông nghiệp, https://www.oecd.org/agriculture/topics/antimicrobial-resistance-and-agriculture/#:~:text=The%20potential%20consequences%20of%20antimicrobial,and%20contamination%20of%20the%20environment, truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2021.
160. Washington và L. Ababouch, *Tiêu chuẩn và chứng nhận tư nhân trong ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản: Thực tiễn hiện tại và các vấn đề mới xuất hiện*, năm 2011.
161. Ủy ban EAT-Lancet, *Báo cáo Tóm tắt của Ủy ban EAT-LANCET: Chế độ ăn uống Lành mạnh từ Hệ thống Thực phẩm Bền vững*, năm 2019.
162. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tình trạng kháng thuốc trong chuỗi thức ăn. 2017.
163. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *An toàn thực phẩm*, năm 2020.
164. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Phòng ngừa các trường hợp khẩn cấp về an toàn thực phẩm (INFOSAN)*, năm 2017.
165. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Nhóm Tham chiếu Dịch tễ học về Gánh nặng Bệnh do Thực phẩm gây ra giai đoạn 2007-2015*, năm 2015.

Nguồn tài liệu:

166. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Bộ luật Thực phẩm – Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế Codex, http://www.fao.org/fao-who-codexalimentarius/about-codex/en/, truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2021.

Chủ đề 13.11 Sức khỏe và phúc lợi động vật

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

167. Tổ chức Thú y Thế giới (OIE), *Bộ quy tắc về Sức khỏe Động vật Thủy sinh*, năm 2019.
168. Tổ chức Thú y Thế giới (OIE), *Bộ quy tắc về Sức khỏe Động vật Trên cạn*, năm 2019.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

169. Ủy ban An ninh Lương thực Thế giới, *Phát triển nông nghiệp bền vững vì an ninh lương thực và dinh dưỡng: Vật nuôi đóng vai trò gì?*, năm 2016.
170. Trung tâm Giáo dục Phúc lợi Động vật Chăn nuôi, *Phúc lợi động vật là gì?*, năm 2012.
171. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình hình ngành Khai thác và Nuôi trồng thủy sản Thế giới 2020*, năm 2020.
172. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Tác động Sâu rộng của Chăn nuôi: Các Vấn đề và Lựa chọn về Môi trường. Rome: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc, 2006.
173. Mạng lưới Châu Âu, *Phúc lợi thủy sản nuôi trồng: Các thực tiễn thông thường trong quá trình vận chuyển và giết mổ*, năm 2017.
174. Lines và J. Spence, *Thu hoạch và giết mổ nhân đạo thủy sản nuôi trồng*, năm 2014.
175. Hội đồng Chăm sóc Động vật Chăn nuôi Quốc gia Canada, *Bộ quy tắc thực hành về chăm sóc và xử lý trâu bò lấy thịt*, năm 2013.
176. Hội Hoàng gia Phòng chống Ngược đãi Động vật, *Tích trữ động vật là gì và tại sao hoạt động này gây hại cho động vật?*, năm 2020.
177. Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Số lượng động vật chúng ta ăn mỗi năm, https://www.weforum.org/agenda/2019/02/chart-of-the-day-this-is-how-many-animals-we-eat-each-year/, truy cập ngày 19 tháng 2 năm 2022.
178. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Tình trạng kháng thuốc trong chuỗi thức ăn*, năm 2017.
179. Tổ chức Thú y Thế giới (OIE), Phúc lợi động vật là gì?, https://www.oie.int/en/animal-welfare/animal-welfare-at-a-glance/, truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2021.
180. Tổ chức Thú y Thế giới (OIE), *Bộ quy tắc về Sức khỏe Động vật Trên cạn: Chương 6.1 Giới thiệu về Khuyến nghị đối với Y tế Công cộng Thú y*, năm 2019.

Chủ đề 13.12 Cộng đồng địa phương

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

181. Liên hợp quốc (UN), Tuyên bố về Quyền của Nông dân và những Đối tượng Khác, 2018.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

182. Viện Bình đẳng Giới Châu Âu (EIGE), *Giới trong nông nghiệp và phát triển nông thôn*, năm 2017.

183. Viện Phát triển Bền vững Quốc tế (IISD), *Đầu tư Tư nhân và Nông nghiệp: Tầm quan trọng của việc tích hợp phát triển bền vững vào quy hoạch và triển khai*, năm 2016.

184. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển, Vụ mùa Chung: Nông nghiệp, *Thương mại và Việc làm*, năm 2013.

185. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Khung Bảo trợ Xã hội của FAO: Thúc đẩy phát triển nông thôn cho tất cả mọi người*, năm 2017.

186. Hội đồng Quản lý Biển, Tác động đối với cộng đồng, https://www.msc.org/what-we-are-doing/oceans-at-risk/the-impact-on-communities, truy cập ngày 9 tháng 2 năm 2021.

187. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp Quốc, Thuốc bảo vệ thực vật là "mối quan ngại về quyền con người trên toàn cầu", *các chuyên gia Liên hợp quốc thúc giục ký kết một hiệp ước mới*, năm 2017.

188. Wing, RA Horton, và SW Marshall và cộng sự, *Ô nhiễm Không khí và Mùi hôi trong các Cộng đồng Gần Trang trại Chăn nuôi Lợn Công nghiệp*, năm 2008.

189. WHO ước tính rằng việc tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật trên toàn thế giới gây ra khoảng 20.000 ca tử vong mỗi năm và ít nhất 3 triệu ca ngộ độc cấp tính. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật cấp tính: đề xuất về công cụ phân loại*, năm 2008.

Chủ đề 13.13 Quyền đối với đất đai và tài nguyên

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

190. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Bộ quy tắc Ứng xử về Đánh bắt thủy sản Có trách nhiệm*, năm 1995.

191. Ủy ban An ninh Lương thực Thế giới, *Nguyên tắc Đầu tư Có trách nhiệm vào Nông nghiệp và Hệ thống Lương thực*, năm 2014.

192. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Hướng dẫn Tự nguyện về Đảm bảo Khai thác thủy sản Quy mô Nhỏ Bền vững trong Bối cảnh An ninh Lương thực và Xóa Nghèo*, năm 2015.

193. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Hướng dẫn Tự nguyện về Quản trị Có trách nhiệm Quyền hưởng dụng Đất, *Thủy sản và Rừng trong Bối cảnh An ninh Lương thực Quốc gia*, năm 2012.

194. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Nguyên tắc Đầu tư Có trách nhiệm vào Nông nghiệp và Hệ thống Lương thực*, năm 2014.

195. Liên hợp quốc (UN), *Thỏa thuận Triển khai các Điều khoản của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển ngày 10 tháng 12 năm 1982 liên quan đến việc Bảo tồn và Quản lý Trữ lượng Thủy sản Xuyên biên giới và Trữ lượng Thủy sản Di cư Xa*, năm 1995.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

196. Ủy ban An ninh Lương thực Thế giới, *Bảo vệ những người bảo vệ – làm thế nào để bảo vệ hiệu quả những người đấu tranh cho quyền về lương thực?*, năm 2018.

197. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Quyền về Lương thực và Khả năng Tiếp cận Tài nguyên Thiên nhiên*, năm 2007.

198. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Thẩm định, *quyền sử dụng đất và đầu tư trong nông nghiệp: Hướng dẫn về trách nhiệm kép của luật sư khu vực tư nhân trong việc tư vấn về việc thu hồi đất đai và tài nguyên thiên nhiên*, năm 2019.

199. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp Quốc, Thủ tục Đặc biệt của Hội đồng về Quyền con người, https://www.ohchr.org/en/special-procedures-human-rights-council/special-procedures-human-rights-council#:~:text=The%20Special%20Procedures%20of%20the,thematic%20or%20country%2Dspecific%20perspective, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2022.

200. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp Quốc, *Báo cáo của Báo cáo viên Đặc biệt về tình hình của những người bảo vệ quyền con người*, năm 2016.

201. Oirere, Ngư dân Kenya phản đối số lượng ồ ạt các tàu biển lớn hơn do cảng mới gây ra, https://www.seafoodsource.com/news/supply-trade/kenya-fishers-protest-influx-of-bigger-vessels-caused-by-new-port, truy cập ngày 30 tháng 5 năm 2022.

202. Foster, Các loài thủy sản đang tiến hóa để thoát khỏi các kỹ thuật đánh bắt hiện đại. Phân tích về ý nghĩa của tình trạng này, https://www.weforum.org/agenda/2020/10/fishing-techniques-behaviour-industry-oceans/, truy cập ngày 30 tháng 5 năm 2022.

203. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Sổ tay Hướng dẫn Quản lý Khai thác thủy sản – Các biện pháp quản lý và ứng dụng – Chương 6: Quyền Sử dụng và Khai thác thủy sản Có trách nhiệm: Hạn chế khả năng Tiếp cận và Khai thác thông qua Quản lý dựa trên Quyền*, năm 2002.

204. Chương trình Định cư Con người của Liên hợp quốc (UN-Habitat), *Bảo đảm Quyền về Đất đai cho Mọi người*, năm 2006.

Nguồn tài liệu:

205. Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu, *Quyền sử dụng Đất: Nhu cầu tăng cường minh bạch giữa các công ty trên toàn thế giới*, năm 2016.

Chủ đề 13.14 Quyền của Người địa phương

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

206. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Hướng dẫn Tự nguyện về Đảm bảo Khai thác thủy sản Quy mô Nhỏ Bền vững trong Bối cảnh An ninh Lương thực và Xóa Nghèo*, năm 2015.

207. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Hướng dẫn Tự nguyện về Quản trị Có trách nhiệm Quyền sử dụng Đất, *Thủy sản và Rừng trong Bối cảnh An ninh Lương thực Quốc gia*, năm 2012.

208. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Người địa phương và Bộ lạc, năm 1989 (Số 169).

209. Liên hợp quốc (UN), *Công ước về Đa dạng Sinh học*, năm 1992.

210. Liên hợp quốc (UN), *Tuyên bố về Quyền của Người địa phương của Liên hợp quốc*, năm 2007.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

211. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), FAO và tri thức truyền thống: mối liên hệ với Phát triển bền vững, *an ninh lương thực và tác động của biến đổi khí hậu*, năm 2009.

212. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Chính sách của FAO về Người địa phương và Bộ lạc*, năm 2010.

213. Forest Peoples Programme, *Việc thu mua đất quy mô lớn của các doanh nghiệp nông nghiệp và vấn đề quyền con người ở Đông Nam Á*, năm 2013.

214. Ủy ban Liên Mỹ về Quyền Con người, Người địa phương, Cộng đồng Người gốc Phi và Tài nguyên Thiên nhiên: Bảo vệ Quyền con người trong Bối cảnh các Hoạt động Khai thác, *Bóc lột và Phát triển*, năm 2015.

215. Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế, Quyền tập thể của người địa phương đối với đất đai, *lãnh thổ và tài nguyên thiên nhiên – Bài học từ các dự án được IFAD hỗ trợ*, năm 2018.

216. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu và Đất*, năm 2019.

217. Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu và Đất đai: An ninh lương thực*, năm 2019.

218. Nhóm Công tác Quốc tế về Vấn đề Người địa phương (IWGIA), Báo cáo của IWGIA số 26: Nghiên cứu Trường hợp Điển hình và Phân tích Pháp lý – Chiếm đoạt Đất đai, *Đầu tư và Quyền của Người địa phương đối với Đất đai và Tài nguyên Thiên nhiên*, năm 2016.

219. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp Quốc, *Người địa phương và Hệ thống Quyền con người của Liên Hợp Quốc*, năm 2013.

220. Oxfam, Khám phá: Đất đai, *quyền lực và bất bình đẳng ở Mỹ La-tinh*, năm 2016.

221. Macgillivray, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Quyền sử dụng của Người địa phương trong ngành Khai thác thủy sản: Một Nghiên cứu Trường hợp Điển hình của Canada*, năm 2019.

222. Vụ Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc, Người địa phương, Biến đổi khí hậu, https://www.un.org/development/desa/indigenouspeoples/climate-change.html , truy cập ngày 10 tháng 5 năm 2022.

223. Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), Nền tảng Liên chính phủ về Đa dạng sinh

học và Lợi ích Hệ sinh thái (IPBES), *Tìm hiểu về Đất đai và Tài nguyên của chúng ta: Kiến thức Bản địa và Địa phương về Đa dạng sinh học và Lợi ích Hệ sinh thái ở Châu Phi*, năm 2015.

224. Liên hợp quốc, *Đồng thuận trước trên cơ sở tự nguyện và được cung cấp đầy đủ thông tin: một cách tiếp cận dựa trên quyền con người - Nghiên cứu của Nhóm Chuyên gia về Quyền của Người địa phương*, năm 2018.

Nguồn tài liệu:

225. Forest People's Programme, Sáng kiến Quốc tế về Khí hậu và Rừng của Na Uy, *Khảo sát thực địa để nâng cao quy trình thẩm định về quyền con người trong chuỗi cung ứng có nguy cơ phá rừng*, năm 2020.

Chủ đề 13.15 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

226. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Bạo lực và Quấy rối, năm 2019 (Số 190).

227. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Lao động trong ngành Khai thác thủy sản, năm 2007 (Số 188).

228. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Cuộc họp Ba bên về các Vấn đề liên quan đến Ngư dân Di cư, *Kết luận về Thúc đẩy Việc làm Bền vững cho Ngư dân Di cư*, năm 2017.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

229. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Thu hẹp Khoảng cách Giới trong Nông nghiệp*, năm 2011.

230. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Bình đẳng Giới, http://www.fao.org/resources/infographics/infographics-details/en/c/180754/, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

231. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Giới, http://www.fao.org/policy-support/policy-themes/gender/en/, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

232. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Quản lý Đất đai cho Phụ nữ và Nam giới*, năm 2013.

233. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Quy định về Tiêu chuẩn Lao động và An toàn trong Nông nghiệp, *Lâm nghiệp và Khai thác thủy sản*, năm 2018.

234. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình hình ngành Khai thác và Nuôi trồng Thủy sản Thế giới*, năm 2020.

235. Hội đồng Quyền Con người, *Nông dân và Quyền đối với Lương thực: Lịch sử về Phân biệt đối xử và Bóc lột*, năm 2009.

236. Hội đồng Quyền Con người, *Nghiên cứu về Phân biệt đối xử trong Bối cảnh Quyền về Lương thực*, năm 2011.

237. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Đánh giá các Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế Áp dụng cho Lao động Nông thôn*, năm 2016.

238. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Việc làm Bền vững cho Người địa phương và Bộ lạc trong Nền kinh tế Nông thôn*, năm 2019.

239. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Tình hình Lao động của Phụ nữ Bản địa ở Peru – Một Nghiên cứu*, năm 2016.

240. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Tiêu điểm về Bạo lực và Quấy rối Tình dục trong Nông nghiệp Thương mại: Các Quốc gia có Thu nhập Thấp và Trung bình*, năm 2018.

Chủ đề 13.16 Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

241. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Lao động trong ngành Khai thác thủy sản, năm 2007 (Số 188).

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

242. Tổ chức Ân xá Quốc tế, *Vụ bê bối Dầu Cọ Lớn*, năm 2016.

243. Ủy ban Châu Âu, Hỏi và Đáp - Khai thác thủy sản Bất hợp pháp, *Không báo cáo và Không được quản lý (IUU) nói chung và tại Thái Lan. Ủy ban Châu Âu - Tài liệu cung cấp Thông tin*, năm 2019.

244. Chỉ số Nô lệ Toàn cầu, Kết quả năm 2018, *Rủi ro Nhập khẩu/Ca cao*, năm 2018.

245. Chỉ số Nô lệ Toàn cầu, Kết quả năm 2018, *Rủi ro Nhập khẩu/Khai thác thủy sản*, năm 2018.

246. Tổ chức Theo dõi Quyền Con người, *Những xiềng xích Ẩn giấu: Hành vi Xâm phạm Quyền và Lao động Cưỡng bức trong Ngành công nghiệp Khai thác thủy sản của Thái Lan*, năm 2018.

247. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Việc làm bền vững cho ngư dân di cư*, năm 2017.

248. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Đấu tranh chống lại Lao động Cưỡng bức: Tấm gương Brazil*, năm 2009.
249. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Lao động Cưỡng bức, *năm 1930 (Số 29) - Paraguay (Phê chuẩn: 1967)*, năm 2017.
250. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Lao động Cưỡng bức đối với Người lớn và Trẻ em trong Ngành Nông nghiệp của Nepal*, năm 2013.
251. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Ước tính Toàn cầu về Chế độ nô lệ Thời hiện đại*, năm 2017.
252. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Thúc đẩy Phát triển Nông thôn qua Lao động Năng suất và Việc làm Bền vững: Tổng quan về Phát huy 40 năm Hoạt động của ILO tại các Vùng Nông thôn*, năm 2011.
253. Tổng Liên đoàn Lao động Quốc tế, *Điều kiện Làm việc như Nô lệ và Thuốc bảo vệ thực vật Độc hại Chết người trên các Đồn điền Cà phê ở Brazil*, năm 2016.
254. Liên hợp Quốc, Văn phòng về Ma túy và Tội phạm, Câu hỏi Thường Gặp về Buôn Người, https://www.unodc.org/unodc/en/human-trafficking/faqs.html, truy cập ngày 25 tháng 5 năm 2022.
255. Bộ Lao động Hoa Kỳ, *Danh sách năm 2020 về Hàng hóa được Sản xuất bằng Lao động Trẻ em hoặc Lao động Cưỡng bức*, năm 2020.
256. Verité, *Bộ dữ liệu về Hàng hóa Lao động Cưỡng bức*, năm 2019.

Nguồn tài liệu:

257. Bộ Lao động Hoa Kỳ, Danh sách về Hàng hóa được Sản xuất bằng Lao động Trẻ em hoặc Lao động Cưỡng bức, cập nhật hàng năm.

Chủ đề 13.17 Lao động trẻ em

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

258. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Hướng dẫn Giải quyết vấn nạn Lao động Trẻ em trong ngành Khai thác và Nuôi trồng thủy sản*, năm 2013.
259. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về các Hình thức Lao động Trẻ em Bóc lột nhất, 1999 (Số 182).

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

260. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Xóa bỏ Lao động Trẻ em trong ngành Khai thác và Nuôi trồng thủy sản – Thúc đẩy Việc làm Bền vững và Chuỗi Giá trị Thủy sản Bền vững*, năm 2018.
261. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Lao động Nguy hiểm đối với Trẻ em: Đóng góp của FAO để Bảo vệ Trẻ em khỏi Phơi nhiễm với Thuốc bảo vệ thực vật, 2015.
262. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Lao động Trẻ em trong Sản xuất Mía đường Sơ cấp*, năm 2017.
263. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Trẻ em trong các công việc nguy hiểm*, năm 2011.
264. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Giáo dục và lao động trẻ em trong nông nghiệp, https://www.ilo.org/ipec/areas/Agriculture/WCMS_172347/lang--en/index.htm, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.
265. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Lao động Cưỡng bức và Buôn người trong ngành Khai thác thủy sản Lọt lưới trên Biển*, năm 2013.
266. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Ước tính Toàn cầu về Lao động Trẻ em*, năm 2017.
267. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Lao động Nguy hiểm đối với Trẻ em.
268. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Nâng cao An toàn và Sức khỏe cho Người lao động Trẻ tuổi*, năm 2018.
269. Liên đoàn Quốc tế các Hiệp hội Người lao động ngành Thực phẩm, Nông nghiệp, Khách sạn, Nhà hàng, Dịch vụ ăn uống, Thuốc lá và các ngành Liên quan, Lao động Trẻ em và Thu hoạch Hạt phỉ ở Thổ Nhĩ Kỳ, *Báo cáo của Ủy ban Điều tra cho Thổ Nhĩ Kỳ*, năm 2011.
270. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Lao động Trẻ em trong Ngành Chăn nuôi: Chăn gia súc và những Hoạt động Bổ sung*, năm 2013.
271. Quỹ Nhi đồng Quốc tế Liên Hợp Quốc, *Hiểu rõ Tác động của Thuốc bảo vệ thực vật đối với Trẻ em*, năm 2018.
272. Bộ Lao động Hoa Kỳ, *Danh sách năm 2018 về Hàng hóa được Sản xuất bằng Lao động Trẻ em hoặc Lao động Cưỡng bức*, năm 2018.

Nguồn tài liệu:

273. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD), Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế (IFPRI/CGIAR) và Liên đoàn Quốc tế các Hiệp hội

Người lao động ngành Thực phẩm, Nông nghiệp, Khách sạn, Nhà hàng, Dịch vụ ăn uống, Thuốc lá và các ngành Liên quan (IUF), Quan hệ Đối tác Quốc tế về Hợp tác chống Lao động Trẻ em trong ngành Nông nghiệp, https://childlabourinagriculture.org/our-resources/, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

274. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổ chức Người sử dụng Lao động Quốc tế, Công cụ Hướng dẫn về Lao động Trẻ em dành cho Doanh nghiệp: Cách Tôn trọng Quyền không bị Ép buộc Lao động Trẻ em của Trẻ em khi Hoạt động Kinh doanh.

275. Bộ Lao động Hoa Kỳ, Danh sách về Hàng hóa được Sản xuất bằng Lao động Trẻ em hoặc Lao động Cưỡng bức, cập nhật hàng năm.

Chủ đề 13.18 Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

276. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Công ước về Quyền tự do hiệp hội (Nông nghiệp)*, năm 1921 (Số 11).

277. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Công ước về các Tổ chức Người lao động vùng Nông thôn*, năm 1975 (Số 141).

278. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Khuyến nghị về An toàn và Sức khỏe trong ngành Nông nghiệp*, năm 2001 (Số 192).

279. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Khuyến nghị về Mối quan hệ Lao động*, năm 2006 (Số 198).

280. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Khuyến nghị về Chuyển đổi Nền kinh tế từ Phi chính thức sang Chính thức*, năm 2015 (Số 204).

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

281. Ví dụ bao gồm các đồn điền dầu cọ và chuối.

282. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Phân tích tình hình quyền lao động trong ngành công nghiệp chuối toàn cầu: Tài liệu về Quyền tự do Hiệp hội và Thương lượng Tập thể*, năm 2012.

283. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Đánh giá các tiêu chuẩn lao động quốc tế áp dụng cho lao động nông thôn - Tổng quan về hoạt động của FAO liên quan đến bảo vệ lao động trong ngành nông nghiệp, *lâm nghiệp và đánh bắt thủy sản*, năm 2016.

284. Thỏa thuận Toàn cầu về Việc làm Bền vững và Tăng trưởng Toàn diện, *Đối thoại Xã hội về quá trình Chuyển đổi Nền kinh tế từ Phi chính thức sang Chính thức*, năm 2020.

285. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Kẽ hở trong Phạm vi áp dụng và Rào cản về Phê chuẩn và Triển khai các Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế, Không đề ngày tháng. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Trao quyền lên tiếng cho người lao động vùng nông thôn*, năm 2015.

286. Tổng Liên đoàn Lao động Quốc tế, *Chỉ số Quyền Toàn cầu*, năm 2017.

287. Liên minh Liên đoàn Lao động Quốc tế, *Chỉ số Quyền Toàn cầu*, năm 2021.

288. Liên đoàn Người lao động ngành Vận tải Quốc tế (ITF), *Bản đệ trình của Liên đoàn Người lao động ngành Vận tải Quốc tế lên Phiên họp Rà soát Định kỳ Phổ quát (UPR) của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*, năm 2019.

Chủ đề 13.19 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

289. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về An toàn và Sức khỏe trong ngành Nông nghiệp, năm 2001 (Số 184).

290. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Khuyến nghị về An toàn và Sức khỏe trong ngành Nông nghiệp, năm 2001 (Số 192).

291. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Bộ quy tắc thực hành về An toàn và sức khỏe trong ngành nông nghiệp*, năm 2010.

292. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Lao động trong ngành Hàng hải, năm 2006 (Số 186).

293. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Lao động trong ngành Khai thác thủy sản, năm 2007 (Số 188).

294. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), *Hiệp định Cape Town*, năm 2012.

295. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), *Bộ quy tắc An toàn cho Ngư dân và Tàu Đánh cá*, năm 2005.

296. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), Hướng dẫn Triển khai Phần B của Bộ quy tắc, *Hướng dẫn Tự nguyện và Khuyến nghị về An toàn*, năm 2014.

297. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), Hướng dẫn Tự nguyện Sửa đổi về thiết kế, *xây dựng và trang thiết bị cho tàu đánh cá cỡ nhỏ*, năm 2005.

298. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), *Khuyến nghị an toàn cho tàu đánh cá có boong dài dưới 12 mét và tàu đánh cá không có boong*, năm 2012.

299. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn Đào tạo, *Chứng nhận và Trực ca cho Thủy thủ đoàn Tàu Đánh cá (STCW-F)*, năm 1995.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

300. Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh, Chủ đề An toàn và Sức khỏe Nơi làm việc – An toàn Khai thác thủy sản Thương mại, https://www.cdc.gov/niosh/topics/fishing/vesseldisasters.html, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

301. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Bảo hiểm và an toàn trên biển, http://www.fao.org/fishery/topic/16617/en, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

302. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), An toàn và sức khỏe, http://www.fao-ilo.org/more/fao-ilo-safety/en, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

303. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *An toàn trên biển cho ngư dân đánh bắt nhỏ lẻ*, năm 2019.

304. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), An toàn cho Ngư dân, http://www.fao.org/fishery/safety-for-fishermen/en/, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

305. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình hình ngành Khai thác và Nuôi trồng Thủy sản Thế giới 2020*, năm 2020.

306. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Liên đoàn Quốc tế các Hiệp hội Người lao động ngành Thực phẩm, Nông nghiệp, Khách sạn, Nhà hàng, Dịch vụ ăn uống, Thuốc lá và các ngành Liên quan, *Người lao động trong ngành Nông nghiệp và Đóng góp của Họ vào nền Nông nghiệp Bền vững và Phát triển Nông thôn*, năm 2007.

307. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Cẩm nang đào tạo về an toàn và sức khỏe cho ngành công nghiệp đánh bắt thủy sản thương mại tại Thái Lan*, năm 2014.

308. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Ngành hàng hải giải quyết vấn đề bỏ mặc thuyền viên và trách nhiệm pháp lý của chủ tàu, https://www.ilo.org/global/about-the-ilo/newsroom/news/WCMS_240418/lang--en/index.htm, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

309. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *An toàn và sức khỏe trong nông nghiệp* , năm 2011.

310. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), An toàn cho Ngư dân, http://www.fao.org/fishery/safety-for-fishermen/en/, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

311. Tổ chức Hàng hải Quốc tế, Nâng cao an toàn tàu đánh cá để cứu sống sinh mạng, https://www.imo.org/en/MediaCentre/HotTopics/Pages/Fishing.aspx, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

312. Tổ chức Hàng hải Quốc tế, Hành vi Bỏ mặc thuyền viên, http://www.imo.org/en/OurWork/Legal/Pages/Seafarer-abandonment.aspx, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

313. Liên đoàn Người lao động ngành Vận tải Quốc tế, Hành vi Bỏ mặc, https://www.itfglobal.org/en/sector/seafarers/abandonment, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

314. Ủy ban về Nước của Liên hợp quốc, Quyền Con người về Nước sạch và Vệ sinh, https://www.unwater.org/water-facts/human-rights/#:~:text=The%20right%20to%20water%20entitles,for%20personal%20and%20domestic%20use, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

Nguồn tài liệu:

315. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế về Ngư dân, https://www.ilo.org/global/standards/subjects-covered-by-international-labour-standards/fishers/lang--en/index.htm, truy cập ngày 30 tháng 5 năm 2022.

316. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Sổ tay Tự Đào tạo WASH@Work*, năm 2016.

Chủ đề 13.20 Các thực tiễn về việc làm

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

317. Trung tâm Liên tôn giáo về Trách nhiệm Doanh nghiệp, *Hướng dẫn về Thông lệ Tốt nhất trong Tuyển dụng Có đạo đức Người lao động di cư*, năm 2017.

318. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Đồn điền, năm 1958 (Số 110).

319. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Khuyến nghị về Người lao động Di cư, năm 1975 (Số 141).
320. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Người lao động Di cư (Các điều khoản Bổ sung), năm 1975 (Số 143).
321. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về các Công ty Môi giới Việc làm Tư nhân, năm 1997 (Số 181).
322. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Lao động trong ngành Khai thác thủy sản, năm 2007 (Số 188).
323. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Di cư vì mục đích Việc làm, năm 1949 (Số 97).
324. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Tuyên bố về các Nguyên tắc và Quyền Cơ bản trong Lao động*, năm 1998.
325. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Khuyến nghị về Đồn điền, năm 1958 (Số 110).
326. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Khuyến nghị về Mối quan hệ Lao động, năm 2006 (Số 198).
327. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Khuyến nghị về Chuyển đổi Nền kinh tế từ Phi chính thức sang Chính thức, năm 2015 (Số 204).
328. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Khuyến nghị về Di cư vì mục đích Việc làm, năm 1949 (Số 86).
329. Tổ chức Lao động Quốc tế, *Nguyên tắc chung và hướng dẫn hoạt động về tuyển dụng công bằng*, năm 2019.
330. Liên hợp quốc (UN), *Công ước Quốc tế về Bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình Họ*, năm 1990.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

331. Nền tảng châu Âu về chống Lao động Không khai báo, *Giải quyết vấn đề lao động không khai báo trong ngành nông nghiệp: nguồn hỗ trợ học tập từ Hội thảo Nông nghiệp*, năm 2019.
332. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Việc làm Phi tiêu chuẩn Toàn cầu*, năm 2016.
333. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Các thực tiễn về việc làm và điều kiện làm việc trong ngành đánh bắt thủy sản của Thái Lan*, năm 2015.
334. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Liên đoàn Quốc tế các Hiệp hội Người lao động ngành Thực phẩm, Nông nghiệp, Khách sạn, Nhà hàng, Dịch vụ ăn uống, Thuốc lá và các ngành Liên quan, *Người lao động trong ngành Nông nghiệp và Đóng góp của Họ vào nền Nông nghiệp Bền vững và Phát triển Nông thôn*, năm 2007.
335. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Thuyền viên và gia đình của họ nay sẽ chắc chắn được bảo vệ trong trường hợp bị bỏ mặc, *tử vong và tàn tật lâu dài*, năm 2017.
336. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Bảng Thống Kê số 4: Việc làm Không chính thức*, năm 2016.
337. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Tháo gỡ tình trạng Dễ bị tổn thương trong Nền kinh tế Phi chính thức - Hầu hết người lao động trên thế giới vẫn chưa được hưởng các biện pháp bảo vệ xã hội*, năm 2019.
338. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO) và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Hợp tác để định hình ngành đánh bắt thủy sản trong tương lai*, năm 2020.
339. Tổ chức Hàng hải Quốc tế, Nâng cao an toàn tàu đánh cá để cứu sống sinh mạng, https://www.imo.org/en/MediaCentre/HotTopics/Pages/Fishing.aspx, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.
340. Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) và Tổ chức Người sử dụng lao động Quốc tế (IOE), *Hệ thống Liêm chính trong Tuyển dụng Quốc tế*, năm 2017.
341. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Triển vọng về Việc làm của OECD – Chương 5. Việc làm Không chính thức và Thúc đẩy Chuyển tiếp sang Nền kinh tế Hưởng lương*, năm 2004.

Nguồn tài liệu:

342. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Sáng kiến Tuyển dụng Công bằng và Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM), Hệ thống Liêm chính trong Tuyển dụng Quốc tế (IRIS), *Tiêu chuẩn IRIS*, năm 2019.
343. Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM), Tuyển dụng và Quản lý chuỗi Cung ứng một cách Có đạo đức, https://thailand.iom.int/ethical-recruitment-and-supply-chain-management , truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

Chủ đề 13.21 Thu nhập đủ sống và lương sinh hoạt tối thiểu

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

344. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Quy định về tiêu chuẩn lao động và an toàn trong nông nghiệp, *lâm nghiệp và đánh bắt thủy sản*, năm 2018.
345. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Cơ cấu Ấn định Mức lương Tối thiểu (Nông nghiệp), năm 1951

(Số 99).

346. Hiệp hội Bàn tròn về Dầu cọ Bền vững (RSPO), *Hướng dẫn của RSPO về Triển khai Lương Sinh hoạt Tối thiểu Thỏa đáng*, năm 2019.

347. Liên hợp quốc (UN), *Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền Con người*, năm 1948.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

348. Fairtrade, Thu nhập đủ sống, https://www.fairtrade.net/issue/living-income, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

349. Liên minh Lương Sinh hoạt Tối thiểu Toàn cầu, Phương pháp Anker để Ước tính Lương Sinh hoạt Tối thiểu, https://www.globallivingwage.org/about/anker-methodology/, truy cập ngày 27 tháng 1 năm 2022.

350. IDH, Sáng kiến Thương mại Bền vững, Nền tảng Lương Sinh hoạt Tối thiểu, https://www.idhsustainabletrade.com/living-wage-platform/, truy cập ngày 27 tháng 1 năm 2022.

351. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Chương 1: Mức lương tối thiểu là gì?, 1.6 Thanh toán bằng hiện vật, https://www.ilo.org/global/topics/wages/minimum-wages/definition/WCMS_439068/lang--en/index.htm, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

352. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Báo cáo Tiền lương Toàn cầu 2020-21, *Tiền lương và Mức lương Tối thiểu*, năm 2020.

353. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Hướng dẫn Chính sách về Mức lương Tối thiểu*, năm 2016.

354. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp Quốc, Tuyên bố của Bà Hilal Elver, *Báo cáo viên Đặc biệt của Liên hợp Quốc về quyền đối với lương thực*, năm 2020.

355. Hiệp hội Bàn tròn về Dầu cọ Bền vững (RSPO), *Hướng dẫn của RSPO về Triển khai Lương Sinh hoạt Tối thiểu Thỏa đáng*, năm 2019.

356. Ngân hàng Thế giới, *Nghèo khó và Thịnh vượng Chung 2016*, năm 2016.

Nguồn tài liệu:

357. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế về Ngư dân, https://www.ilo.org/global/standards/subjects-covered-by-international-labour-standards/fishers/lang--en/index.htm, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

Chủ đề 13.22 Đa dạng thành phần kinh tế

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

358. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Hoạt động Canh tác theo Hợp đồng Có trách nhiệm*, năm 2012.

359. Tuyên bố của Liên hợp Quốc (UN), *Tuyên bố về Quyền của Nông dân và những Đối tượng Khác*, năm 2018.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

360. Mạng lưới Châu Âu, Ngư trường quy mô nhỏ, https://ec.europa.eu/fisheries/cfp/small-scale-fisheries_en, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

361. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Quan hệ đối tác Công- Tư của Doanh nghiệp nông nghiệp: Nghiên cứu Trường hợp Điển hình Quốc gia – Châu Phi | Trung tâm Học tập về Tài chính và Đầu tư Nông thôn*, năm 2013.

362. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Nền tảng Kiến thức về Nông nghiệp Gia đình, http://www.fao.org/family-farming/detail/en/c/1109849/, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

363. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Đóng góp của Bảo trợ Xã hội vào Đa dạng Thành phần Kinh tế ở Khu vực Nông thôn*, năm 2020.

364. Quỹ Phát triển Nông nghiệp và Chương trình Môi trường của Liên hợp Quốc (UNEP), Nông dân tiểu điền, *an ninh lương thực và môi trường*, năm 2014.

365. Fanzo, *Từ lớn tới nhỏ: tầm quan trọng của các trang trại tiểu điền trong hệ thống lương thực toàn cầu*, năm 2017.

366. de Koning và B. de Steenhuijsen Piters, *Nông dân trong vai trò Cổ đông: Xem xét kỹ hơn về trải nghiệm gần đây*, năm 2009.

367. Ngân hàng Thế giới, *Nghèo khó và Thịnh vượng Chung 2016*, năm 2016.

368. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo về Đa dạng Thành phần Kinh tế 2021: Tiềm năng Mở rộng Quy mô*, năm 2021.

369. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo Phát triển Thế giới 2008: Nông nghiệp vì Phát triển*, năm 2008.

370. Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF), Ngư trường quy mô nhỏ, https://www.wwfmmi.org/medtrends/shifting_blue_economies/small_scale_fisheries/, truy cập ngày 30 tháng 5 năm 2022.

Chủ đề 13.23 Truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

371. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Thỏa thuận về các Biện pháp của Quốc gia Cảng nhằm Ngăn chặn, Răn đe và Loại bỏ hoạt động Khai thác thủy sản Bất hợp pháp, *Không báo cáo và Không được quản lý*, năm 2016.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

372. Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản, Cho thủy sản nuôi trồng ăn một cách có trách nhiệm, https://www.asc-aqua.org/aquaculture-explained/why-do-we-need-responsible-aquaculture/feeding-farmed-fish-responsibly//, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

373. Viện Tiêu chuẩn Anh Quốc, *PAS 1550:2017: Thực hiện thẩm định trong việc xác định nguồn gốc hợp pháp của các sản phẩm hải sản và nguyên liệu biển. Nhập khẩu và chế biến. Bộ quy tắc về hoạt động thực tiễn*, năm 2017.

374. Hiệp hội Bán lẻ Anh quốc (BRC), Tổ chức Công lý Môi trường (EJF) và WWF-UK, Tài liệu Tư vấn cho Chuỗi Cung ứng của Vương quốc Anh về cách tránh các thủy sản Bất hợp pháp, *Không báo cáo và Không được quản lý (IUU)*, năm 2015.

375. Ceres, *Khả năng truy xuất nguồn gốc là điều bắt buộc đối với các công ty cam kết không phá rừng*, năm 2018.

376. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Bản tóm tắt Vấn đề Số 15 về Đấu tranh chống lại hoạt động đánh bắt thủy sản IUU ở vùng Caribe thông qua chính sách và luật pháp*, năm 2015.

377. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Khai thác thủy sản Bất hợp pháp, Không báo cáo và Không được quản lý (IUU) , http://www.fao.org/iuu-fishing/en/ , truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

378. Global Fishing Watch, IUU – Khai thác thủy sản Bất hợp pháp, *Không báo cáo và Không được quản lý*, năm 2016.

379. IDH – Sáng kiến Thương mại Bền vững, *Tìm hiểu Theo Dữ liệu về các Chiến lược Sinh hoạt và Định giá Thu hẹp Khoảng cách* , năm 2020.

380. Ví dụ: chỉ có 19% lượng đậu nành tiêu thụ tại Liên minh châu Âu có thể truy xuất đến các nhà sản xuất không làm gia tăng nạn phá rừng; IDH – Sáng kiến Thương mại Bền vững, *Báo cáo Giám sát Đậu nành châu Âu*, năm 2018.

381. Trung tâm Thương mại Quốc tế, *Truy xuất nguồn gốc trong thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp*, năm 2015.

382. Diễn đàn Kinh tế Thế giới, *Đổi mới vì Mục đích: Nâng cao khả năng Truy xuất nguồn gốc trong Chuỗi Giá trị Thực phẩm thông qua Đổi mới Công nghệ*, năm 2019.

383. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Hướng dẫn của FAO/WHO về phát triển và nâng cao hệ thống thu hồi thực phẩm quốc gia*, năm 2012.

384. Quỹ Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF), Đậu nành, https://wwf.panda.org/discover/our_focus/food_practice/sustainable_production/soy/, truy cập ngày 4 tháng 2 năm 2021.

385. Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF), *Khai thác thủy sản Không được quản lý ở Vùng biển Quốc tế Ấn Độ Dương*, năm 2020.

Nguồn tài liệu:

386. Sáng kiến Khung Trách nhiệm Giải trình, *Hướng dẫn Hoạt động về Giám sát và Xác minh*, năm 2019.

387. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Hướng dẫn thực hành tốt về hệ thống truy xuất nguồn gốc hải sản quốc gia*, năm 2018.

388. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Truy xuất nguồn gốc: Một công cụ quản lý dành cho doanh nghiệp và chính phủ*, năm 2016.

389. Hiệp ước Toàn cầu Liên hợp quốc và BSR, *Hướng dẫn về Truy xuất nguồn gốc: Phương pháp Thực tiễn để Thúc đẩy Phát triển bền vững trong Chuỗi Cung ứng Toàn cầu*, năm 2014.

Chủ đề 13.24 Chính sách công và vận động hành lang

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

390. Corporate Europe Observatory, *Tìm kiếm ảnh hưởng: Thẻ báo chí cho phép các nhà vận động hành lang tiếp cận tòa nhà Hội đồng EU trong các cuộc đàm phán về hạn ngạch đánh bắt thủy sản*, năm 2017.

391. Corporate Europe Observatory, Hoạt động vận động hành lang của Monsanto: một cuộc tấn công vào chúng ta, *hành tinh của chúng ta và nền dân chủ*, năm 2016.
392. C. Boyer và HJ Boyer, *Tài liệu Thảo luận số 9 Sử dụng Bền vững Trữ lượng Thủy sản: Liệu Điều này có Khả thi? Một Nghiên cứu Trường hợp Điển hình từ Namibia*, năm 2005.
393. Ủy ban Châu Âu, *Đánh giá về Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại các quốc gia thuộc Đối tác phương Đông*, năm 2012.
394. Viện Nghiên cứu Công đoàn Châu Âu, *Giới vận động hành lang của EU tại Brussels*, năm 2018.
395. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tác động sâu rộng của chăn nuôi: các vấn đề và lựa chọn về môi trường*, năm 2006.
396. Greenpeace, *Cách các nhà vận động hành lang của Monsanto dẫn đầu phong trào "nông dân bình thường" chống lại lệnh cấm glyphosate của EU*, năm 2018.
397. Hội đồng Chuyên gia Cấp cao về An ninh Lương thực và Dinh dưỡng thuộc Ủy ban An ninh Lương thực Thế giới, *Phương pháp Sinh thái nông nghiệp và các Phương pháp Đổi mới Khác hướng tới Nông nghiệp Bền vững và Hệ thống Thực phẩm Tăng cường An ninh Lương thực và Dinh dưỡng*, năm 2019.

Chủ đề 13.25 Hành vi hạn chế cạnh tranh

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

398. Ủy ban Châu Âu, Vụ án AT.39633 – Tôm, *Quy định của Hội đồng về Thủ tục đối với Nhóm các tập đoàn độc quyền (EC) 1/2003*, năm 2013.
399. Ủy ban Châu Âu, *Nghiên cứu về Tác động Môi trường của việc Tiêu thụ Dầu Cọ và các Tiêu chuẩn Bền vững Hiện hành*, năm 2018.
400. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), *Tình hình Thị trường Hàng hóa Nông nghiệp giai đoạn 2015-2016: Cạnh tranh và an ninh lương thực*, năm 2016.
401. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Cạnh tranh và Quy định trong Nông nghiệp: Mua Độc quyền và Bán Chung*, năm 2004.
402. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển, *Nghiên cứu về Ca cao: Cơ cấu Ngành và Cạnh tranh*, năm 2008.
403. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển, *Ảnh hưởng của các thông lệ kinh doanh hạn chế cạnh tranh đối với các nước đang phát triển và triển vọng phát triển của họ*, năm 2008.

Chủ đề 13.26 Chống tham nhũng

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

404. Cơ quan Điều tra Môi trường, *Dung túng Phạm tội: Cách hoạt động mở rộng diện tích trồng cọ dầu thúc đẩy nạn khai thác gỗ bất hợp pháp ở Indonesia*, năm 2014.
405. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) và Tổ chức Minh bạch Quốc tế, *Tham nhũng trong Ngành Đất đai*, năm 2011.
406. IDH – Sáng kiến Thương mại Bền vững, *Công thức thành công? Ba biện pháp bảo vệ rừng Cavally ở Tây Phi khỏi các hoạt động canh tác ca cao bất hợp pháp*, năm 2020.
407. Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế, *Tham nhũng trong ngành đánh bắt thủy sản: từ tệ đến tồi tệ hơn*, năm 2008.
408. Ridler và N. Hishamunda, *Thúc đẩy nuôi trồng thủy sản thương mại bền vững ở vùng cận Sahara châu Phi*, năm 2001.

Nguồn tài liệu:

409. Văn phòng Liên hợp quốc về Ma túy và Tội phạm, *Thủy sản Thối rữa: Hướng dẫn giải quyết vấn nạn tham nhũng trong ngành đánh bắt thủy sản*, năm 2019.

Lời cảm ơn

Bản dịch **tiếng Việt** này được thực hiện bởi Dịch thuật TDN và được rà soát nội dung bởi những cá nhân sau:

Nguyễn Thuỳ Linh, Chuyên viên Truyền thông, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), Việt Nam

Đinh Thị Ngọc Quý, Chuyên gia tư vấn, Độc lập, Việt Nam

PGS.TS Nguyễn Ngọc Hà, Phó Hiệu trưởng, Trường Luật và Khoa học chính trị, Trường Đại học Ngoại thương

Nguyễn Công Minh Bảo, Giám đốc Quốc gia, Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu, Việt Nam

Bộ Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI được xây dựng và biên soạn bằng tiếng Việt. Mặc dù đã được thực hiện nhằm đảm bảo tính chính xác của bản dịch này, văn bản tiếng Anh vẫn là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất trong trường hợp phát sinh thắc mắc hoặc có sự khác biệt liên quan đến bản dịch.

Phiên bản mới nhất của Bộ Tiêu chuẩn GRI bằng tiếng Anh, cùng mọi cập nhật đối với phiên bản tiếng Anh, được đăng tải trên trang web của GRI (www.globalreporting.org).

Bản dịch tiếng Việt này được tài trợ bởi Liên bang Thụy Sĩ, thông qua Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO)

Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Confederation

Federal Departement of Economic Affairs,
Education and Research EAER
State Secretariat for Economic Affairs SECO

PO Box 10039
1001 EA Amsterdam
The Netherlands

www.globalreporting.org